

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



5 (433)
2012

VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

VIỆT NAM

VIỆN SỬ HỌC

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 12 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯƠNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

Trụ sở: 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 38 212 569 - 39 717 217

E-mail: tapchincls@gmail.com

5 (433)

2012

MỤC LỤC

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS.TS. VÕ KIM CƯƠNG

Ủy viên

GS.VS. PHAN HUY LÊ

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIỆT

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PGS.TS. NGUYỄN VĂN NHẬT

GS.TS. NGUYỄN QUANG NGỌC

PGS.TS. NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

LÊ TRUNG DŨNG

- Vấn đề biên giới - lãnh thổ giữa Việt Nam và Campuchia tại Trung Kỳ vào nửa sau thế kỷ XIX 3

ĐỖ QUỲNH NGÀ

- Chúa Nguyễn với công cuộc mở đất Đông Nam Bộ thế kỷ XVII 14

NGUYỄN MINH TƯỜNG

- Chính sách đối với các dân tộc thiểu số vùng biên giới phía Bắc của vương triều Lý 24

LÊ VĂN CỬ

- Chính sách đối xử của Việt Nam với tù, hàng binh Âu - Phi trong kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954) 33

VŨ THỊ HÒA

- Tìm hiểu "Khoán hộ" trong nông nghiệp ở Vĩnh Phúc 1966-1968 45

TRẦN THỊ LAN

- Chương trình "Phòng vệ xóm làng" của Mỹ ở Đắk Lắk (1961-1962) 55



TƯ LIỆU - ĐỊNH CHÍNH SỬ LIỆU

NGUYỄN PHAN QUANG

- Tủ khổ sai Việt Nam lưu đầy sang Guyane

60

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

TRẦN THỊ VINH

- Hơn một phần tư thế kỷ nhận thức về "Nhà Mạc và thời đại nhà Mạc"

67

THÔNG TIN

74

P.V

- Hội thảo khoa học "Bác Hồ với Thái Nguyên"

TIẾN ĐÚC

- Hội thảo khoa học "Trường Quốc Tử giám Thăng Long với các trung tâm giáo dục Nho học Việt Nam"

P.V

- Thuyết trình khoa học: "Nạn đói năm 1945 ở Việt Nam - Những chứng tích lịch sử"

C.TIN

- Tọa đàm khoa học quốc tế "Giao lưu văn hoá Việt Nam - Đông Á: Nhìn từ góc độ lịch sử xã hội và nhân học"

P.V

- Mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm được công nhận là Di sản ký ức thế giới khu vực châu Á-Thái Bình Dương năm 2012

P.V

- Triển lãm Di sản văn hóa biển Việt Nam

MAI THỊ HUYỀN

- Hội thảo khoa học: "Nhìn lại phong trào đấu tranh yêu nước của thanh niên, học sinh, sinh viên, trí thức và văn nghệ sỹ tại các thành thị miền Nam Việt Nam giai đoạn 1954-1975"

TẠP CHÍ NCLS

- Kính báo

SUMMARIES

77

*Ảnh bìa 1: Đình thôn Bồ Bản-xã Hòa Phong
huyện Hòa Vang-tỉnh Quảng Nam*

Ảnh: Phạm Văn Triệu

VẤN ĐỀ BIÊN GIỚI - LÃNH THỔ GIỮA VIỆT NAM VÀ CAMPUCHIA TẠI TRUNG KỲ VÀO NỬA SAU THẾ KỶ XIX

LÊ TRUNG DŨNG*

Biên giới Việt Nam - Campuchia đoạn tại Trung Kỳ là đoạn biên giới đi từ ngã ba biên giới Lào - Campuchia - Việt Nam, thuộc địa phận các tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk và Đắk Nông ngày nay. Nét đặc thù của vùng biên giới này là nhiều núi cao, rừng già che phủ và dân cư thưa thớt.

Khu vực này vốn là địa bàn cư trú của nhiều bộ lạc thuộc các sắc tộc khác nhau, đôi khi liên kết lại trong các liên minh bộ lạc độc lập, mà sử cũ của ta thường gọi là “*nước*” và “*chưa bao giờ kết hợp lại thành quốc gia*” (1). Từ sau năm 1471, sau khi đánh thắng Chiêm Thành, vua Lê Thánh Tông chia đất nước này thành 3 quốc gia: Chiêm Thành, Hoa Anh, Nam Bàn và áp dụng chính sách chư hầu đối với họ (2). Hai nước Hoa Anh và Nam Bàn tương ứng hầu như hoàn toàn với toàn bộ vùng cao nguyên các tỉnh Nam Trung Bộ ngày nay, bao gồm: Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận, trải dài tới tận Boloven (Lào) ở phía Tây (3). Tuy nhiên, quyền tôn chủ của Đại Việt áp đặt ở

đây chỉ là về lý thuyết. Trên thực tế, các bộ lạc, cư dân bản địa ở đây vẫn chưa có liên hệ hành chính với chính quyền của Đại Việt. Cho tới năm 1819, Lê Văn Duyệt, theo lệnh Gia Long, vẫn phải đắp Tỉnh Man Trường Lũy, nay thường gọi là Trường lũy Quảng Ngãi, nối từ huyện Hà Đông (Quảng Nam tới huyện Bồng Sơn (Bình Định) để phân định lãnh thổ Nhà Nguyễn với lãnh thổ của các dân tộc Tây Nguyên.

Trong số các sắc tộc vùng Tây Nguyên, sử cũ Việt Nam thường nhắc tới hai “*nước*” Thủy Xá và Hỏa Xá, là hai thuộc quốc của Đại Việt, nằm ở khu vực tỉnh Gia Lai và Đắk Lắk, Đắk Nông ngày nay.

Sách *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn, viết vào năm 1776, cho biết:

“*Hai vị Thủy Vương và Hỏa Vương nước Nam Bàn, nước này có 50 làng lệ thuộc, trong đó có núi Bà Nam. Núi rất cao và lớn, làm trấn sơn cho một phương.*”

Thủy Vương ở về phía đông núi Bà Nam, còn Hỏa Vương ở về phía tây núi, có địa phận riêng và làm nhà gác bằng gỗ để ở, bộ hạ có đến mấy trăm người” (4).

*PGS.TS. Viện Sử học

Lê Quý Đôn còn chỉ rõ vị trí của Thủy Xá và Hỏa Xá:

“Từ nguồn An Lạc đi lên các thôn Hà Nghiêu, Đất Cày, qua đèo La Hai giáp đất phủ Phú Yên, đến các xứ Sông Lô, Nước Nóng, Thượng Nhà đến nguồn Hà Lô là chỗ các Sách người Đê, người Man ở (tục gọi Đê là người Chăm, Man là người Mọi) cộng 3 ngày, lại từ đây cho người Man tiến bảo họ dẫn theo đường núi mà đi hết 14 ngày thì đến nơi hai vua Thủy Xá và Hỏa Xá nước Nam Bàn. Thủy Vương ở phía Đông núi, Hỏa Vương ở phía Tây núi” (5).

Đại Nam nhất thống chí chỉ rõ hơn: *“Từ huyện lỵ (Đồng Xuân - Phú Yên) đi về phía Tây 20 dặm đến xã Phước Đức, lại đi 2 dặm đến thôn Phú Thành, lại đi 1 dặm đến thôn Cự Phú, lại đi thêm 5 dặm đến thôn Vân Hòa, từ đây đi về phía Tây suốt đến địa giới nước Thủy Xá, Hỏa Xá. Hai bên đường có nhiều trại sách người Man, núi khe hiểm trở, lại có nhiều cộp” (6).*

Đại Việt địa dư toàn biên của Nguyễn Văn Siêu cũng cho biết về vị trí hai nước Thủy Xá, Hỏa Xá: *“Thủy Xá, Hỏa Xá ở ngoài cõi Nam Bàn nước Chiêm Thành cũ. Bây giờ trong Thượng đạo tỉnh Phú An có núi Bà Nam rất cao. Thủy Xá ở phía đông núi ấy, phía đông giáp đồn Phúc Sơn, tỉnh Phú An, phía nam thì là mán quen thuộc ở Thạch Thành (trong Thạch Thành có tượng đá gọi là Hồ Vương thành vương ước 4 mẫu), phía bắc thì mán lạ ở tỉnh Chiêm (Bình Định). Hỏa Xá ở phía tây núi ấy, phía tây tiếp giáp với Sơn Bốc sở nam nước Chân Lạp, phía nam thì là lạc man, phía trên là sông Đại Giang, phía dưới là sông Ba Giang làm giới hạn bờ cõi 2 nước ấy” (7).*

Về vị trí của Hỏa Xá, *Đại Nam Thực lục* chép năm 1829 viết: *“Giới hạn Hỏa Xá: đông giáp thuộc man Phú Yên, tây giáp*

nước Lào, nam giáp thuộc man Bình Hòa, bắc giáp thuộc man Bình Định” (8).

Đại Nam Thực lục còn xác định vị trí của Hỏa Xá và Thủy Xá so với Trấn Tây Thành (Campuchia thời Minh Mạng). Theo đó, nếu xuất phát từ huyện Sơn Bốc (9) *“hướng về phía đông tìm đường mà đi, qua 15 ngày mới đến chỗ ở của Quốc trưởng Thủy Xá. Đất nước ấy đông giáp nước Hỏa Xá, tây giáp huyện Sơn Bốc, nam giáp man Diên Diên, bắc giáp Lai Man... Nước Hỏa Xá chỗ Quốc trưởng ở cách nước Thủy Xá 3 ngày đường” (10).*

Ngay sau đó, *Đại Nam Thực lục* chỉ ra một hành trình khác: *“... hành trình từ huyện Sơn Bốc đến chỗ Quốc trưởng [Thủy Xá] ở, ước độ 6 ngày, cách chỗ ở của Quốc trưởng Hỏa Xá độ 2 ngày đường. Đất nước ấy, đông giáp nước Hỏa Xá, tây giáp man Phủ Nộn, tiếp giáp với các huyện Sơn Phủ, Sơn Bốc, Quế Lâm; nam bắc tiếp giáp các bộ lạc người man không biết đến tận đâu. Xứ ấy dấu nhiều núi khe cũng chỉ thấp bé không có hình thế danh sơn đại xuyên” (11).*

Trong bài viết *“Hồi ức về tờ Dụ thành lập một ngôi chùa, hay là vấn đề về Hỏa Vương và Thủy Vương”*, Leclère Adhémar, Khâm sứ Pháp ở Campuchia vào năm 1903, cho biết, Thủy Vương và Hỏa Vương là hai thủ lĩnh của người Jarai, định cư ở phía Bắc cao nguyên giữa sông Srêpok ở phía Tây và Trường Sơn của Việt Nam ở phía Đông. Tọa độ chính xác của khu vực này là giữa các Vĩ tuyến 13-14 và các Kinh tuyến 105 - 106 (12). Chúng tôi đã trực tiếp tra cứu tọa độ này trên bản đồ Đông dương 1886 (Map of Indo-China - showing proposed Burma - Siam - China railway (13)) và thấy rằng vùng Vĩ tuyến 13-14 đi qua vùng Đắc Lắc của Việt Nam và Stung Treng của Campuchia, phía Bắc của Sambor. Tuy nhiên, vùng Kinh tuyến 105-

106 trên bản đồ này lại đi quá xa về phía Tây, vượt cả sang bờ Tây sông Mêkong. Điều này không phù hợp với những mô tả khác về vị trí của Thủy Xá và Hỏa Xá. Liệu có phải kỹ thuật vẽ bản đồ vào những năm 80 thế kỷ XIX còn có nhiều sai sót? Mặc dù vậy, kết hợp với mô tả của Besnard, chủ tỉnh Đắk Lắk, theo đó, Thủy Xá và Hỏa Xá nằm giữa sông Ayoun và Sông Ba (14), chúng tôi cho rằng vùng đất Thủy Xá, Hỏa Xá có thể kéo dài từ Đắk Lắk ở phía Đông và ăn sâu hơn nữa vào lãnh thổ Campuchia hiện nay.

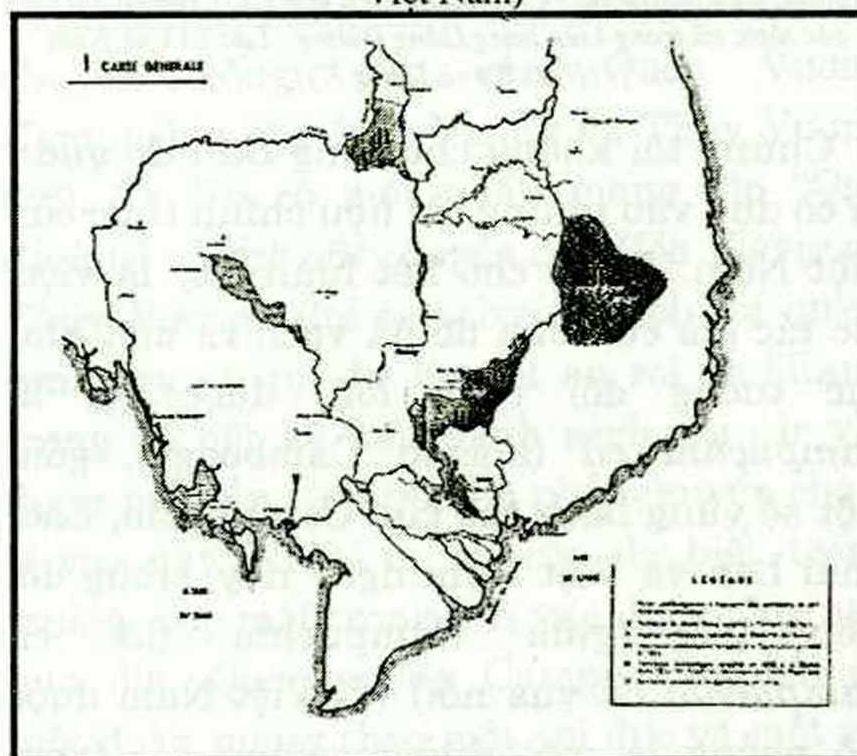
Như vậy, các nguồn sử liệu đều thống nhất rằng vùng đất Hỏa Xá và Thủy Xá nằm ở Tây Nguyên, nơi giáp giới với Phú Yên về hướng Đông. Tuy nhiên, vị trí chính xác của từng nước so với nhau thì các ý kiến không thống nhất. Một số người (Lê Quý Đôn, Nguyễn Văn Siêu) cho rằng Thủy Xá ở phía Đông, Hỏa Xá ở phía Tây; *Đại Nam Thực lục* thì cho rằng Hỏa Xá ở phía Đông, Thủy Xá ở phía Tây. Đây cũng là ý kiến của Hoài Dững trong một bài viết về Thủy Xá, Hỏa Xá công bố trên Tạp chí *Tri Tân*, số 98, năm 1943 (15).

Tóm lại, từ cuối thế kỷ XV, do kết quả của việc Chiêm Thành bị chia cắt, vùng cao nguyên Kontum - Đắk Lắk, nơi cư trú của Hỏa Xá và Thủy Xá, là một vùng độc lập, nhưng có quan hệ thân thuộc với Việt Nam.

Liên quan đến Đắk Lắk và quan hệ của vùng này với Campuchia, năm 1964, học giả và nhà hoạt động chính trị Campuchia Sarin Chhak bảo vệ luận án tiến sĩ luật học tại Paris với đề tài về các đường biên giới của Campuchia. Trong *Phần thứ nhất* của luận án, có tên là "*Biên giới của tỉnh Stung Treng*", khi phê phán việc Pháp, sau khi lấy lại từ tay Xiêm một vùng rộng lớn của Campuchia thuộc tả ngạn sông Mêkong năm 1893, tựa hồ như đã cắt một

phần lớn những vùng đất ấy về cho Lào và sau đó cho Việt Nam trong những năm 1893 - 1904, Sarin Chhak cho rằng vùng Đắk Lắk, được trả về Việt Nam, vốn thuộc lãnh thổ Campuchia (16). Để minh họa cho quan điểm này, ông dẫn ra một tấm bản đồ đường biên giới của Campuchia với 5 điểm mà ông ta cho là vốn của Campuchia bị cắt cho các nước láng giềng, trong đó điểm I là khu vực tỉnh Đắk Lắk ngày nay của Việt Nam (xem bản đồ 1).

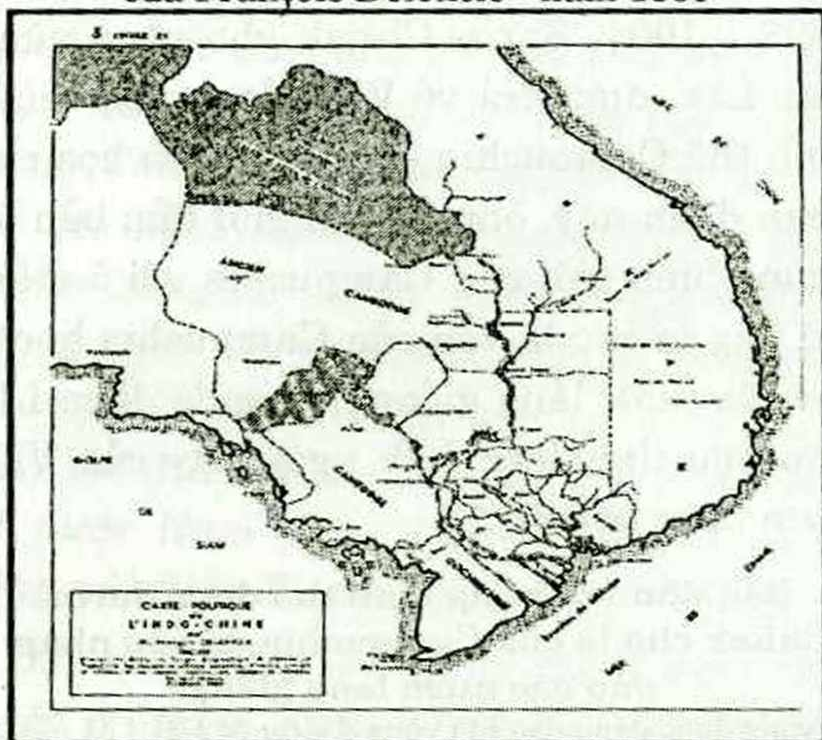
Bản đồ 1: 5 vùng lãnh thổ được Sarin Chhak cho là của Campuchia, bị sáp nhập vào các nước láng giềng
(vùng được đánh dấu I là vùng đất thuộc Đắk Lắk của Việt Nam)



Nguồn: Charin Chhak, *Các đường biên giới của Campuchia với các nước cũ trong Liên bang Đông Dương - Lào và Việt Nam* (Nam Kỳ và Trung Kỳ)

Điều cần lưu ý là, trong khi khẳng định vùng đất này là "*vùng lãnh thổ của Campuchia*" chứ "*không phải của người Annam*" (17), Sarin Chhak không đưa ra bất cứ một luận cứ nào để chứng minh cho quan điểm của mình. Tài liệu duy nhất được dẫn ra để chứng minh cho nhận định này là tấm *Bản đồ Chính trị Đông Dương* của François Deloncle phát hành vào tháng 10-1889, dựa theo các nguồn: *Bản đồ quân sự, tài liệu chính thức của Việt Nam, Miến Điện, Xiêm cũng như tài liệu của các nhà thám hiểm* (Xem bản đồ 2).

Bản đồ 2: Bản đồ chính trị Đông Dương của François Deloncle - năm 1889



Nguồn: Charin Chhak, - Các đường biên giới của Campuchia với các nước cũ trong Liên bang Đông Dương - Lào và Việt Nam (Nam Kỳ và Trung Kỳ)

Chúng tôi không cho rằng *Bản đồ quân sự* có dựa vào những tài liệu chính thức của Việt Nam. Cơ sở cho kết luận này là việc, các tác giả của bản đồ đã vạch ra một khu vực tương đối rộng lớn, được gọi là *Campuchia cũ* (ancien Cambodge), gồm một số vùng lãnh thổ của Campuchia, Lào, Thái Lan và Việt Nam ngày nay, trong đó, biên giới giữa Campuchia (kể cả *Campuchia cũ* vừa nói) với Việt Nam được mô phỏng là một đường vuông góc (xem trên bản đồ) - một điều hoàn toàn không thể có trong thực tiễn quan hệ biên giới - lãnh thổ của đa phần các nước trên thế giới, đặc biệt là ở vùng Đông Nam Á thời kỳ tiền thuộc địa. Đường biên giới vuông góc kiểu này, theo chúng tôi, là đặc trưng cho biên giới được các nước thực dân châu Âu tự vạch ra để phân chia nhau thuộc địa, trước hết là ở châu Phi. Mặt khác, phía đông của ranh giới này được các tác giả chú thích rõ là *Vùng Hỏa Xá* (pays de Hoa Xá). Điều này dễ đưa người xem tới quan niệm cho rằng vùng Thủy Xá thuộc lãnh thổ Chân Lạp (Campuchia). Đây hẳn cũng là quan niệm của Sarin Chhak.

Để tìm hiểu thực - hư xung quanh vấn đề này, theo chúng tôi, ta cần đi ngược dòng lịch sử, tìm cách xác định quan hệ giữa Chân Lạp với Lâm Ấp - Chiêm Thành và Thủy Xá, Hỏa Xá cũng như giữa hai “nước” này với Việt Nam.

Như đã biết, nước Lâm Ấp (từ thế kỷ IX là Chiêm Thành) được hình thành từ năm 190 do kết quả của các cuộc nổi dậy của người dân vùng Tượng Lâm (ngày nay là các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định) chống lại ách thống trị Nhà Hán. Trung tâm của Lâm Ấp nằm ở vùng Bình - Trị - Thiên ngày nay. Nguyễn Văn Huy trong bài viết *Tìm hiểu cộng đồng người Chăm tại Việt Nam* cho biết, giữa thế kỷ V, “Vương quốc Lâm Ấp tiếp tục được mở rộng xuống phía nam đến tận sông Ba (Tuy Hòa), thuộc lãnh thổ Aryaru (Phú Yên) và vùng núi non phía tây lân cận (cao nguyên Kontum, Darlac), và phía tây tới Champassak (Nam Lào), nhiều bộ lạc Thượng sống trên dãy Trường Sơn cũng theo về triều cống” (18). Po Dharma, một nhà nghiên cứu người Chăm tại Pháp cũng công nhận, vào cuối thế kỷ V, Lâm Ấp bao trùm cả vùng Champassak ở Lào (19). Mặc dù không biết cụ thể về biên giới phía Tây của Lâm Ấp thời kỳ này, tuy nhiên, theo sử liệu Trung Quốc chúng ta được biết rằng vào thế kỷ IV, Chân Lạp nằm ở phía Tây Nam Lâm Ấp. Trên cơ sở nghiên cứu bia đá Vất Luong Kầu của Chân Lạp, học giả Pháp Georges Coedès khẳng định rằng, vào cuối thế kỷ V, Chân Lạp tấn công xâm lược Lâm Ấp ở khu vực Champassak (Lào ngày nay) (20). Đây có thể là lần đầu tiên Chân Lạp có đường biên giới ở khu vực này. Tuy nhiên, theo Nguyễn Văn Huy, từ đầu thế kỷ VI, Lâm Ấp giành được độc lập và lại trở nên hưng thịnh (21).

Từ nửa cuối thế kỷ IX, Lâm Ấp mang tên Chiêm Thành (Champa). Theo Nguyễn

Văn Huy và D. G. E. Hall, trong 2 thế kỷ XII và XIII, Chiêm Thành ít nhất 2 lần trở thành thuộc địa của Chân Lạp và chỉ giành được độc lập hoàn toàn vào đầu thế kỷ XIV, để phát triển tới đỉnh cao vào thời kỳ trị vì của Chế Bồng Nga (1360 - 1390) (22). Từ thời điểm này, lịch sử không nhắc tới bất cứ cuộc chiến tranh nào thôn tính lãnh thổ lẫn nhau giữa Chân Lạp và Champa. Và lại, cũng từ thế kỷ XV, do vướng vào các cuộc đấu tranh giành quyền lực, Vương quốc Angkor nhanh chóng suy yếu và trở thành nạn nhân của chính sách bành trướng của Ayutthaya (Xiêm sau này), do đó, không còn đủ lực để có thể tấn công, thôn tính các nước láng giềng. Chúng ta cũng đều biết, ngay từ năm 1353, Phà Ngừm, một lãnh tụ Lào đã lập ra nhà nước Lan Xang, thống nhất nước Lào với kinh đô là Xieng Dong Xieng Thong ở muang Sua cũ (23). Đất nước Lan Xang trải dài từ biên giới phía bắc với Trung Quốc tới Sambor phía dưới Stung Treng (thuộc Campuchia ngày nay) ở phía Nam, và từ biên giới với Đại Việt ở phía đông tới cao nguyên Khorat ở phía tây. Điều này cũng là nguyên nhân đẩy lùi biên giới của đế quốc Khmer xuống phía Nam (24).

Điều này cho thấy vùng đất Đắc Lắc ngày nay không thể từng là lãnh thổ Campuchia. Nhận định nêu trên cũng phù hợp với một số bản đồ cư trú của người Khmers do người Pháp dựng theo một số bi ký đã được xác định niên đại, công bố trên Tạp chí BEFEO năm 1916 (25).

Người ta cũng có thể đặt lại vấn đề: vậy thì Hỏa Xá và Thủy Xá là những lãnh thổ thần thuộc của Chân Lạp!.

Về vấn đề này, năm 1903, viên Khâm sứ Pháp tại Campuchia Leclère Adhémar, trong bài viết của mình, đã chứng minh điều hoàn toàn ngược lại. Theo ông, người Campuchia và người Jarai thường cho rằng

họ có quan hệ với nhau từ thời xa xưa. Một số người còn cho biết, trước đó khoảng 40 năm, quốc vương Campuchia còn gửi cống vật (tribut) cho Hỏa Vương và Thủy Vương. Đáp lại, quốc vương Campuchia gửi biếu Hỏa Vương và Thủy Vương một ít ngà voi, một chiếc sừng tê giác, và sáp ong. Tìm hiểu hiện tượng này, Adhémar đã phát hiện ra một tờ Dụ (Charte) của vua Campuchia *Saupor* hoặc *Sauriyopor*, được lưu giữ tại một ngôi chùa ở làng Sâmbok nằm bên bờ trái sông Mékong. Tờ Dụ cho biết, từ năm 1601, Sâmbok được coi như Cánh cổng của Campuchia, nơi đón nhận thư từ ngoại giao của các nước Lào gửi cho quốc vương Campuchia, cũng như nơi 3 năm một lần chuyển cống vật của Quốc Vương Campuchia cho Hỏa Vương và Thủy Vương (26). Tờ Dụ có một phần mang tên “*Quy định về những vật chuyển cho Hỏa Vương và Thủy Vương*” (*loi relative aux objets qu'on conduira au roi du Feu et au roi de l'Eau*), trong đó liệt kê một danh sách dài các vật dụng mỗi lần Campuchia phải chuyển cho 2 vị vua này. Ngoài ra, Dụ còn cho biết, trong trường hợp một trong 2 vị vua được cống nạp qua đời, Quốc vương Campuchia phải cử một đoàn mang theo một voi đực và một voi cái sang phục vụ tang lễ (27). Dụ cũng mô tả tính chất rất trang trọng và thành kính của nghi lễ chuyển đồ cống.

Những thông tin về bức Dụ nêu trên hầu như trùng hợp hoàn toàn với nguồn sử liệu Việt Nam. *Đại Nam Thực lục*, chép vào năm Minh Mệnh thứ 21 (1840), viết:

“*Bọn Tướng quân Trương Minh Giảng thành Trấn Tây tâu nói: cử phủ Sơn Tĩnh báo: có man trưởng nước Thủy Xá tên là Tiết đem theo hai người cưỡi hai thớt voi, đến man Phủ Nộn chỗ tiếp giáp huyện Sơn Bốc (Sơn Bốc - Sâmbok?), sai người nói với Huyện uỷ là tên Liệt muốn đến hỏi thăm. Hỏi thì tên Liệt nói: từ trước tên man*

trưởng kia vẫn quen biết Phiên vương, cứ 3 năm 1 lần đến, Phiên vương lại cho của cải. Bởi vì nó có quý thuật, hễ đi đến đâu, người ta thường lấy của cải tiễn nó. Chuyến này nó đến, chẳng qua muốn cầu của cải, không có ý gì khác" (28).

Sự qua lại "hỏi thăm" của vua Thủy Xá tới Chân Lạp vào thời điểm khi Chân Lạp đã chính thức trở thành một Trấn (Trấn Tây) của Đại Nam từ 5 năm trước (1835), dưới ánh sáng của bức Dụ do Leclère Adhémar công bố, chỉ có thể được coi như việc tới nhận cống vật 3 năm một lần, như cả 2 nguồn tài liệu khác nhau đã nhắc tới. Nếu như Sơn Bốc quả đúng là Sâmbok thì thông tin Adhémar cung cấp là hoàn toàn chính xác.

Toàn bộ điều này cho phép ta khẳng định quan hệ giữa Thủy Xá, Hỏa Xá và Campuchia hoàn toàn không phải là quan hệ của những nước thần thuộc đối với nước tôn chủ, nếu không nói đến điều ngược lại. Vả lại, trong lịch sử cũng đã xảy ra những hiện tượng tương tự, khi một nước, được coi là đế quốc lớn, hùng mạnh phải nộp cống cho những quốc gia nhỏ bé hơn. Đó là trường hợp nhà Tống ở Trung Quốc trong quan hệ với các nhà nước Tây Hạ ở phía Tây và Khiết Đan ở phía Đông (29).

Về quan hệ giữa hai nước Thủy Xá, Hỏa Xá với Đại Việt, như đã biết, vùng đất này đã có quan hệ thần thuộc đối với Việt Nam từ thời Lê. Mặc dù không được thường xuyên, mối quan hệ thần thuộc này vẫn tiếp tục và trở nên đều đặn vào thời các chúa Nguyễn và nhà Nguyễn. Điều này được các nguồn sử chính thống của Việt Nam ghi nhận.

Đại Nam thực lục tiền biên ghi nhận vào năm 1711 "Đôn vương và Nga vương ở hai rợ man Nam Bàn và Trà Lai (giáp giới Phú Yên và Bình Định, hình như thuộc về Hỏa

quốc, nhưng không lấy làm đích xác) sai sứ đến dâng sản vật địa phương và trình bày rằng dân họ không chịu đóng thuế, nên không lấy gì để cống, xin phát quân ra oai. Chúa (30) cho rằng ký thuộc là Kiêm Đức (không rõ họ) đã từng đi chiêu dụ hai rợ Man, quen hiểu thói Man, nên cho đem thư đến hiểu dụ những tù trưởng, cho áo sa áo đoạn và đồ đồng đồ sứ, lại lấy nghĩa kẻ trên người dưới khuyên bảo dân Man, định ra thuế lệ, khiến phải nộp cho Man trưởng. Người Man không ai không theo mệnh" (31).

Qua những tài liệu nghiên cứu thực địa, tác giả Nguyễn Quốc Lộc khẳng định rằng Đôn Vương và Nga Vương chính là vua Thủy Xá và Hỏa Xá, mà người Jarai gọi là Potao Ea và Potao Apui (32). Điều này trùng lặp với ý kiến của M. H. Besnard, viên chủ tỉnh Đắk Lắk, trong bài viết *Les populations Moi du Darlac* (33).

Trước đó, theo Hoài Dũng, từ năm 1579, Nguyễn Hoàng, sau khi bình định được miền Đại Chiêm, Đồ Bàn (Bình Định), chiêu tập lưu dân vào khai khẩn đất Phú Yên. Người của Thủy Xá và Hỏa Xá thường xuống quấy nhiễu lưu dân. Nguyễn Hoàng cử người mang quà lên tặng cho vua Thủy Xá, Hỏa Xá và dụ về hàng. Vua Thủy Xá, Hỏa Xá tiếp rước sứ rất tử tế, rồi đưa quà lâm sản nhờ sứ đem về dâng chúa Nguyễn để tỏ lòng thần phục. Từ đó cứ 5 năm một lần, sứ giả của chúa Nguyễn lại mang đồ vật lên tặng Thủy Xá, Hỏa Xá (34).

Vào thời Chúa Vũ Nguyễn Phúc Khoát (1714-1765), năm 1751, *Thực lục* ghi nhận tiếp quan hệ triều cống của Thủy Xá và Hỏa Xá đối với chính quyền chúa Nguyễn. Sách còn làm rõ hơn những mối quan hệ này từ những năm đầu của chế độ chúa Nguyễn: "Buổi quốc sơ, vì có họ giáp giới với Phú Yên, cứ 5 năm một lần sai người đến các nước ấy cho quà (áo gấm, mũ, nôi

đồng, chảo sắt và chén đĩa bằng sứ). Vua hai nước ấy nhận được vật cho, tức thì sắm sửa phẩm vật địa phương (kỳ nam, sáp ong, nhung hươu, mật gấu, voi đực) để hiến. Tôi đây sai sứ sang cống. Chúa hậu tứ rồi cho về" (35).

Từ thời Gia Long, quan hệ cống nạp giữa Thủy Xá, Hỏa Xá đối với Nhà Nguyễn trở nên thường xuyên hơn và kéo dài tới năm 1885, dưới thời Hàm Nghi.

- Năm 1803, sứ thần Thủy Xá, Hỏa Xá đến Phú Yên xin dâng cống phẩm, được vua ban thưởng rồi cho về.

- Đầu đời Minh Mạng, vua Thủy Xá Ma Ất đến đồn Phước Sơn, Phú Yên xin nộp cống.

- Năm 1823, vua mới Thủy Xá Ma Mỗi sai sứ thần đi triều cống, nhưng không thành.

- Năm 1829, sứ thần Thủy Xá Ma Diên và Ma Xuân đem 1 cái ngà voi xin tiến cống.

- Năm 1831, sứ giả hai nước Thủy Xá, Hỏa Xá đến Phú Yên dâng cống phẩm.

- Năm 1837, vua mới Hỏa Xá Ma Liệt sai sứ sang triều cống.

- Năm 1840, nhân dịp lễ Đại khánh ngũ tuần của vua Minh Mạng, vua nước Hỏa Xá sai sứ mang lễ vật đến mừng và nộp cống.

- Năm 1841, vua Thiệu Trị chuẩn định cho hai nước Thủy Xá, Hỏa Xá cùng nộp cống vật.

- Năm 1843, sứ bộ hai nước Thủy Xá và Hỏa Xá mang lễ vật đến Phú Yên tiến cống. Tuy nhiên, do hai nước gặp nạn đói, Thiệu Trị cho phép bãi vọng tại Phú Yên, xong việc cho về nước.

- Năm Thiệu Trị thứ 5 (1845), nhân Thiệu Trị sinh nhật 40 tuổi, hai nước sang dâng lễ vật mừng và nộp cống.

- Năm 1848, nước Thủy Xá gửi tặng phẩm vào nghi lễ hương thơm.

- Năm 1868, nhân lễ tứ tuần của Tự Đức, Thủy Xá và Hỏa Xá xin đến kinh đô

lay mừng. Vua lệnh cho Phú Yên nhận lễ vật và cho hai nước khởi đến kinh làm lễ.

- Năm 1884, nước Thủy Xá và Hỏa Xá sai các sứ thần về kinh làm lễ tiến hương (36).

Theo tác giả Đỗ Bang, xét theo số lượng cống vật hai nước dâng nộp từ đời Thiệu Trị đến đời Tự Đức, Thủy Xá được xem là quan trọng hơn Hỏa Xá. Hỏa Xá nhiều lần đề nghị tăng lượng cống vật cho ngang bằng với Thủy Xá, nhằm thể hiện sự bình đẳng giữa các phiên vương và vị thế của nước mình. Nhưng triều đình Huế không chấp nhận (37).

Sau khi nhận cống vật, các vua Nguyễn thường tặng lại cho vua Thủy Xá, Hỏa Xá và các sứ thần một số quà tặng có giá trị (38).

Một trong những cử chỉ thể hiện rõ nhất quan hệ tôn chủ - thần thuộc giữa Nhà Nguyễn và Thủy Xá, Hỏa Xá là việc các vua Nguyễn ban họ, tên cho các vua Thủy Xá, Hỏa Xá và sứ bộ (39):

- Năm 1834, Minh Mạng ban cho vua Hỏa Xá họ Vĩnh tên Bảo và sứ bộ họ Vĩnh tên Tài.

- Năm 1837, Minh Mạng ban tên Vĩnh Liệt cho vua Thủy Xá và phó sứ họ Sơn tên Bút.

- Năm 1841, Thiệu Trị ban tên Cửu Lại cho vua Thủy Xá.

- Năm 1875, Tự Đức ban tên Vĩnh Thuận, Vĩnh Khắc cho các vua Thủy Xá, Hỏa Xá.

- Năm 1885, Hàm Nghi ban tên Vĩnh Thừa cho vua mới của Thủy Xá. Đây cũng là lần cuối cùng chính sử Việt Nam nhắc tới Thủy Xá.

Theo tác giả Nguyễn Minh Tường và Ngô Vũ Hải Hằng, việc các vua Nguyễn ban họ *Vĩnh* cho Thủy Vương, Hỏa Vương cũng mang đầy ẩn ý (40). Chữ *Vĩnh* ở đây có thể lấy từ chữ *Vĩnh*, chữ cuối cùng trong khổ đầu bài thơ *Đế hệ thi* ("Miên Hồng Ưng

Bảo Vĩnh”), được vua Minh Mạng sử dụng làm tên đệm cho các thế hệ con cháu hoàng tộc. Điều này vừa nói lên sự coi trọng của các vua Nguyễn đối với Thủy Xá và Hỏa Xá, vừa chứng tỏ địa vị bề trên của vua Nguyễn.

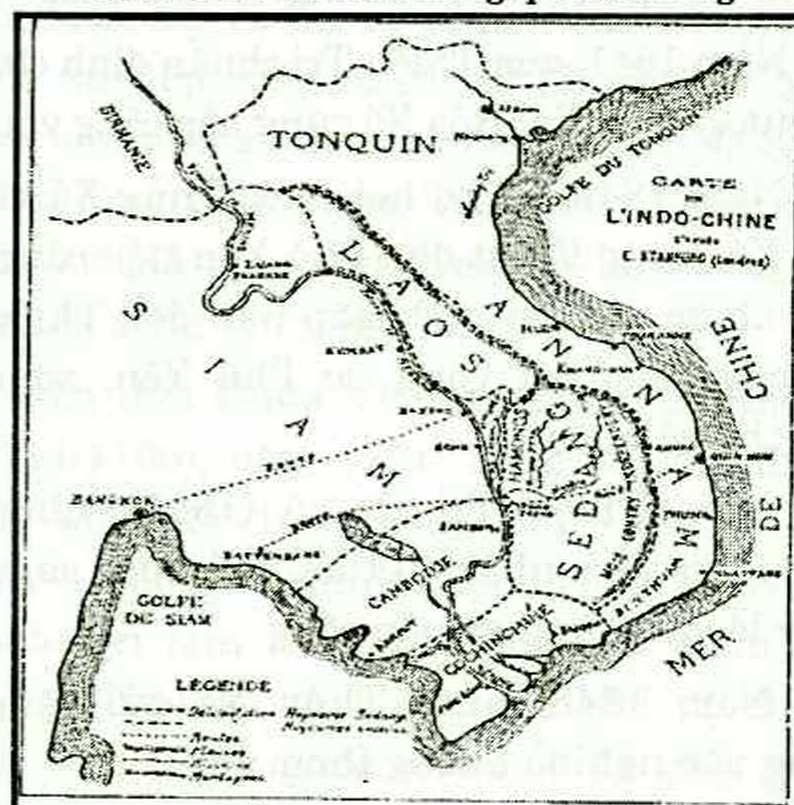
Dường như việc Pháp xâm lược Trung Kỳ và Bắc Kỳ cũng như phong trào Cần Vương chống Pháp và sự bành trướng của Xiêm sâu sang bờ trái Mêkong vào những năm 80 thế kỷ XIX làm đứt đoạn mối quan hệ này. Điều này tạo ra một khoảng trống quyền lực tại vùng đất Tây Nguyên và làm phức tạp thêm toàn cảnh chủ quyền trên vùng đất này.

Tóm lại, quan hệ thần phục của cao nguyên Kontum - Đăk Lăk đối với Việt Nam, khởi đầu từ cuối thế kỷ XV, được khôi phục và trở nên thường xuyên dưới thời các chúa Nguyễn và nhà Nguyễn. Tuy nhiên, như đã nói, quyền tôn chủ của nhà Nguyễn đối với vùng đất Tây Nguyên tỏ ra rất hình thức, và thể hiện chủ yếu dưới hình thức triều cống định kỳ. Hơn nữa, có những bộ lạc trong vùng lúc thần phục, lúc bất thần phục Đại Nam, khiến cho bức tranh về chủ quyền trên vùng đất này càng phức tạp thêm. Hoàng Hữu Xứng, khi dâng sách “*Đại Nam quốc cương giới vịnh biên*” cho vua Đồng Khánh có trần tình về việc này. *Đại Nam Thực lục* chép lời của ông: “*như Man Thạch Bích, hoặc các Man tiêu điều lán trại linh tinh, tuy hoặc chúng đối với ta, khi theo, khi phản bất thường*”. Điều này hẳn là lý do khiến có nhà nghiên cứu xếp quan hệ thần thuộc này vào hệ thống quyền lực Mandala (41), đặc trưng cho vùng Đông Nam Á.

Cũng cần lưu ý rằng, dường như người Pháp không biết, hoặc không công nhận, quan hệ thần thuộc giữa các bộ lạc Tây Nguyên với triều đình Huế. Điều này được

thể hiện trước hết ở những tấm bản đồ do người châu Âu vẽ như: *Bản đồ Taberd* năm 1838, *Bản đồ chính trị Đông Dương* của Francois Deloncle năm 1889, đã giới thiệu trên, và hầu hết các tấm bản đồ cùng thời khác mà chúng tôi tiếp cận được... Trên những tấm bản đồ này, mặc dù các tác giả công nhận đường biên giới phía Tây của đế quốc Đại Nam vào giữa thế kỷ XIX tiến tới cả phía Tây sông Mêkong, nhưng khu vực cao nguyên Kontum - Đăk Lăk Việt Nam vẫn được chú là khu vực của các dân tộc bản địa (Moi) như: Đá Vách, Đá Hàn, Vĩ, Bà Rịa, nước Stieng (42)... Việc David Mayrena, một kẻ phiêu lưu người Pháp, được sự ủng hộ của các giáo sỹ Pháp, và chính quyền thực dân ở Đông dương, dựng nên cái gọi là “*Vương quốc Sedang độc lập*” (43), tồn tại vào những năm 1888 - 1889 trên vùng Tây Nguyên, đoạn từ Quảng Nam tới Bình Thuận, và một phần vùng Nam Lào, Bắc Campuchia ngày nay (xem bản đồ 3) cũng cho thấy, ít nhất là 1 năm sau khi Liên bang Đông Dương được thành lập (1887), chính quyền thực dân Pháp vẫn chưa coi vùng Tây Nguyên thuộc địa giới Việt Nam.

Bản đồ 3: Bản đồ Vương quốc Sedang



Nguồn: Bản đồ đính kèm bài viết *Người Thượng trên cao nguyên Việt Nam* của Nguyễn Văn Huy

Mặc dù vậy, người Pháp cũng không coi nơi này là lãnh thổ Campuchia. Sau chuyến thám hiểm tới vùng này vào năm 1891, Pavie nhận xét: *"Bản Đôn được dựng trên một hòn đảo giữa sông Sé bang Khan, vì vậy có thể nói đây là cổng của vùng hoang sơ này, được cách biệt với Campuchia bằng 200 km sa mạc. Nơi đây trước kia có liên lạc với các trung tâm vùng sông Mé Khong và là nơi giao lưu với các sắc tộc từ phía Đông. Vào mùa nước lên, con sông trở thành con đường thủy đi tới tận Stung Treng. Chủ quyền của Campuchia nằm xa hơn về hướng Bắc (44). Một con đường bộ tốt dẫn tới Annam"* (45).

Giữa lúc đó, từ những vùng chiếm được của Lào và Campuchia trong nửa đầu thế kỷ XIX, Xiêm xâm nhập sâu sang bờ trái sông Mêkong chiếm tiếp một phần lãnh thổ của Campuchia, hầu như toàn bộ lãnh thổ Lào, và một số vùng đất Việt Nam ở phía Tây Trường Sơn, từ Nghệ An tới Quảng Trị (46). Năm 1888, trong thư gửi Tổng thống Pháp, vua Đồng Khánh đề nghị Pháp giúp lấy lại những vùng đất Tây Nguyên bị Xiêm chiếm. *Đại Nam Thực lục* chép:

"Các xứ Cam Môn, Cam Cát thuộc địa giới nước tôi; gần đây nhân nước Xiêm mạo nhận lấn tranh, đem quân đóng đồn, nay thượng quốc chiếu điều ước tính liệu thế nào, để nước tôi không mất giới hạn ấy. Hai khoản ấy đã bàn với quý Tổng thống tâu lên giúp, mong được giúp ngay cho... may được theo lòng mong muốn, để nước tôi được nhiều ơn huệ ban cho, không những là may cho tôi, thực là may cho thần dân cả nước tôi" (47).

Xa hơn chút nữa về hướng Nam, đầu năm 1891, trong cuộc thám hiểm nổi tiếng của Pavie, viên đại úy Pháp M. Cupet tiến hành khảo sát từ khu vực Stung Treng (Campuchia ngày nay) tới Kontum. Khoảng

tháng 2-3/1891, tại khu vực gần Bản Đôn (thuộc Đắk Lắk ngày nay), Cupet đã ngăn chặn được một toán quân Xiêm dưới sự dẫn dắt của Luang Sakhone thâm nhập vào vùng này với ý định chiếm giữ vùng Bản Đôn (48).

Sự xâm nhập của Xiêm sâu sang bờ trái sông Mêkong đe dọa trực tiếp lợi ích của Pháp ở Liên bang Đông Dương, còn gọi là *Đông Dương thuộc Pháp* hoặc *Đông Pháp*, thành lập từ năm 1887 (khi đó mới gồm 3 xứ Việt Nam và Campuchia) (49). Điều này khiến Pháp phải nhanh chóng hành động, tìm cách đẩy Xiêm sang bờ phải Mêkong và thôn tính lãnh thổ Lào hiện nay. Sau một loạt những căng thẳng trong quan hệ Pháp - Xiêm, tháng 7-1893, Pháp đưa tàu chiến tới Bangkok uy hiếp Xiêm, đồng thời Pavie đưa tối hậu thư đòi Xiêm phải rút toàn bộ khỏi tả ngạn Mêkong và nộp bồi thường 3 triệu quan Pháp (50). Không nhận được trợ giúp của Anh, ngày 5-8, Xiêm buộc phải nhượng bộ. Ngày 3-10-1893, Pháp và Xiêm ký một hiệp ước, theo đó, Xiêm buộc phải từ bỏ mọi yêu sách đối với toàn bộ vùng bờ trái sông Mêkong (điều 1) (51). Tuy nhiên, phần đất thu hồi lại và vùng cao nguyên Kontum - Đắk Lắk bị chính quyền thực dân cho sáp nhập vào Lào trong quá trình tổ chức lại nước Lào. Mãi đến tháng 11-1904, toàn bộ vùng Tây Nguyên mới được chuyển về cho Việt Nam (52).

*

Như vậy, có thể nói, vào nửa sau thế kỷ XIX, biên giới giữa Trung Kỳ và Campuchia là rất mập mờ, không rõ ràng. Thực tế này xuất phát từ những điểm sau:

- Sự đứt đoạn trong quan hệ tôn chủ - thần phục giữa Việt Nam và các sắc tộc trong vùng, cũng như sự tuyên bố chủ quyền lịch sử chồng lấn giữa Việt Nam và

Campuchia đối với vùng Đắc Lắc, mà theo chúng tôi, quan điểm của Campuchia (Sarin Chhak) tỏ ra không có cơ sở.

- Sự không công nhận của Pháp đối với quan hệ thần thuộc giữa Tây Nguyên (Thủy Xá, Hỏa Xá) và Đại Nam, xuất phát từ khoảng trống quyền lực, được tạo ra sau khi quan hệ triều cống của vùng này đối với nhà Nguyễn bị đứt đoạn.

- Sự bành trướng sang phía Đông của

Xiêm từ giữa những năm 80 thế kỷ XIX, cũng như sự chuyển giao những lãnh thổ lấy lại từ Xiêm và vùng Tây Nguyên năm 1893 cho Lào.

Sự mập mờ, không rõ ràng về vùng biên giới Việt Nam - Campuchia ở khu vực này vào nửa cuối thế kỷ XIX tạo thành một trong những cơ sở cho các yêu sách của Campuchia về biên giới trong những năm 60 thế kỷ XX.

CHÚ THÍCH

(1). Xem Nguyễn Văn Huy. *Cộng đồng người Thượng trên cao nguyên Việt Nam*, Sách điện tử.

(2). Xem *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr. 524.

(3). Nguyễn Thế Anh. *Le Nam Tiến dans les textes vietnamiens*, trong *Les frontières du Vietnam - Histoire des frontières de la péninsule indochinoise*, (sous la direction de P. B. Lafont), Éditions L'Harmattan, Paris, 1989, p. 124.

(4), (5). *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập 1: *Phủ biên tạp lục*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997, tr. 122.

(6). *Đại Nam Nhất thống chí*, Nxb. Thuận hóa, Tập 3, 2006, tr. 74-75.

(7). Phương đình Nguyễn Văn Siêu. *Đại việt địa dư toàn biên*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1997, tr. 332.

(8). *Đại Nam Thực lục*, tập II, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2004, tr. 838.

(9). Sơn Bốc có thể là Sambour (hoặc Sambor), một huyện nằm bên bờ sông Mékong thuộc tỉnh Kratié, Campuchia ngày nay.

(10), (11), (28). *Đại Nam Thực lục*, tập V, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2004, tr. 708, 707-708.

(12). Leclère Adhémar. *Mémoire sur une charte de fondation d'un monastère bouddhique où il est question du roi du Feu et du roi de l'Eau*. Trong: *Comptes-rendus des séances de l'Académie des Inscriptions et Belles-Lettres*, 47e année, N. 4, 1903. pp. 369. trên trang web http://www.persee.fr/web/revues/home/prescript/article/crai_0065-0536_1903_num_47_4_19465

(13). Xem trên http://en.wikipedia.org/wiki/File:Indochina_map_1886.jpg

(14). Besnard. H. "Les populations Moi du Darlac". In: *Bulletin de l'Ecole française d'Extrême-Orient*. Tome 7, 1907. p. 64.

(15). Hoài Dững, *Lịch-sử ký sự: Việc thu phục nước Thủy-Xá và Hỏa-Xá*, Tri Tân, số 98 & 99. Tháng 6/1943, tr. 7.

(16), (17). Charin Chhak, *Các đường biên giới của Campuchia với các nước cũ trong Liên bang Đông Dương - Lào và Việt Nam (Nam Kỳ và Trung Kỳ)*, Ban Biên giới Bộ Ngoại giao, tr. 31-40, 19 và 39.

(18), (21). Xem Nguyễn Văn Huy, *Tìm hiểu cộng đồng người Chăm tại Việt Nam*, sách điện tử.

(19). Theo Po Dharma, *Les frontières du Campa (dernier état des recherches)*, trong *Les frontières du Vietnam*, đã dẫn, tr. 128 - 129.

(20). Xem Coedès Georges. *Nouvelles données sur les origines du royaume khmèr : la stèle de Vât Luong Kău près de Vât P'hu* trong: *Bulletin de l'École française d'Extrême-Orient*. Tome 48 N°1, 1956. pp. 214-215.

(22). Nguyễn Văn Huy, *Tìm hiểu cộng đồng người Chăm tại Việt Nam*, sách điện tử và D. G. E. Hall. *Lịch sử Đông Nam Á*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1997, tr. 293 - 307.

(23). Theo nguyên bản tiếng Pháp.

(24). Xem H. Maspero, *étude d'histoire d'Annam - La frontière de L'Annam et du Cambodge*, BEFEO, XVIII, 3. pp. 33 - 36 và Đào Duy Anh, *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb Khoa học, Hà Nội, 1964, tr. 199-200.

(25). Xem 6 bản đồ cư trú của người Khmers trong: Parmentier Henri. *Cartes de l'Empire khmèr d'après la situation des inscriptions datées*. dans Bulletin de l'Ecole française d'Extrême-Orient. Tome 16, 1916. pp. 69-73.

(26). Leclère Adhémar. Bài đã dẫn. pp. 371. trên http://www.persee.fr/web/revues/home/prescript/article/crai_0065-0536_1903_num_47_4_19465

(27). Leclère Adhémar. Bdd, tr. 373-374.

(29). Xem Nguyễn Hiến Lê, *Sử Trung Quốc*, Nxb. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh, 2006, tr. 312-314.

(30). Túc Chúa Ninh Nguyễn Phúc Chú (1697-1738).

(31), (35). *Đại Nam Thực lục*, Ttập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2002, tr. 126, 157.

(32). Nguyễn Quốc Lộc, *Phủ Yên thời các chúa Nguyễn (1611 - 1772)*, Báo Phú Yên online, ngày 21/10/2010.

(33). Besnard. H. *Les populations Moi du Darlac*. trong Bulletin de l'Ecole française d'Extrême-Orient. Tome 7, 1907. pp. 84.

(34). Hoài Dững, *Lịch-sử ký sự: Việc thu phục nước Thủy-Xá và Hỏa-Xá*, Tri Tân, số 98-99. Tháng 6/1943, tr. 6-7.

(36). Các sự kiện nêu trong phần này theo *Đại Nam Thực lục* các năm tương ứng và trong *Hội điển* tập 8, Phần Nhu Viễn 1, 2, 3, tr. 418 - 500.

(37). Xem Đỗ Bang, *Phủ Yên thế kỷ XIX - Cửa ngõ bang giao giữa triều đình Huế với Thủy Xá và Hỏa Xá*, Báo Phú Yên online, ngày 9/1/2011.

(38). Xem Đỗ Bang, Bài đã dẫn và *Khâm định Đại nam Hội điển sự lệ*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1993, Tập 8, phần Nhu viễn, tr. 418 - 500.

(39). Theo *Đại Nam Thực lục* các năm tương ứng và trong *Hội điển* tập 8, Phần Nhu Viễn 1, 2, 3, tr. 418 - 500.

(40). Nguyễn Minh Tường, Ngô Vũ Hải Hằng: *Chính sách của triều Nguyễn đối với vùng Buôn Ma Thuột - Tây Nguyên trong thế kỷ XIX*, trong *Buôn Ma Thuột lịch sử hình thành và phát triển*, Sở Văn hóa Thông tin Daklak, 2004, tr. 167-168.

(41). Centre for East-West Cultural and Economic Studies, *Mandala: from sacred origins to sovereign affairs in traditional Southeast Asia*

(42). Xem *Annam đại quốc họa đồ* (bản đồ Taberd).

(43). *Marie Ier, roi des Sédangs, 1888-1890* - trong BAVH, 1927, vol 27 pp. 308-350.

(44). Về điều này, Pavie tỏ ra đã mắc sai lầm. Như đã đề cập, từ nửa cuối thế kỷ XIV, nhà nước Lào Lan Xang đã dồn quân xâm lược Chân Lạp xuống phía Nam.

(45). Auguste Pavie, *Mission Pavie - Indo-Chine (1879-1895), Géographie et Voyage*, II. Exposé des travaux de la mission (troisième et quatrième périodes - 1889-1895), Paris, Ernest Leroux, 1906, tr. 163.

(46). Trương Như Vương - Hoàng Ngọc Sơn - Trịnh Xuân Hạnh, *Lịch sử Biên giới trên đất liền giữa Việt Nam với các nước*, Nxb. Công an Nhân dân, Hà Nội, 2007, tr. 215.

(47). *Đại Nam Thực lục*, tập 9, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr. 395.

(48). Auguste Pavie, *Mission Pavie - Indo-Chine (1879-1895), Géographie et Voyage*, II. Sdd, tr. 166 -173 và A. Monfleur, *Monographie de la Province du Darlac (1930)*, Imprimerie d'Extrême-Orient, Hà Nội, 1931, pp 8-10.

(49). Lào gia nhập Liên bang Đông Dương năm 1899.

(50). D. G. E. Hall, *Lịch sử Đông Nam Á*, sdd, tr. 998.

(51). Auguste Pavie, *Mission Pavie - Indo-Chine (1879-1895), Géographie et Voyage*, II. sdd, tr. 247.

(52). Monfleur, *Monographie de la Province du Darlac (1930)*, Hà Nội, 1931, p. 14.

CHÚA NGUYỄN VỚI CÔNG CUỘC MỞ ĐẤT ĐÔNG NAM BỘ THẾ KỶ XVII

ĐỖ QUỲNH NGÀ*

1. Bối cảnh lịch sử của công cuộc mở đất Đông Nam Bộ thời chúa Nguyễn

Trước khi chúa Nguyễn thiết lập quyền lực của mình ở Đông Nam Bộ, vùng đất này thuộc về vương quốc Phù Nam, sau đó thuộc về Chân Lạp.

Vương quốc Phù Nam (Founan) ra đời đầu công nguyên. Chủ nhân của vương quốc Phù Nam là người Malayo - Polynesian (Mã Lai - Đa Đảo). Phù Nam là một quốc gia không có sự thống nhất chặt chẽ do có nhiều tiểu quốc (thuộc quốc) phụ thuộc ở những mức độ khác nhau. Từ thế kỷ thứ III đến thế kỷ VI, Phù Nam trở thành đế chế hùng mạnh ở Đông Nam Á. Đến cuối thế kỷ thứ VI, đế chế Phù Nam bắt đầu tan rã. Tiểu quốc Cát Miệt ở vùng trung lưu sông Mê Kông và khu vực phía Bắc Biển Hồ - một thuộc quốc của Phù Nam với tên gọi là Tchenla (Chân Lạp) đã nhanh chóng phát triển thành một vương quốc độc lập vào thế kỷ thứ VI. Chủ nhân của Chân Lạp là người Khmer thuộc ngữ hệ Nam Á, nhóm Môn Khmer.

Lợi dụng sự suy yếu của Phù Nam, năm 580, Chân Lạp bắt đầu xâm chiếm Phù Nam. Đến năm 640, Chân Lạp đẩy người

Phù Nam xuống phía Nam, lấy được hoàn toàn lãnh thổ của vương quốc này và thực hiện cuộc di dân. Như vậy, chủ nhân của vương quốc Chân Lạp - người Khmer không phải là người bản địa của khu vực Đông Nam Bộ nói riêng và Nam Bộ nói chung ngày nay mà họ cũng chỉ là một tộc người di cư từ nơi khác tới. Đây chính là sự thay đổi chủ quyền vùng đất này từ tay người Malayo - Polynesian sang người Khmer.

Đầu thế kỷ thứ VIII, sau khi chiếm được lãnh thổ của vương quốc Phù Nam, Chân Lạp được sử sách Trung Quốc gọi là Lục Chân Lạp và Thủy Chân Lạp. Vào thế kỷ thứ VIII, vùng đất Nam Bộ thuộc về Thủy Chân Lạp. Cho đến trước thế kỷ XVII, khi chúa Nguyễn chưa khai phá Nam Bộ thì nơi đây vẫn là một nơi rất hoang vu, cư dân thưa thớt.

Công cuộc mở đất Đông Nam Bộ diễn ra khi hội tụ những điều kiện thuận lợi cả về chủ quan lẫn khách quan. Tình hình trong nước và khu vực có nhiều yếu tố thuận lợi nhưng cũng như nhiều biến động phức tạp đã tác động đến chính sách đối ngoại của các chúa Nguyễn đối với các nước ở phương Nam.

* ThS. Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Nhìn về phía Nam là một định hướng phát triển mang tính chất truyền thống của nhiều vương triều Đại Việt. Đó là một quá trình liên tục của nhiều triều đại phong kiến trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước, được bắt đầu từ rất sớm, ngay từ thời tiền Lê, do những thúc ép của điều kiện lịch sử ngay từ buổi đầu xây dựng nền tự chủ. Nếu cuộc mở đất Nam Bộ thời chúa Nguyễn là khâu cuối cùng để hoàn thiện công cuộc mở mang lãnh thổ Đại Việt thì quá trình mở đất về phía Nam trước thời các chúa Nguyễn được xem là màn mở đầu.

Cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn diễn ra trong suốt 45 năm (1627 - 1672) đã khiến cho các chúa Nguyễn phải huy động tất cả nhân tài vật lực cho cuộc chiến này. Đây cũng chính là một yếu tố thúc đẩy quá trình mở đất Đông Nam Bộ của các chúa Nguyễn.

Tiến về Đông Nam Bộ còn xuất phát từ nguyên nhân: sự lớn mạnh các mặt đã khiến Đàng Trong như một người khổng lồ bị gò bó trong chiếc áo đã chật nên cần phải tìm đến một chiếc áo lớn hơn. Công cuộc mở đất Nam Bộ diễn ra sau cuộc chiến tranh phong kiến giữa hai thế lực Trịnh - Nguyễn hết sức khốc liệt, cũng là thời kỳ các chúa Nguyễn vươn ra thế giới xây dựng một nền ngoại thương đa phương bao gồm các nước phương Đông và các nước phương Tây.

Mặc dù vẫn dùng niên hiệu nhà Lê, nhưng các chúa Nguyễn dần dần khẳng định vị thế tự chủ về thể chế và đối ngoại. Sau chiến tranh Trịnh - Nguyễn, chúa Nguyễn Phúc Trăn bắt đầu xưng "An Nam quốc vương" được thể hiện trong một bức thư gửi cho Mạc phủ Đức Xuyên viết vào năm 1688, đề nghị chính quyền Nhật Bản cho nối lại ngoại giao và được mua đồ đồng của Nhật.

Mặt khác, sự nhỏ hẹp của mảnh đất Thuận Quảng trong khi dân số ngày càng gia tăng, thuế khoá cao; do khắc nghiệt về điều kiện tự nhiên của vùng đất Nam Trung Bộ đã khiến chúa Nguyễn phải tìm đến một vùng đất mới để giải quyết các yêu cầu hiện tại của Đàng Trong. Một trong những đặc thù của nền kinh tế Đàng Trong, làm nên sức sống của vương quốc trẻ này chính là sự kết hợp giữa ngoại thương và nông nghiệp. Nếu ngoại thương được xem là cách nhanh nhất để đưa Đàng Trong phát triển thì nông nghiệp lại được xem là chỗ dựa lâu dài của Đàng Trong. Nam Bộ chính là một vùng đất đảm bảo được cả hai thế mạnh mà chúa Nguyễn và cả những lưu dân Việt đang tìm kiếm.

Ngoài ra, công cuộc mở mang lãnh thổ vào Nam Bộ của các chúa Nguyễn còn diễn ra trong bối cảnh thuận lợi khi mà từ trước đó, ngay từ cuối thế kỷ XVI, đầu thế kỷ XVII đã có luồng di cư tự phát của những cư dân Việt đến vùng đất này. Luồng di cư này có ý nghĩa như là sự thăm dò đầu tiên, cũng như sự tạo cơ sở cho chúa Nguyễn thực hiện ý đồ mở đất của mình.

Ngoài việc chịu các tác động từ những yếu tố trong nước thì việc mở mang Đông Nam Bộ còn được thúc đẩy thực hiện bởi những điều kiện khách quan vô cùng thuận lợi, đặc biệt là bối cảnh lịch sử đang diễn ra trong khu vực.

Sự suy yếu của Chân Lạp cùng với những mâu thuẫn nội bộ và những biến động xung quanh mối quan hệ giữa Xiêm La - Chân Lạp và Đàng Trong đã tạo ra thời cơ rất thuận lợi cho công cuộc mở đất Đông Nam Bộ thời các chúa Nguyễn. Để giảm bớt sức ép về phía Tây và để tìm đối trọng với Ayuthya, Chân Lạp đã thi hành chính sách "hướng Đông", tìm đến các chúa Nguyễn làm chỗ dựa. Một thực tế lịch sử

diễn ra là nếu như trước thế kỷ XVII, Xiêm La là yếu tố bên ngoài chủ đạo tác động đến chính trường Chân Lạp thì đến thế kỷ XVII, XVIII, Đàng Trong đã từng bước dần thay thế vị trí đó của Xiêm La. Vị trí độc tôn của Xiêm La đối với Chân Lạp đã dần dần mất đi. Đến đầu thế kỷ XVIII, hầu hết các triều vua Chân Lạp đều có mối quan hệ mật thiết với Đàng Trong. Đàng Trong trở thành lực lượng chính chi phối đến triều chính Chân Lạp bởi phần lớn những lần lên ngôi vua của các vua Chân Lạp đều cần đến sự giúp sức của Đàng Trong.

Như vậy, sự suy yếu của Chân Lạp và sự thắng thế của Đàng Trong so với Xiêm La trong mối quan hệ giữa Xiêm La - Chân Lạp - Đàng Trong đã trở thành yếu tố quan trọng tạo điều kiện cho chúa Nguyễn tiến hành việc mở đất Đông Nam Bộ thuận lợi.

Bên cạnh đó, ảnh hưởng của luồng thương mại quốc tế và chính sách mở cửa của chúa Nguyễn ở Đàng Trong cũng đã tác động rất lớn đến quá trình mở đất Đông Nam Bộ. Từ thời Nguyễn Hoàng, chúa đã hình thành một tư duy chính trị hướng ngoại; một tầm nhìn kinh tế, quân sự, văn hoá về biển. Song song với sự phát triển đất nước theo hướng biển Đông, các chúa Nguyễn càng đẩy mạnh hướng Nam tiến trên lục địa dọc theo duyên hải nên đã tiếp cận với một số nước Champa, Chân Lạp, Xiêm La... Với vai trò "chuyển khẩu", Đàng Trong trở thành trung tâm thương mại, tập trung hàng hoá của nhiều nước như: Xiêm, Cao Miên, Brunây, Trung Quốc (Phúc Kiến, Quảng Đông), Indonêxia, Hà Lan...

2. Chúa Nguyễn với công cuộc mở đất Đông Nam Bộ

2.1. Sự xâm nhập vào vùng đất Gia Định, Đồng Nai, Mô Xoài

Vào cuối thế kỷ XVI, đầu thế kỷ XVII, trước khi chúa Nguyễn thiết lập quan hệ

với Chân Lạp, đã có luồng di cư tự phát của người Việt ở vùng Thuận Quảng vào vùng Mô Xoài. Từ đời chúa Nguyễn Hoàng cho đến đời chúa Nguyễn Phúc Nguyên, nhiều người dân nghèo ở phía Nam sông Gianh đã phải rời bỏ quê hương, tìm đến đây sinh sống. Những lưu dân người Việt gồm các nông dân, ngư dân đã bằng các thuyền, bè, mảng men theo bờ biển để đến Đông Nam Bộ lập nghiệp.

Cho đến khi những người dân Việt di cư đến thì vùng Đông Nam Bộ lúc đó vẫn là một vùng đất hoang vu mà triều đình Chân Lạp chưa với tay cai quản được. Vùng đất mới này có sức cuốn hút mạnh mẽ đối với những lưu dân người Việt nghèo bởi những ưu đãi về điều kiện thiên nhiên. Do nằm trên trục giao thông đường bộ từ Bình Thuận vào Nam, lại giáp biển nên vùng Mô Xoài - Bà Rịa là nơi mà người Việt đến sinh sống sớm nhất, ngay từ đầu thế kỷ XVII và đông lên rất nhiều từ nửa sau thế kỷ này.

Từ Mô Xoài - Bà Rịa, một số cư dân chuyển dân lên vùng Đồng Nai, Biên Hòa định cư. Các điểm định cư sớm nhất của người Việt ở vùng đất này là Bàn Lân, Bến Gỗ, Bến Cá, Cù Lao Rùa...

Ở vùng Sài Côn (Bến Nghé), lưu dân người Việt cũng đến khai phá ngay từ đầu thế kỷ XVII. Các gò đất cao như khu vực từ Chợ Quán đến gò Cây Mai, chùa Gò; từ Tân Định, Bà Chiểu, Gò Vấp... đến Hóc Môn là những nơi mà người Việt đến khai phá, chung sống với người Khmer.

Họ đã lập ra những làng mạc của người Việt đầu tiên trên đất Chân Lạp (tuy chưa phải là những đơn vị hành chính chính thức của Đàng Trong), tạo tiền đề cho việc đón những đợt di dân tiếp theo khi đã có chủ trương của chúa Nguyễn, dưới sự cho phép của vua Chân Lạp sau này.

Sự kiện quan trọng có ý nghĩa mở đầu cho mối quan hệ chính thức giữa Chân Lạp và Đàng Trong cũng như đối với quá trình mở đất của chúa Nguyễn chính là cuộc hôn nhân ngoại giao giữa vua Chân Lạp là Chey Chettha II và công nương Ngọc Vạn vào năm 1620.

Đầu thế kỷ XVII, khi mà uy thế của chúa Nguyễn đã lan vào cả Chân Lạp thì việc tìm đến chúa Nguyễn như một cứu cánh đã xuất hiện đối với vương triều Chey Chettha (1618 - 1625) nhằm đối trọng với Ayuthaya.

Chey Chettha (Chettha II) - vốn là hoàng tử Chân Lạp, bị Ayuthaya bắt giữ làm con tin, sau khi được thả về nước và lên ngôi vua lúc 34 tuổi, đã không công nhận quyền bá chủ của Ayuthaya trên đất Chân Lạp. Ông thay đổi tất cả những gì do Ayuthaya quy định để ràng buộc Chân Lạp, kể cả việc xưng thần và cống nạp rồi dời đô về Udong (Long Úc), thuộc tỉnh Kompong Luông. Điều đó gây nên sự phản ứng rất mạnh mẽ của Ayuthaya. Đã hai lần Ayuthaya đem quân sang chinh phạt Chân Lạp nhưng đều bị đẩy lùi.

Để đương đầu với Ayuthaya lâu dài, Chey Chettha II đã xin cưới một nàng công chúa của Đàng Trong nhằm thiết lập chỗ dựa cho mình. Với sức đang lên của một vương quốc trẻ, ý đồ mở rộng lãnh thổ của mình về phía Nam là điều hiển nhiên nằm trong dự tính của chúa Nguyễn. Vì thế nên lời đề nghị của Chey Chettha II đã nhanh chóng được chấp nhận và nàng công chúa được lựa chọn là Ngọc Vạn - con gái của chúa Nguyễn Phúc Nguyên.

Cuộc hôn nhân mang màu sắc ngoại giao giữa Chey Chettha II và công chúa Ngọc Vạn diễn ra vào năm 1620 (1) là sự kiện có ý nghĩa xác lập cho mối bang giao giữa Chân Lạp và Đàng Trong một cách

chính thức, đồng thời đặt dấu ấn cho công cuộc mở đất tới vùng Đông Nam Bộ nói riêng và Nam Bộ nói chung của các chúa Nguyễn. Cuộc hôn nhân này đã mở ra nhiều sự thay đổi đối với vận mạng của Chân Lạp và lại đem tới cho Đàng Trong những bước tiến diệu kỳ trên con đường mở mang bờ cõi. Đó là những điều kiện vô cùng thuận lợi cho các chúa Nguyễn thực hiện công cuộc mở đất ở Đông Nam Bộ nói riêng và Nam Bộ nói chung.

Những xúc tiến cho công cuộc mở đất của các chúa Nguyễn vào Gia Định, Mô Xoài, Đồng Nai được đẩy mạnh thực hiện ngay sau cuộc hôn nhân này. Sau đó là những sự trợ giúp thường xuyên của chúa Nguyễn Phúc Nguyên cho Chân Lạp. Thậm chí, chúa còn gửi cả quân đội và chiến thuyền đến giúp Chân Lạp chống lại các hoạt động chiến tranh và gây sức ép của quân Xiêm khiến cho liên minh giữa Chân Lạp và Đàng Trong ngày càng chặt chẽ hơn (2). Mặt khác, công chúa Ngọc Vạn, giờ đã là hoàng hậu Chân Lạp với tước hiệu là Sodach Prea Peaccac Vodey Prea Voreac Khsattey, thường can thiệp với chồng để tạo điều kiện cho người Việt sang khai phá, sinh sống (được miễn thuế) ở vùng Prey Nokor - Kas Krobei (vùng Sài Gòn, Bến Nghé sau này), Đồng Nai, Mô Xoài (vùng Biên Hòa - Bà Rịa) mà người Chân Lạp bỏ hoang. Bà chính là cầu nối của mối quan hệ giữa Chân Lạp và Đàng Trong, đồng thời là nhân tố quan trọng trong những ngày đầu mở đất về phía Nam Champa của chúa Nguyễn. Đây chính là cơ sở thuận lợi cho chúa Nguyễn từng bước hợp pháp hóa sự kiểm soát của mình đối với vùng đất đã được khai khẩn.

Sự kiện thứ hai có ý nghĩa đối với quá trình xâm nhập vào lãnh thổ Chân Lạp của các chúa Nguyễn đó là việc mở trạm thu

thuế ở Sài Gòn và đóng đồn trên đất Chân Lạp vào năm 1623 (3).

Sự liên minh Đàng Trong - Chân Lạp ngày càng gắn bó cùng với vai trò cầu nối của Ngọc Vạn đã khiến cho số lưu dân người Việt làm ăn, sinh sống ở vùng đất này ngày càng đông. Trong điều kiện thuận lợi ấy, năm 1623, trên cơ sở có được sự thỏa thuận của vua Chettha II, chúa Nguyễn đã lập được sổ thu thuế ở Prey Nokor (Sài Gòn), Kas Krobei (Bến Nghé) để bảo đảm quyền lợi và công việc làm ăn, sinh sống của người Việt; cử một đạo quân (quan, lính) đến đóng đồn, bảo vệ con đường giao thương giữa Đàng Trong với Chân Lạp và Xiêm.

Việc được lập sổ thu thuế và đóng đồn trên đất Chân Lạp ngoài việc có ý nghĩa như là “sự thu hoạch” đối với những thành quả mà người dân Việt đạt được, còn mang tính chất như là một sự xác lập chủ quyền nhất định của chúa Nguyễn ở một khu vực cục bộ của Chân Lạp. Với đặc quyền này, cư dân người Việt đến Chân Lạp ngày một đông hơn do cảm giác yên tâm bởi đã có một sự bảo trợ của cả chính quyền Đàng Trong lẫn Chân Lạp với vai trò của bà hoàng hậu người Việt trên vùng đất mới. Với những đóng góp của mình, có thể khẳng định chúa Nguyễn Phúc Nguyên đã có vai trò như là người đặt những viên đá đầu tiên trên con đường Nam tiến vào đất Nam Bộ, tạo tiền đề cho sự thúc đẩy quá trình này ở các đời chúa sau.

Sau khi vua Chettha II mất vào năm 1628, thì vùng đất từ Prey Nokor trở ra phía Bắc đến biên giới Champa, bao gồm vùng thành phố Hồ Chí Minh, Biên Hòa, Bà Rịa - Vũng Tàu ngày nay đã có nhiều người Việt đến sinh sống. ở Tây Ninh (4), đã có những người Việt đến định cư khai khẩn đất đai đầu tiên từ Hóc Môn lên đến

Trảng Bàng rồi qua Gò Dầu lên tận núi Bà Đen.

Hai sự kiện tiếp theo có vai trò quan trọng nữa đối với quá trình mở đất này là hai cuộc can thiệp quân sự vào lãnh thổ Chân Lạp của chúa Nguyễn đáp ứng lời thỉnh cầu của Chân Lạp nhằm giải quyết các vụ tranh chấp nội bộ (năm 1658 và 1674), khiến thanh thế, vai trò của Đàng Trong ngày càng lên cao và Chân Lạp trở thành nước thần phục, phải triều cống hàng năm.

Tiếp nối con đường mà chúa Nguyễn Phúc Nguyên đã khai mở, chúa Nguyễn Phúc Tần, sau khi lên ngôi đã thúc đẩy hơn nữa công cuộc mở đất vào Nam Bộ là năm 1658, theo lời cầu cứu của một trong số các phe phái của triều đình Chân Lạp là So và Ang Tan, chúa Nguyễn Phúc Tần đã sai Phó tướng dinh Trấn Biên (dinh Phú Yên) (5) là Nguyễn Phước Yển, Cai đội Xuân Thắng, Tham mưu Minh Lộc đem 3.000 quân sang can thiệp, thiết lập lại trật tự cho Chân Lạp. Vua đang tại vị của Chân Lạp là Nặc Ông Chân (1642 - 1659) bị bắt bỏ vào cũi đem về nộp cho chúa (6). Chúa Nguyễn phong So làm vua Chân Lạp, hiệu là Batom Reachea (1660 - 1672) và buộc Chân Lạp phải có nghĩa vụ triều cống cho Đàng Trong. *Đại Nam thực lục tiền biên* cũng xác nhận: “Chúa sai Phó tướng Trấn Biên là Tôn Thất Yển, Cai đội là Xuân Thắng, Tham mưu là Minh Lộc, đem 3.000 quân đến thành Hưng Phúc (bấy giờ gọi là Mỗi Xuy, nay thuộc huyện Phúc Chính, tỉnh Biên Hòa) đánh phá được, bắt Nặc Ông Chân đưa về. Chúa tha tội cho và sai hộ tống về nước, khiến làm phiên thần, hàng năm nộp cống” (7). Như vậy, mối quan hệ giữa Chân Lạp và Đàng Trong dưới thời chúa Nguyễn Phúc Tần có sự thay đổi quan trọng - từ bang giao bình

đang chuyển sang mối quan hệ thân phục. Điều này đã tạo điều kiện rất lớn cho quá trình di dân của người Việt vào lãnh thổ Chân Lạp. Người dân Việt chuyển cư đến vùng Gia Định, Mô Xoài, Đồng Nai ngày càng đông và dần chiếm đa số.

Tình trạng rối ren trong triều đình Chân Lạp lại tiếp tục diễn ra sau khi Batom Reachea bị giết vào năm 1672. Hoàng tộc bị chia thành nhiều nhóm phái, có phái muốn dựa vào Xiêm, có phái lại dựa vào Đàng Trong để giành lấy ngai vàng. Nặc Nộn thỉnh cầu chúa Nguyễn trong khi Nặc Ông Đài cầu cứu quân Xiêm để đối phó với Đàng Trong. Dĩ nhiên, cũng như bao nhà nước phong kiến khác, sự hỗ trợ của chúa Nguyễn đối với mỗi phe phái trong hoàng gia Chân Lạp đều gắn với ý đồ mở đất, từng bước thúc đẩy quá trình xâm nhập vào Chân Lạp. Với sự can thiệp lần này cũng vậy, năm 1674, chúa Nguyễn Phúc Tần sai cơ đạo dinh Thái Khang là Nguyễn Dương Lâm đem quân sang Chân Lạp hỗ trợ Nặc Nộn với cớ: “Nặc Nộn là phiên thần, có việc nguy cấp, không thể không cứu” (8). Thắng trận, chúa Nguyễn Phúc Tần phong cho Nặc Thu (em Nặc Ông Đài) làm vua chính, đóng ở thành Long Úc (Udong), Nặc Nộn làm vua thứ đóng ở thành Sài Gòn và buộc hai tiểu quốc này hàng năm có nghĩa vụ triều cống.

Chúa Nguyễn đã dần dần trở thành lực lượng thiết lập lại trật tự ở Chân Lạp mỗi khi có nội biến xảy ra, đồng nghĩa với việc chúa Nguyễn có thể can thiệp sâu sắc vào triều chính Chân Lạp, nhưng cho đến thời điểm này (1674), điều đó vẫn không xảy ra. Điều mà chúa Nguyễn đòi hỏi chỉ đơn thuần là Chân Lạp làm nghĩa vụ triều cống hàng năm và tạo điều kiện cho lưu dân người Việt vào làm ăn sinh sống. Nguyên nhân có thể là do chúa Nguyễn nhận thấy

mình chưa đủ khả năng để có thể bao quát cả vùng đất rộng lớn này trong một sớm một chiều. Vì thế không phải ngẫu nhiên chúa Nguyễn đã chọn phương thức: “Dân đi trước, nhà nước theo sau”. Quá trình xâm nhập vào vùng đất Đông Nam Bộ của các chúa Nguyễn từ năm 1620 cho đến năm 1674 đã thu được những kết quả như ý: vùng đất từ Prey Kor trở ra cho đến biên giới Champa (bao gồm Tp. Hồ Chí Minh, Bà Rịa, Biên Hòa ngày nay) gần như đã trở thành “lãnh địa” riêng của chúa Nguyễn với rất nhiều người Việt đến sinh sống, lập nghiệp.

2.2. Mở mang và phát triển Biên Hòa (1679)

Cùng với Gia Định, Mô Xoài, chúa Nguyễn đã có những bước xâm nhập vào Biên Hòa, tạo điều kiện cho lưu dân người Việt đến đây sinh sống. Tuy vậy, Biên Hòa chỉ thực sự được khai phá và phát triển vào nửa sau thế kỷ XVII, khi có lực lượng người Hoa đến đây. Công cuộc mở mang vùng đất này không phải do chúa Nguyễn tốn công sức thực hiện mà là do lực lượng người Hoa đảm nhiệm. Chúa Nguyễn Phúc Tần đã rất khôn ngoan và táo bạo khi sử dụng lực lượng này để đem về cho mình một vùng đất trù phú, giàu có.

Sự xuất hiện của lực lượng người Hoa trên đất Biên Hòa đã được sử nhà Nguyễn ghi lại: “Kỷ Mùi, năm thứ 31 (1679), mùa xuân, tháng giêng, tướng cũ nhà Minh là Long Môn tổng binh Dương Ngạn Địch và phó tướng Hoàng Tiến, Cao Lôi Liêm, tổng binh Trần Thượng Xuyên và phó tướng Trần An Bình đem hơn 3.000 quân và hơn 50 chiếc thuyền đến các cửa biển Tư Dung và Đà Nẵng, tự trần là bộ thần nhà Minh, nghĩa không chịu làm tôi nhà Thanh nên đến xin làm tôi tớ” (9).

Chúa Nguyễn Phúc Tần đã thu nhận và sử dụng họ làm lực lượng khai phá đất ở Nam Bộ với sự suy tính khôn ngoan: “Nay đất Đông Phố (tên cổ Gia Định) nước Chân Lạp đồng ruộng phì nhiêu nghìn dặm, triều đình chưa rỗi mà kinh lý, chỉ bằng lấy sức của họ cho đến khai khẩn để ở, làm một việc mà lợi ba điều” (10). Chúa Nguyễn một mặt ban cho các tướng nhà Minh những chức như cũ, phong thêm chức quan mới, mặt khác gửi thư cho vua Chân Lạp yêu cầu chia cấp đất đai cho họ.

Bình thuyền của Dương Ngạn Dịch và Hoàng Tiến được bố trí đến định cư và khai phá đất đai ở châu thổ bờ Bắc sông Tiền, lập ra Mỹ Tho đại phố. Tuy vậy, chỉ 9 năm sau (1688), nội bộ lục đục dẫn đến việc Dương Ngạn Dịch bị Hoàng Tiến giết chết.

Đoàn di dân do Trần Thượng Xuyên và Trần An Bình dẫn đầu vào cửa Cần Giờ, đến đóng ở Bàn Lãng (Biên Hòa). Phần lớn những người Hoa di cư sang nước ta đều xuất phát từ miền Đông Nam Trung Quốc - khu vực phát triển kinh tế hàng hóa sớm nhất. Sở trường của họ là buôn bán và công nghệ, ít người chuyên về nghề nông. Bằng tư duy thương nghiệp, họ đã phát hiện và khai thác thế mạnh của Cù Lao Phố. Cù Lao Phố: “... nằm giữa sông Hương Phước (một đoạn của sông Đồng Nai), trải dài trên 7 dặm, chiều ngang bằng 2/3 chiều dài. Tuy nằm cách xa biển, nhưng là nơi sông sâu, nước chảy, có thể tiếp tục ngược lên phía Bắc khai thác nguồn hàng lâm thổ sản, xuống tận phía Nam, ra cửa Cần Giờ, và có thể sang tận Cao Miên” (11). Vì thế mà phần lớn trong số họ đã chuyển cư từ Bàn Lãng về Cù Lao Phố, phát hoang, xây dựng nhà cửa, mở mang phố xá càng ngày càng thịnh vượng, nên đã thu hút nhiều thương nhân nước ngoài và cả những người Hoa thế hệ sau đến làm ăn, trao đổi, sinh sống.

Đến đầu thế kỷ XVIII, họ đã biến Cù Lao Phố thành một thương cảng xuất nhập khẩu lớn. Quang cảnh thuyền buôn của người Thanh, người phương Tây, Nhật Bản, Đồ Bà (Chà - Và) đi lại tấp nập trở thành hình ảnh đặc trưng của nơi này. Cũng từ đây, văn hóa của người Hoa thấm dần vào mảnh đất này.

Gia Định thành thông chí cho biết: “Phố lớn Nông Nại. Ở đầu phía Tây bãi Đại Phố. Khi mới khai thác, Trần Thượng Xuyên tướng quân chiêu tập lái buôn người Trung Quốc, lập ra phố xá, nhà ngói tường vôi lầu cao vót quán mấy tầng, rục rịch bên sông dưới ánh mặt trời, liên tục năm dặm, mở vạch ba đường phố. Phố lớn lát đường đá trắng, phố ngang lát đường đá ong, phố nhỏ lát đường đá xanh, đường bằng như đá mài, khách buôn họp đông thuyền biển, thuyền sông, tránh gió bỏ neo, lớn nhỏ sát nhau là một nơi đại đô hội. Nhà buôn to giàu chỉ ở đây là nhiều” (12). Vì thế mà cù lao Phố còn được gọi là Đại Phố châu và được xem như là một trung tâm thương mại lớn ở Gia Định. Biên Hòa lúc đó đã trở thành một trong hai trung tâm cư dân đông đảo, làm cơ sở cho cuộc khai phá miền Đông Nam Bộ của chúa Nguyễn sau này.

Tuy vậy, để bảo vệ được mảnh đất này bình an cũng không phải là điều dễ dàng. Sự yên bình hay bất ổn của triều đình Chân Lạp cũng đều ảnh hưởng lớn đến những thành quả mà chúa Nguyễn đã gây dựng lên trên vùng đất mới. Chúa Nguyễn cũng phải tốn nhiều sức lực để dẹp loạn các cuộc tranh chấp trong nội bộ Chân Lạp nhằm bảo vệ các thành quả của mình. Sự xung đột cam go giữa Nặc Thu và Nặc Nộn - diễn ra từ năm 1679 và kết thúc năm 1690, được sự can thiệp quyết liệt của quân chúa Nguyễn Phúc Trăn cũng một mặt thiết lập lại trật tự ở Chân Lạp, mặt khác

tạo điều kiện cho người Việt đến sinh sống ở vùng đất này càng ngày càng đông hơn (13).

Như vậy, cho đến cuối thế kỷ XVII, tuy đã khai phá trên một vùng đất khá rộng lớn và có ảnh hưởng rất lớn đến triều chính Chân Lạp, nhưng các chúa Nguyễn, ngoại trừ chức quan thu thuế ở Sài Gòn (Sài Côn), vẫn chưa thiết lập được những tổ chức hành chính trên vùng đất này. Phải đến khi dinh Trấn Biên và Phiên Trấn được lập ra thì công cuộc mở đất Đông Nam Bộ mới chính thức hoàn thành.

2.3. Lập dinh Trấn Biên (Biên Hòa) và dinh Phiên Trấn (Gia Định) thuộc phủ Gia Định vào năm (1698)

Sự ra đời của dinh Trấn Biên và Phiên Trấn có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với việc xác định chủ quyền của chúa Nguyễn trên đất Chân Lạp. Không phải ngẫu nhiên mà mãi đến năm 1698, chúa Nguyễn mới bắt tay vào thực hiện việc thiết lập nên các tổ chức hành chính và các chức quan quản lý của mình trên đất Chân Lạp. Tuy nhiên, có nhiều ghi chép khác nhau, cũng như nhiều ý kiến không thống nhất về những nguyên do để đưa đến sự kiện này.

Các bộ Chính sử của Quốc sử quán triều Nguyễn như *Đại Nam thực lục tiền biên*, *Đại Nam liệt truyện tiền biên*, *Đại Nam nhất thống chí* cũng như *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức không thấy đề cập đến trong khi đó *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn lại ghi chép sự kiện này như là kết quả của một cuộc đánh chiếm (14). *Việt sử xứ Đàng Trong 1558 - 1777* của Phan Khoang có đề cập tới vấn đề này: Chúa Nguyễn có được vùng đất này vì có một viên quan Chân Lạp tên là Êm làm phản, nhờ chúa giúp sức với thỏa thuận sẽ nhượng lại Sài Gòn, Biên Hòa, Bà Rịa để

đền đáp. Êm được sự hỗ trợ của quân Đàng Trong, nhưng bị chết trận. Chúa Nguyễn đã công khai chiếm lấy vùng đất này và đặt quan cai trị (15). Tuy vậy, tài liệu trên lại không ghi xuất xứ nguồn sử liệu để thẩm định.

Dù thế, một sự thật hiển nhiên là sự kiện này có mối quan hệ ít nhiều đến cái chết của vua Nặc Nộn của Chân Lạp vào năm 1698. Phải chăng là lợi dụng lúc triều chính Chân Lạp chưa ổn định, chúa Nguyễn Phúc Chu đã nhân cơ hội này sai Thống suất Nguyễn Hữu Cảnh kinh lược đất Chân Lạp, thực hiện ý định của mình? Hơn nữa, đây cũng là thời điểm mà lãnh thổ nước ta đã nối dài đến Bình Thuận (năm 1693) nên việc sáp nhập thêm một vùng đất mới trong những điều kiện chín muồi hoàn toàn có khả năng diễn ra.

Tháng 2 năm 1698 là thời điểm đánh dấu sự ra đời của phủ Gia Định. *Đại Nam thực lục cho biết*: “Bắt đầu đặt phủ Gia Định. Sai thống suất Nguyễn Hữu Kính kinh lược đất Chân Lạp, chia đất Đông Phố, lấy xứ Đồng Nai làm huyện Phúc Long (nay thăng làm phủ), dựng dinh Trấn Biên (Biên Hòa ngày nay), lấy xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình (nay thăng làm phủ), dựng dinh Phiên Trấn (tức Gia Định)” (16). Mỗi dinh đều được đặt các chức lưu thủ, cai bạ, ký lục và các cơ độ thuyền thủy bộ. Đất đai được mở rộng nghìn dặm; dân cư ở đây có hơn 4 vạn hộ nên chúa Nguyễn đã chiêu mộ thêm dân phiêu bạt từ Bắc Chính trở vào. Chúa còn sai Nguyễn Hữu Cảnh thiết lập xã thôn, phường ấp, định lệ thuế tô dung, làm sổ đinh điền. Ngoài ra, chúa còn đưa người Hoa đến buôn bán ở dinh Trấn Biên lập làm xã Thanh Hà, ở Phiên Trấn, lập làm xã Minh Hương khiến từ đó người Thanh ở đây buôn bán đều thành dân hộ của Đàng Trong (17).

Như vậy, Trấn Biên và Phiên Trấn đã được phân định rõ ràng. Địa danh Trấn Biên bao gồm một vùng đất rộng lớn từ ranh giới Bình Thuận đến Nhà Bè (Biên Hòa); Phiên Trấn là vùng đất từ Tân Bình đến Cần Giuộc, Cần Đước, Tân An (vùng Sài Gòn - Gia Định và một phần Long An) (18). Điều đáng lưu ý là theo tổ chức hành chính dưới thời chúa Nguyễn thì dinh chia ra nhiều phủ, phủ gồm nhiều huyện, huyện gồm nhiều tổng, tổng gồm nhiều xã (19), nhưng đối với phủ Gia Định và dinh Trấn Biên và Phiên Trấn lại khác. Phủ Gia Định thay vì trực thuộc Trấn Biên hay Phiên Trấn thì lại “quản” cả hai dinh này. Thông qua việc lập nên phủ Gia Định với 2 dinh Trấn Biên, Phiên Trấn và việc tổ chức các đơn vị hành chính, bộ máy chính quyền từ cấp phủ, dinh, trấn cho đến tận các thôn xã; việc quản lý đất đai, hộ khẩu, thu thuế, chúa Nguyễn đã xác lập quyền quản lý về mặt nhà nước đối với các xứ Đồng Nai - Sài Gòn. Điều đó đồng nghĩa với việc công khai sáp nhập vùng đất Đông Nam Bộ, một phần nhỏ Tây Nam Bộ (Long An) vào lãnh thổ Đàng Trong. Sài Gòn - Gia Định từ đây đã trở thành một trung tâm hành chính - chính trị và từng bước hình thành nên một trung tâm kinh tế - văn hóa của vùng đất mới (20). Tây Ninh lúc này thuộc đạo Quang Phong, huyện Tân Bình. *Đại Nam nhất thống chí* cho biết: “Bản triều đầu đời trung hưng đặt đạo Quang Phong ở cửa sông Xí Khê” (21).

Việc lập nên đơn vị hành chính đầu tiên ở trên đất Chân Lạp của Đàng Trong này gắn liền với tên tuổi của Lê Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh. Ông được xem là vị “khai canh” của nhiều làng Việt ở Đông Nam Bộ. Với những đóng góp ý nghĩa của mình đối với quá trình khai phá đất Nam Bộ, ông được nhân dân Nam Bộ, kể cả

người Chân Lạp lập đền thờ ở nhiều nơi, từ Tây đến Đông Nam Bộ (22).

Từ những ý nghĩa mà sự kiện này mang lại, năm 1698 được xem như là cột mốc quan trọng của quá trình xác lập và thực thi chủ quyền của chúa Nguyễn đối với vùng đất Nam Bộ.

Xâu chuỗi lại các sự kiện diễn ra liên tiếp trong gần 100 năm sẽ cho thấy toàn cảnh quá trình mở mang vùng đất Đông Nam Bộ của chúa Nguyễn: Bắt đầu là những cuộc di cư tự phát của lưu dân Việt từ cuối thế kỷ XVI, tiếp đến là cuộc hôn nhân giữa vua Chey Chettha II và công chúa Ngọc Vạn (1620) và việc lập nên trạm thu thuế ở Sài Côn (1623) đã tạo điều kiện, cơ sở pháp lý cho dân Việt vào khai phá vùng Mô Xoài (Bà Rịa - Vũng Tàu); sự xâm nhập bằng đường biển của đoàn di thần nhà Minh vào khai thác vùng Biên Hòa, Mỹ Tho (1679) và cuối cùng là cuộc “kinh lược” của Nguyễn Hữu Cảnh vào năm 1698 nhằm phân chia lại địa giới và thiết lập cơ quan hành chính, xác định chủ quyền.

Quá trình mở đất Đông Nam Bộ được thực hiện với hai hình thức chính là chiếm hữu (thông qua việc khai phá đất đai một cách hòa bình) và chuyển nhượng. Đây là những nội dung quan trọng của phương thức “tâm thực” được thực hiện chủ yếu thông qua phương pháp ngoại giao và có sự hỗ trợ nhất định của quân sự nhằm mục đích thụ đắc hợp pháp miền Tây Nam Bộ một cách hợp tình, hợp lý. Các cuộc trao đổi, đàm phán ngoại giao, thương lượng; việc dùng sức mạnh quân sự như một biện pháp hỗ trợ làm hậu thuẫn nhằm tăng cường sức ép của Đàng Trong với các bên để đi đến việc dâng tặng một cách tự nguyện từng phần đất, đồng thời bảo vệ được vùng đất mới trước sự nhòm ngó của Xiêm La, để được sự thừa nhận tính pháp

lý của các nước đối với miền Đông Nam Bộ của Đàng Trong. Đó thực chất là một quá trình chiếm hữu đất đai diễn ra trong hoà bình và sự thụ đắc lãnh thổ từ Phù Nam sang Chân Lạp và cuối cùng là đến Đàng Trong, hoàn toàn phù hợp với tính pháp lý quốc tế.

CHÚ THÍCH

(1). Cuộc hôn nhân này được sử Campuchia ghi lại như sau: “Nhà vua mới lên ngôi Chey Chettha II liền xây dựng một cung điện ở Oudong. Nơi đây ông long trọng cử hành lễ cưới một công chúa An Nam. Bà này rất đẹp. Chẳng bao lâu, bà có ảnh hưởng mạnh đến nhà vua”. Theo G.Maspéro (1904), *L' Empire, Phnompenh*, tr. 61, dẫn theo: Bộ Khoa học Công nghệ Môi trường, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Tài liệu phục vụ Hội thảo *Vùng đất Nam Bộ đến cuối thế kỷ XIX*, Tp. Hồ Chí Minh, 2005, phần 2, mục 2, bài 1, tr 1.

(2). Bộ Khoa học Công nghệ Môi trường, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam... (2005), tldđ, phần 2, mục 2, bài 1, tr. 1.

(3), (11). Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trường đại học Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh, *Nam Bộ và Nam Trung Bộ những vấn đề lịch sử thế kỷ XVII-XIX*, Kỷ yếu hội thảo, 2002, tr. 199, 391.

(4). Thời thuộc về Thủy Chân Lạp có tên là Romdum Ray (Chuồng Voi).

(5). Dinh Phú Yên lúc này được gọi là Trấn Biên do Phú Yên là cực Nam của Đàng Trong.

(6). Phan Khoang, *Việt sử xứ Đàng Trong 1558 - 1777*, Nhà sách Khai Trí xuất bản, 1967, tr. 404.

(7). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục tiền biên*, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1962, tr. 98.

Chúa Nguyễn, với sự bền bỉ và sách lược trường kỳ cùng với việc sử dụng hợp lý, tài tình các phương thức mở đất đã đưa đến cho Đàng Trong miền Đông Nam Bộ rộng lớn. Không những thế, đây còn là bàn đạp để các đời chúa kế tiếp thực hiện cuộc mở đất xuống miền Tây Nam Bộ.

(8), (9), (10). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục tiền biên*, sdd, tr. 122, 125, 125.

(12). Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*, Đỗ Mộng Khương, Nguyễn Ngọc Tĩnh dịch, Nxb. Giáo dục, 1998, tr. 194.

(13), (16), (17). Quốc sử quán triều Nguyễn (1962), *Đại Nam thực lục tiền biên*, sdd, tr. 135-143, 153, 154.

(14). Theo Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Nxb Khoa học, Hà Nội, 1964, tr. 58 cho biết: “Năm thứ 19, Mậu Dần, sai chưởng cơ Lê Thành hầu đem quân đi đánh nước Cao Miên, lấy đất Đồng Nai màu mỡ đặt làm 2 huyện...”.

(15), (19). Phan Khoang, *Việt sử xứ Đàng Trong 1558 - 1777*, sdd, tr. 416, 463.

(18). Sơn Nam, *Lịch sử khẩn hoang miền Nam*, Nxb. Văn nghệ Tp. Hồ Chí Minh, 1994, tr. 29.

(20). Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, *Lược sử vùng đất Nam Bộ Việt Nam*, Nxb. Thế Giới, Hà Nội, 2006, tr. 34.

(21). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, tập 5, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1992, tr. 206 - 207.

(22). Tương truyền Nguyễn Hữu Cảnh sau khi mất, rất linh thiêng, được lập đền thờ ở hầu hết các tỉnh Nam Bộ. Năm Gia Long thứ 5 (1806), ông được thờ ở Thái Miếu, năm Minh Mạng thứ 12 (1831), ông được phong là Vĩnh An thần.

CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ VÙNG BIÊN GIỚI PHÍA BẮC CỦA VƯƠNG TRIỀU LÝ

NGUYỄN MINH TUỜNG*

Nước Đại Việt thời Lý (1009-1225) là một quốc gia gồm nhiều thành phần dân tộc. Bên cạnh dân tộc đa số là người Kinh, sống tập trung chủ yếu ở miền đồng bằng, còn có nhiều dân tộc thiểu số ở miền núi. Vương triều Lý tuy đã củng cố được chính quyền quân chủ tập quyền, tổ chức được một bộ máy hành chính khá vững chắc từ trung ương xuống các địa phương, nhưng ở các vùng xa, nhất là các miền núi, ảnh hưởng thế lực của chính quyền trung ương hãy còn lỏng lẻo. Chính quyền, thực tế vẫn nằm trong tay giai cấp thống trị địa phương như các tù trưởng ở các sách, các động. Các vua Lý đã dùng chính sách vừa phủ dụ, mua chuộc các tầng lớp thống trị ở miền núi, vừa trấn áp bằng lực lượng quân sự. Trong số các vùng trong nước thời bấy giờ, nhà Lý đặc biệt quan tâm đến miền núi phía Bắc và Đông Bắc. Vì sao lại có chủ trương như thế?

Về phía Nam, địa giới giữa Đại Việt và Chiêm Thành đã rõ ràng, vì có dãy Hoành Sơn (tức Đèo Ngang) ngăn đôi hai nước. Sống gần biên giới chung, người dân Việt canh tác tại đồng bằng châu Hoan (Nghệ An - Hà Tĩnh), cách khá xa với người dân

Chăm sinh sống tại đồng bằng Bố Chánh (Quảng Bình), nên ít có sự xâm lấn lẫn nhau, ngoại trừ thỉnh thoảng có những toán giặc bể Chiêm Thành vào cướp vùng ven biển Đại Việt rồi bỏ đi mà thôi.

Còn về phía Bắc, ngoài hai dân tộc Kinh (Đại Việt) và Hoa (Tống), còn nhiều dân tộc thiểu số khác như: Tày, Nùng, Mán, Dao, Mèo, Choang... cư trú trên miền rừng núi rất rộng ở giữa 2 bình nguyên lớn: Triền sông Lô (Nhị Hà - sông Hồng) của Đại Việt và triền sông Uất Giang, chảy xuống Ung Châu (Nam Ninh) của nước Tống. Trong khi đó, từ miền Cao Bằng bây giờ sang phía Đông Bắc, biên giới Lý - Tống đã khá rõ ràng. Còn từ Cao Bằng trở về phía Tây Bắc, các dân tộc thiểu số ở thành từng động, không hẳn thuộc về ai, có thể nói biên giới ở đây chưa thật rõ ràng.

Điều đó cho thấy, các vua Lý hết sức quan tâm đến vùng miền núi phía Bắc nói chung là điều dễ hiểu. Hơn nữa, đây là vùng biên cương có vị trí chiến lược trọng yếu trong các cuộc kháng chiến chống quân xâm lược phong kiến phương Bắc. Như vậy, muốn bảo vệ được Tổ quốc, và muốn củng cố quốc gia Đại Việt thống nhất, nhà Lý

* PGS. TS. Viện Sử học

phải bằng mọi cách ra sức tranh thủ các tù trưởng thiểu số, để qua họ, thắt chặt khối đoàn kết dân tộc, và mở rộng ảnh hưởng của triều đình lên miền núi. Dưới đây, chúng tôi xin phân tích những chính sách cụ thể của vương triều Lý đối với các dân tộc thiểu số phía Bắc của nước Đại Việt thời bấy giờ.

I. Chính sách phủ dụ tầng lớp tù trưởng thiểu số

Vùng hai bên biên giới Đại Việt - Tống, tính từ Đông sang Tây, các dân tộc thiểu số cư trú ở đó, phần lớn là người Tày, Nùng, Thái, Mông, Dao..., mà các bộ sử cũ của ta thường phân biệt các dân tộc ấy bằng tên họ.

Ở về phía Đông, có họ *Hoàng* cư trú tại động Như Tích và châu Vĩnh An. Họ Hoàng, tuy nhỏ nhưng đã từng làm Châu mục ở Vĩnh An.

Họ *Vi* là một họ lớn, có thế lực, cư trú ở các vùng Tư Lãng, Tây Bình phía Tống và châu Tô Mậu phía Đại Việt. Các tù trưởng ở vùng này đều là họ *Vi*. Họ *Vi* và ba họ khác là *Nùng*, *Hoàng*, *Chu* là 4 họ mà *Tống sử* ghi nhận là dân miền núi khá đông ở vùng Tả Giang và Hữu Giang. Họ *Nùng* phần lớn ở bốn châu: An Bình, Vũ Lặc, Tư Lãng, Thất Nguyên thuộc Tả Giang và ở châu Quảng Nguyên, tức là vùng đất tỉnh Cao Bằng và đất phía Đông biên giới Cao Bằng ngày nay.

Ở sâu trong đất Đại Việt có họ *Thân* 申 thuộc Lạng Châu và họ *Hà* 何 ở châu Vị Long chiếm một địa vị đặc biệt.

Để phủ dụ, mua chuộc và lôi kéo tầng lớp thống trị các dân tộc thiểu số ấy, các vua Lý đã dùng quan hệ hôn nhân để ràng buộc các châu mục, các tù trưởng có thế lực, đồng thời phong quan tước cho họ.

Trong số các châu mục ấy, họ *Thân* có ba đời làm Phò mã dưới triều Lý. Họ *Thân* vốn là họ Giáp 甲, cư trú tại động Giáp 甲峒 thuộc Lạng Châu. Động Giáp ở phần lớn tỉnh Bắc Giang và phía Nam ải Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn ngày nay. Hiện ở đất Lạng Giang xưa, còn có nhiều làng có tên *Kép* (chữ Nôm, cũng dùng chữ Giáp 甲 (Hán) để đọc âm Nôm là *Kép*), như *Phố Kép* chẳng hạn. Chắc hẳn chữ *Kép* là bởi chữ *Giáp* mà ra, đó là những làng họ Giáp xưa kia. Động Giáp là vùng đất quan yếu của Đại Việt. Đất ấy giữ vị trí án ngữ con đường lớn nhất từ Ung Châu, Trung Quốc đi vào nước ta. Từ trại Vĩnh Bình bên phía Tống muốn tiến vào Đại Việt, phải vượt qua 2 cửa ải rất hiểm trở. ải *Quyết Lý* phía Bắc Ôn Châu ngày nay và ải *Giáp Khẩu*, tức Chi Lăng, ở phía Nam Ôn Châu. Qua đó, ta thấy không phải ngẫu nhiên các vua Lý chú trọng tới vùng đất động Giáp và tỏ ra đặc biệt ưu ái với Tù trưởng đất ấy.

Trong sách *Lý Thường Kiệt*, Học giả Hoàng Xuân Hãn dẫn sách *Mộng Khê bút đàm* của Thẩm Hoạt cho biết: “Giáp động là một bộ lạc lớn. Chủ động tên là Giáp Thừa Quý, lấy con Lý Công Uẩn rồi đổi ra họ *Thân*” (1). Hoặc sách *Tống sử* cũng chép Giáp Thừa Quý lấy con gái Lý Công Uẩn (2). Xem như thế, ta biết rằng họ Giáp này có thanh thế từ trước đời Lý. Có lẽ, họ Giáp đã có thế lực từ thời Đinh, Tiền Lê, cho nên ông vua sáng lập nhà Lý mới kén phò mã trong họ như vậy. Cũng có thể, sau khi vào làm phò mã vua nhà Lý, vì đã được “*quý tộc hóa*”, nên đổi từ họ Giáp ra họ *Thân*. Con của *Thân Thừa Quý* là *Thân Thiệu Thái* nối nghiệp cha làm Châu mục Lạng Châu, và năm 1029, được lấy công chúa Bình Dương, con vua Lý Thái Tông. Con trai của *Thân Thiệu Thái* và công chúa Bình Dương là *Thân Đạo Nguyên* lại lấy công chúa

Thiên Thành, năm 1066 đời vua Lý Thánh Tông.

Năm 1036, Lý Thái Tông gả công chúa Kim Thành (3) cho Châu mục Phong Châu (vùng Phú Thọ, Sơn Tây ngày nay) là Lê Thuận Tông. Cũng năm ấy, nhà vua lại gả công chúa Trường Ninh cho Châu mục châu Thượng Oai (có thể ở miền Sơn Tây) là Hà Thiện Lãm.

Trước đó, năm 1033, vua Lý Thái Tông lại lấy con gái của Đào Đại Di ở châu Chân Đăng (vùng Hưng Hóa) làm phi. Vua Lý Thánh Tông gả con gái nuôi là công chúa Ngọc Kiều (vốn là con gái của Phụng Càn vương Lý Nhật Trung) cho Châu mục châu Chân Đăng họ Lê.

Ở trên, chúng tôi có nói tới họ Thân là một họ lớn ở Động Giáp vùng Lạng Châu đã được các vua Lý rất ưu ái. Trên vùng biên giới phía Bắc, còn một họ có thế lực nữa là họ Hà, Châu mục châu Vị Long (vùng Chiêm Hóa, Tuyên Quang) cũng rất được nhà Lý sủng ái. Sách *Việt sử lược* và *Đại Việt sử ký toàn thư* đều chép: “Mùa xuân tháng 2 năm Nhâm Tuất (1082) gả công chúa Khâm Thánh cho Châu mục châu Vị Long (Chiêm Hóa) là Hà Di Khánh” (4).

Sử cũ ghi chép chỉ có mấy dòng về Hà Di Khánh, Châu mục châu Vị Long, khiến cho chúng ta không rõ nguồn gốc, cũng như hành trạng, sự nghiệp của ông. Nhưng rất may mắn, hiện nay tại ngôi chùa Bảo Ninh Sùng Phúc ở chân núi Đan Hán, thuộc thôn Vĩnh Khoái, xã An Nguyên, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang vẫn bảo tồn được tấm bia *Bảo Ninh Sùng Phúc tự bi*, tác giả là Lý Thừa Ân, soạn vào năm 1107, ghi chép nhiều thông tin về Hà Di Khánh. Vào khoảng đầu tháng 7 năm 2011, tôi được các vị trong Ban liên lạc họ Hà, Việt Nam mời về Chiêm Hóa, khảo sát tấm bia *Bảo Ninh Sùng Phúc tự bi* này (5).

Bia *Bảo Ninh Sùng Phúc tự bi* cho biết Châu mục châu Vị Long Hà Di Khánh, còn có tên là Hà Hưng Tông. Thủy tổ của ông là người ở xóm Ca Nông, hương Thạch Bách, huyện Hà, thuộc Đông Đô, châu Ung (nay thuộc tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc). Tác giả Lý Thừa Ân là người đồng thời với Hà Di Khánh, nên những thông tin dưới đây là rất đáng tin cậy: “Cao tổ (của Thái phó Hà Hưng Tông) là Hà Đắc Trọng, xa nghe giáo hóa của vương triều, dời gót đi làm thần thứ. Từ đó gìn giữ an toàn châu Vị Long vậy. Dân đã ấm no, người đời tôn trọng. Cho đến đời thứ 8 (6), kể cả tổ tiên xưa có hai đời làm Thái bảo, Thái phó (7), nghiệp lớn càng thịnh, công cả càng cao. Được coi giữ 49 động, 15 huyện, dân chúng đều thấm nhuần giáo hóa tốt đẹp, đều hướng về một khuôn phép chung. Trải qua 5 đời thì đến đời bây giờ. Ông của Thái phó (Hà Hưng Tông) giữ chức Thái bảo, lấy công chúa thứ 3 của Thái Tổ Hoàng đế (tức Lý Thái Tổ - TG) làm phu nhân. Nhân việc đó lại được Thái Tổ trao cho chức Hữu Đại liêu ban. Phu nhân sinh ra hàng chạ chú của Thái phó, tất cả có 4 trai tài, 3 gái đảm. Riêng thân phụ Thái phó là người thi hành nhân chính, làng xóm yên vui. Thân phụ Thái phó lấy con gái thứ 6 của quan Thái thú họ Lý ở Phú Nghĩa làm phu nhân... Năm Ất Mão niên hiệu Thái Ninh (1075), thân phụ Thái phó chĩnh đốn vương sư, đánh sang ải Bắc. Vây thành Ung Châu cho bỏ giặc, bắt tướng võ dăng tù binh. Do đó, thân phụ Thái phó được nhà vua ban chức Hữu Đại liêu ban, Đoàn luyện sứ... Năm Đinh Ty niên hiệu Anh Vũ Chiêu Thắng (1077), bấy giờ Thái phó mới lên 9 tuổi, có chiếu vời về triều đình, sổ tiên lựa chọn, kết bạn với em vua. Nhưng vì Thái phó còn nhỏ, nên xin về nấp bóng mẹ cha. Đến tháng Giêng năm Mậu Ngọ (1078), Thái phó mới lên 10 tuổi. Nhà vua lại sai

quan Nội phụ văn tư, Lang trung là Kiều Nghĩa, ngầm mang Thánh chỉ, thẳng tới ấp phong, đám trẻ thơ ở nơi xa vắng, cho gang tấc gần gũi mặt rồng, để *kết duyên với công chúa Khâm Thánh* và phong làm Tả Đại liêu ban... Cuối Đông, năm Nhâm Tuất (1082), vua tiến đưa công chúa về nhà chồng ở bản châu... Năm Ất Sửu niên hiệu Quảng Hựu (1085), mẹ cha chồng đều mất, công chúa tóc tang... Đến năm Bính Dần (1086), nhà vua xuống chiếu cho Thái phó được nối giữ chức cha, vẫn giữ tước cũ là Tả Đại liêu ban, lại kiêm thêm Tri châu Vị Long, giữ Tiết độ sứ, Kim tử Quang lộc đại phu, Kiểm hiệu Thái phó..." (8).

Trong văn bia *Bảo Ninh Sùng Phúc tự bi*, tác giả là Lý Thừa Ân có nhắc tới sự kiện vào năm Ất Mão, niên hiệu Thái Ninh (1075), thân phụ của Thái phó Hà Hưng Tông, "*chinh đồn vương sư đánh sang ải Bắc, vây thành Ung Châu cho bố giện...*", đây là nằm trong kế hoạch tiến quân vào đất Tống "*tiên phát chế nhân*" của Lý Thường Kiệt. Tiếc rằng, Lý Thừa Ân không cho biết tên thật của thân phụ Thái phó Hà Hưng Tông là gì? Chi tiết trên đây có thể bổ sung tư liệu cho chính sử: một cánh quân do thủ lĩnh họ Hà, Châu mục châu Vị Long chỉ huy, tiến đánh Ung Châu, dưới sự điều động của vị thống soái tối cao Lý Thường Kiệt. Trong sách *Lý Thường Kiệt*, khi ghi chép về các quân từ biên giới miền Tây, Quảng Tây kéo vào Trung Quốc, cũng không thấy Học giả Hoàng Xuân Hãn nói đến đạo quân do Châu mục châu Vị Long họ Hà này. Có lẽ, bấy giờ ông chưa biết tới tấm bia *Bảo Ninh Sùng Phúc tự bi* này.

Trong số các châu mục, thủ lĩnh người dân tộc thiểu số, được các vua Lý gả công chúa, thì trường hợp Dương Tự Minh có phần khá đặc biệt. Ông được lấy 2 công chúa nhà Lý. Năm 1127, vua Lý Nhân

Tông (1072-1127) đã gả công chúa Diên Bình cho thủ lĩnh phủ Phú Lương là Dương Tự Minh. Đúng 14 năm sau, năm 1144, vua Lý Anh Tông (1138-1175) lại gả công chúa Thiệu Dung cho ông, còn phong Dương Tự Minh làm Phò mã lang. Phủ Phú Lương là một trong số 5 phủ lớn (9) của Đại Việt thời Lý, bao gồm một vùng đất rộng lớn là các tỉnh: Thái Nguyên, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Hà Giang, Yên Bái ngày nay.

Thực ra, triều đình trung ương gả công chúa hoặc cung nữ cho các vị thủ lĩnh, châu mục, tù trưởng các dân tộc thiểu số, không phải là việc do các vua nhà Lý nghĩ ra và thực hiện đầu tiên, mà đã có tiền lệ trong lịch sử. Ở Trung Quốc, từ đời Hán (206 tr.CN - 220 s.CN) và đời Đường (618-907), việc sử dụng quan hệ hôn nhân để kết thân với các nước Tây Vực, Hung Nô là một chính sách quan trọng của những người đứng đầu triều đình Trung Nguyên. Trong số đó, sự kiện vua Hán Nguyên đế (480 tr.CN - 32 tr.CN) gả Vương Chiêu Quân (Vương Tường) cho vua nước Hung Nô là Thiên Vu Hô Hàn Nha vào năm 33 tr.CN và sự kiện vua Đường Thái Tông (627-649) gả công chúa Văn Thành cho quốc vương Thổ Phồn là Tùng Tán Can Bố vào năm 641 được sử sách nhắc đến nhiều nhất.

Vương Chiêu Quân sau khi làm Yên chi (Hoàng hậu) của Thiên Vu Hô Hàn Nha, bà đã khuyên chồng không nên gây chiến tranh với triều Hán và còn truyền bá văn hóa Trung Quốc tới Hung Nô. Từ đó về sau, Hung Nô và triều Hán hòa hảo, trong hơn 60 năm không xảy ra chiến tranh.

Công chúa Văn Thành sống ở La Tá (nay là Lasha, thủ phủ Tây Tạng) của Thổ Phồn hơn 40 năm. Bà đã có nhiều cống hiến quan trọng vào việc củng cố mối tình giao hảo giữa hai dân tộc Hán - Tạng và việc phát triển kinh tế, văn hóa Tây Tạng.

Ngày nay, trong chùa Đại Chiêu và cung Potala của Tây Tạng vẫn thờ tượng của Tùng Tán Can Bố và công chúa Văn Thành.

Như vậy, chúng ta thấy chính sách dùng quan hệ hôn nhân là một chính sách rất khôn khéo của các vua nhà Lý đối với các thủ lĩnh dân tộc thiểu số. Hệ quả của chính sách ấy là triều đình nhà Lý đã khống chế, ràng buộc được một số tù trưởng có thế lực, và biến họ thành tay chân của chính quyền trung ương như họ Thân ở Lạng Châu, họ Hà ở Vị Long... chẳng hạn.

II. Trừng phạt và dập tắt ý định cát cứ của các tù trưởng dân tộc thiểu số

Dùng quan hệ hôn nhân để ràng buộc, có thể nói không lấy gì làm chặt chẽ lắm. Vả lại, chính sách ấy luôn có hai mặt của nó. Một mặt, nó biến các thủ lĩnh, tù trưởng thiểu số thành tay chân thân cận của triều đình trung ương, nhưng mặt khác, nó lại làm tăng thêm uy lực của các châu mục địa phương. Thực tế lịch sử cho thấy, vào thời Lý, chính quyền ở các dân tộc thiểu số vùng biên giới phía Bắc nước ta, vẫn là tự trị. Các châu mục chỉ phải thực hiện nghĩa vụ với triều đình trung ương dưới hình thức đóng thuế thông qua việc cống nạp lâm sản hay khoáng sản. Tuy nhiên, các châu mục hoặc không chịu nộp thuế, hoặc nổi dậy chống đối, hoặc theo lời dụ dỗ, mua chuộc của quan lại nhà Tống gần biên giới, mà bỏ Lý để theo Tống.

Tuy chịu ảnh hưởng của tư tưởng từ bi của đạo Phật, các vua Lý thường tỏ rõ thái độ khoan hồng, nhưng về mặt chính trị, họ tin tưởng rằng muốn chế phục, thu tóm các châu mục dân tộc thiểu số, phải dùng cả uy lẫn đức. Hơn nữa, với các vua đầu triều Lý như: Lý Thái Tổ, Lý Thái Tông, Lý Thánh Tông... đối với sự an nguy của Đại

Việt thì kẻ thù nguy hiểm vẫn là phong kiến Tống.

Vì lẽ ấy, các vua Lý rất chú trọng đến vấn đề biên giới giữa Đại Việt và Trung Quốc. Trên đây, chúng ta đã thấy, các vua Lý đã sử dụng quan hệ hôn nhân và phong quan tước để ra sức lung lạc tầng lớp thống trị các dân tộc thiểu số, biến họ thành tay chân để bảo vệ đất đai vùng biên giới. Đồng thời, các vua Lý còn khuyến khích, hậu thuẫn để các tù trưởng này đem quân tấn công vào biên giới Trung Quốc, gây ra thiệt hại cho quân đội nhà Tống. Chẳng hạn, như sau khi kết liên với vua Lý, họ Thân ở động Giáp (Lạng Giang) thường đem quân xâm nhập vào đất Tống.

Nhưng để đối phó lại, các quan lại phía Tống cũng thường dùng tiền của và quan chức mua chuộc các tù trưởng dân tộc thiểu số nổi dậy chống lại vương triều Lý, thậm chí tách ra khỏi Đại Việt, tự lập một quốc gia riêng. Trước những hành động đi ngược lại xu thế thống nhất của quốc gia Đại Việt, phương hại đến quyền lợi dân tộc của các tù trưởng thiểu số, các vua Lý tỏ ra kiên quyết trừng trị, hòng dập tắt ý định cát cứ. Chỉ tính trong khoảng từ đầu thế kỷ XI đến đầu thế kỷ XII, tức từ đầu đời Lý Thái Tổ (1009-1028) đến cuối đời Lý Nhân Tông (1072-1127), các vua Lý phải tự đem quân hoặc sai các tướng đi đàn áp hàng hơn chục cuộc nổi dậy của các thủ lĩnh dân tộc thiểu số.

Năm 1013, Châu mục Vị Long là Hà Trắc Tuấn (10) nổi dậy chống triều đình. Lý Thái Tổ thân đi đánh, Hà Trắc Tuấn thấy thất bại, phải bỏ trốn vào rừng núi. Đến năm 1015, Hà Trắc Tuấn lại nổi lên, tập hợp binh chúng ở các châu Vị Long, Đô Kim (Hàm Yên, Tuyên Quang), Thường Tân (?) và Bình Nguyên (Vị Xuyên, Tuyên Quang). Lý Thái Tổ sai hai hoàng tử là Dục

Thánh vương và Vũ Đức vương đem quân đi đàn áp. Hà Trắc Tuấn bị bắt đem về Kinh đô Thăng Long và bị xử cực hình, bêu đầu ở chợ Cửa Đông.

Năm 1022, bộ lạc Đại Nguyên Lịch cư trú ở khoảng giữa trại Như Hồng và trấn Triều Dương (giữa Móng Cái và Khâm Châu) vào quấy nhiễu biên giới Đại Việt. Vua Lý Thái Tổ sai Dục Thánh vương đem quân đi đánh, dẹp yên được.

Năm 1027, các tù trưởng châu Thất Nguyên (Tràng Định - Lạng Sơn) và châu Văn (Văn Quan, Văn Lãng - Lạng Sơn) nổi dậy. Lý Thái Tổ sai Thái tử là Khai Thiên vương Phật Mã (vua Lý Thái Tông sau này) đi đánh châu Thất Nguyên, Đông Chinh vương đi đánh châu Văn.

Năm 1033, Lý Thái Tông tự đem quân đánh châu Định Nguyên và châu Trệ Nguyên.

Năm 1037, Tù trưởng người Thái ở đạo Lâm Tây (Hưng Hóa) nổi dậy. Lý Thái Tông phải tự đem quân đi đánh, sai Khai Hoàng vương (vua Lý Thánh Tông sau này) làm chức Đại Nguyên soái, đem quân trấn áp các châu Đô Kim (Hàm Yên, Tuyên Quang), Thường Tân (?), Bình Nguyên (Vị Xuyên, Tuyên Quang).

Năm 1042, Tù trưởng thiểu số ở châu Văn (Văn Quan, Văn Lãng - Lạng Sơn) nổi dậy, Lý Thái Tông phong Khai Hoàng vương làm Đô Thống Đại nguyên soái sai đi trấn áp. Năm 1043, Châu Văn lại nổi dậy, nhà vua sai Phụng Càn vương Nhật Trung làm Đô Thống Nguyên soái đem quân đi đánh, cướp được nhiều ngựa.

Trên đây là một số cuộc nổi dậy tiêu biểu của các tù trưởng thiểu số vào triều Lý. Trong các cuộc nổi dậy của các dân tộc thiểu số, thì cuộc nổi dậy của tù trưởng họ Nùng (Nùng Tôn Phúc, Nùng Trí Cao) ở

châu Quảng Nguyên là lớn nhất, kéo dài nhất.

Châu Quảng Nguyên (11) thuộc địa phận tỉnh Cao Bằng ngày nay. Đây là một vùng đất rất nhiều khoáng sản, nổi tiếng nhất là vàng. Chính vì thế, từ thế kỷ XI, nhà Lý ở Đại Việt và nhà Tống ở Trung Quốc đều luôn luôn để ý đến vùng đất này. Nhà Tống gọi đất ấy là Thuận Châu. Từ sau cuộc kháng chiến chống Tống (1075-1077), nhà Lý đã cố đòi cho được đất châu Quảng Nguyên. Năm 1079, trước sức mạnh quân sự của nhà Lý, nhà Tống buộc phải nhượng bước, trả lại châu Quảng Nguyên cho ta.

Các dân tộc sống ở vùng này, phần lớn thuộc nhóm Tày - Thái, ở phía biên giới Việt Nam, thường là người Thổ (tức Tày) và phía Trung Quốc, là người Choang. Dòng họ tù trưởng có thế lực ở đây là họ Nùng. Cuối thế kỷ X, Nùng Dân Phú đã được vua Nam Hán phong làm thủ lĩnh 10 châu ở Quảng Nguyên. Sau đó, Nùng Dân Phú quy phục nhà Tống và được phong chức Kiểm hiệu Tư không.

Đầu thời Lý, Nùng Tôn Phúc quê ở động Tượng Cần, châu Thạch An (Thạch An, Cao Bằng ngày nay) làm thủ lĩnh châu Thảng Do (có thể là vùng Trung Thảng, Cao Bằng). Em là Nùng Tôn Lộc làm thủ lĩnh châu Vạn Nhai (Vũ Nhai - Thái Nguyên), em vợ là Dương Đạo làm thủ lĩnh châu Vũ Lặc (Cao Bằng).

Hằng năm, họ Nùng vẫn nạp cống các sản vật địa phương cho triều đình nhà Lý. Năm 1038, vì bất bình với việc cống phứ, Nùng Tôn Phúc đã cùng người dân trong châu nổi dậy, không chịu cống cho nhà Lý, tự xưng là Chiêu Thánh Hoàng đế, phong cho vợ là A Nùng làm Minh Đức Hoàng hậu, phong cho con là Trí Thông làm Nam Nha vương, sắm sửa vũ khí, xây dựng

thành trì, đổi châu Thăng Do thành “*nước Trường Sinh*” (12).

Năm 1039, thủ lĩnh châu Tư Nông (Tư Nông - Thái Nguyên) là Hà Văn Trinh đem việc Nùng Tồn Phúc nổi dậy báo với triều đình nhà Lý. Lý Thái Tông tự làm tướng đem quân đi trấn áp, giao cho Khai Hoàng vương Nhật Tôn (vua Lý Thánh Tông sau này) trông coi việc nước tại Kinh đô. Trước sức mạnh của quân đội Lý, Nùng Tồn Phúc đem cả bộ lạc, vợ con trốn vào trong rừng núi. Lý Thái Tông cho quân đuổi theo, bắt được Nùng Tồn Phúc và Nùng Trí Thông. Chỉ có vợ là A Nùng và con là Nùng Trí Cao chạy thoát (13) đến động Lôi Hỏa. Lý Thái Tông lệnh san phẳng thành trì của Tồn Phúc, rồi giải Nùng Trí Cao và Nùng Trí Thông về Thăng Long, chém ở chợ Kinh đô.

Năm 1041, A Nùng và Trí Cao từ động Lôi Hỏa trở về châu Thăng Do chiêu tập quần chúng chạy nạn ở các nơi, xây dựng “*nước Đại Lịch*” chống lại nhà Lý. Lý Thái Tông đã sai tướng đem quân đi đánh châu Thăng Do, bắt sống Nùng Trí Cao đem về Thăng Long. Dùng chính sách để lung lạc, Lý Thái Tông không những tha tội cho Trí Cao, mà còn phong cho Trí Cao làm Châu mục châu Quảng Nguyên, lại ban thêm cho 4 động: Lôi Hỏa, Bình, An, Bà và châu Tư Lang (Trùng Khánh và Hạ Lang tỉnh Cao Bằng). Để mua chuộc Nùng Trí Cao, năm 1043, vua Lý sai Ngụy Trưng đến châu Quảng Nguyên ban ấn và gia phong cho Trí Cao chức Thái bảo.

Trong thực tế, những danh tước hão ấy, không dập tắt được ý chí quật cường, xây dựng cơ sở cát cứ của Nùng Trí Cao. Sử cũ chép năm 1044, Thái bảo Nùng Trí Cao về châu. Có lẽ, hành động của Nùng Trí Cao trên đây là nhằm mục đích dò xét tình hình triều chính của nhà Lý. Sau 4 năm tập hợp lực lượng, năm 1048 Nùng Trí Cao lại nổi

dậy ở động Vật Ác. Lý Thái Tông sai Thái úy Quách Thịnh Dật đi đánh, nhưng không được. Nùng Trí Cao lại chiếm cả châu An Đức (huyện Tĩnh Tây - Quảng Tây), làm căn cứ địa, xây dựng nước “*Nam Thiên*”, đặt niên hiệu là *Cảnh Thụy*, phát động cuộc chiến tranh chống vương triều Tống.

Năm 1052, Nùng Trí Cao đem 5000 quân, tấn công một trọng trấn ở lưu vực sông Hữu Giang là trại Hoành Sơn (nay là Diên Động), tiếp đó tấn công vào thành Ung Châu (nay là thành phố Nam Ninh - Quảng Tây), giết chết Tri châu là Trần Cung và Quảng Tây Đô giám Trương Lập. Trong khi ở Ung Châu, Nùng Trí Cao đặt quốc hiệu là *Đại Nam*, đổi niên hiệu là *Khải Lịch*, xưng hiệu là *Nhân Huệ Hoàng đế*, rồi phá các nhà tù, ra lệnh đại xá, mở các kho nhà Tống. Quân Tống vô cùng hoảng sợ, chống lại yếu ớt, vì thế Trí Cao đã đem quân tiến sang phía Đông, lần lượt hạ được 9 châu: Hoành (nay là Hoành huyện), Quý (nay là Quý huyện), Củng (nay là Bình Nam), Tầm (nay là Quế Bình), Đằng (nay là Đằng huyện), Ngô (nay là Ngô Châu), Phong (nay là Phong Xuyên), Khang (nay là Đức Khánh) và Đoan (nay là Cao An). Chỉ trong vòng 2 tuần, quân của Trí Cao đã tiến từ Ung Châu đến dưới thành Quảng Châu. Ở trên một khu vực rộng lớn, từ Ung Châu, Liễu Châu, Ngô Châu đến Quảng Châu, quân Nùng Trí Cao đi đến đâu là giết quan lại nhà Tống, mở các kho, được quảng đại quần chúng hoan nghênh, dọc đường quân chúng đua nhau gia nhập đội ngũ Nùng Trí Cao.

Trước những thắng lợi của Nùng Trí Cao, vua quan nhà Tống rất lo sợ, bọn Dư Tĩnh, Dương Diên, Tôn Miện không thể nào ngăn nổi bước tiến của quân Trí Cao. Trong lúc đó, vua Lý Thái Tông biết binh lực của nhà Tống ở miền Nam rất yếu kém, muốn

nhân cơ hội, một mặt khống chế lực lượng Nùng Trí Cao, một mặt dò xét tình hình quân đội nhà Lý, nên đã đề nghị đem quân viện trợ quân Tống. Vua Tống Nhân Tông (1023-1063) còn đắn đo chưa dám quyết, nhưng Dư Tĩnh, vì hoảng hốt trước uy thế của quân Nùng Trí Cao, đã tâu về triều xin nhận lời cho Đại Việt xuất quân. Cuối cùng vua Tống Nhân Tông bằng lòng cho phép Dư Tĩnh tự định liệu.

Nhưng vào ngày 23-10-1052, tướng Tống là Địch Thanh được triều đình chuẩn y lời tình nguyện đi đánh Nùng Trí Cao. Địch Thanh là một danh tướng của nhà Tống, có nhiều mưu kế. Địch Thanh sợ trúng mưu kế của Đại Việt, nên tâu lên Tống Nhân Tông rằng: "Mượn binh ngoài dẹp giặc trong, không lợi cho ta đâu. Chỉ vì một Trí Cao mà sức Lương Quảng (Quảng Tây - Quảng Đông - TG) không khống chế nổi, phải mượn quân ngoài, thì hoặc giả quân ấy nhân đó khởi loạn, ta lấy gì để ngăn?". Vì thế vua Tống Nhân Tông bèn hạ chiếu ngăn không cho quân nhà Lý tiếp viện.

Tháng Giêng năm Quý Ty (1053), Địch Thanh chính thức được cử làm Tuyên phủ sứ đi đánh Nùng Trí Cao. Địch Thanh hợp quân với Tôn Miện, Dư Tĩnh, tiến đánh Nùng Trí Cao rất gấp. Quân Địch Thanh vượt qua ải Côn Lôn, Nùng Trí Cao đem quân chặn đánh, hai bên giáp chiến ở phố Quy Nhân, Nùng Trí Cao thất bại, kéo quân về thành Ung Châu, rồi nhân đêm tối, đốt doanh trại rút ra khỏi thành, theo đường sông chạy vào nước Đại Lý (Vân Nam).

Nhìn vào quá trình diễn biến của cuộc khởi binh, chúng ta thấy Nùng Trí Cao và

nhân dân các dân tộc thiểu số hai bên biên giới Lý - Tống ngày ấy, đã chống lại bọn phong kiến Tống nhiều hơn là chống nhà Lý, Đại Việt. Đối sách của vua Lý đối với Nùng Trí Cao cho thấy triều Lý muốn mượn lực lượng quân sự của họ Nùng để làm suy yếu tiềm lực quân sự, cũng như phá bỏ những cơ sở hậu cần ở vùng phía Nam của nhà Tống. Thời kỳ này, vương triều Lý đang ở vào thời kỳ khá cường thịnh, ý thức bảo vệ lãnh thổ quốc gia rất mạnh, ý thức đó phù hợp với nguyện vọng độc lập, chủ quyền của toàn dân tộc. Nói chung, nhà Lý muốn những mâu thuẫn của các dân tộc thiểu số vùng biên giới hướng về phía Tống, muốn cho trong vùng đất Tống luôn luôn bị biến động, như vậy, phần nào ngăn trở được lực lượng phong kiến phát triển về phía Nam.

Trong thời kỳ vương triều Lý phát triển thịnh trị, chính sách đối với các dân tộc thiểu số phía Bắc Đại Việt tỏ ra khá khôn khéo và đáp ứng những yêu cầu của lịch sử. Các vua Lý thường kết hợp cả ân đức lẫn uy lực để vừa mua chuộc vừa đàn áp các tù trưởng thiểu số có thế lực.

Có thể nói chính sách ấy đã có những hệ quả rất tích cực: Bảo vệ và củng cố vùng biên cương phía Bắc của Đại Việt, đẩy lùi xu hướng cát cứ, phân liệt đi ngược lại nguyện vọng thống nhất lãnh thổ quốc gia. Điều đó cho phép nhà Lý có đủ những điều kiện cần thiết để củng cố sức mạnh về chính trị, kinh tế, quân sự... nhằm đối phó với cuộc chiến tranh xâm lược của tập đoàn phong kiến Tống (1075-1077), và có thể giành sự quan tâm thích đáng cho việc mở mang bờ cõi về phía Nam.

CHÚ THÍCH

(1), (2). Hoàng Xuân Hãn: *Lý Thường Kiệt*. Nxb. Văn học, Hà Nội, 1995, tr. 71.

(3). Đây là theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, còn *Việt sử lược* chép là *Khánh Thành*.

(4). *Việt sử lược*. Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2005, tr. 104; *Đại Việt sử ký toàn thư*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tập 1, tr. 281.

(5). Tấm bia *Bảo Ninh Sùng Phúc tự bi* này được Ty Văn hóa Tuyên Quang phát hiện vào năm 1964. Tháng 4-1972, Nhóm nghiên cứu Văn học Lý - Trần của Viện Văn học đã về tận địa điểm có bia để khảo sát. Bia cao 145cm, rộng 80cm đặt trên lưng một con rùa lớn. Năm 1977, toàn bộ nội dung bia *Bảo Ninh Sùng Phúc tự bi* được các soạn giả in lại trong tập *Thơ văn Lý - Trần*, tập 1, từ trang 324 đến trang 334.

Tác giả Lý Thừa Ân (sử cũ chép là Lý Phụng Ân) làm quan tới chức *Triều thỉnh Đại phu, Đông thượng cấp môn hậu, Thượng thư Viên ngoại lang* dưới hai triều Lý Nhân Tông (1072-1127 và Lý Thần Tông (1128-1137).

(6). Nguyên văn: "*Lũy thích bát đại*", chữ *Đại* 代, tương đương với chữ *Thế* 世 - nghĩa là *Đời*: khoảng 25 - 30 năm.

(7). Quan chế nhà Lý có Tam thái hoặc *Tam công*: Thái sư, Thái phó, Thái bảo đặt ra từ đời Lý Thái Tổ (1009-1028) để ban cho những người có công lao lớn, hoặc người thân thuộc.

(8). *Thơ văn Lý - Trần*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tập 1, tr. 328-330.

(9). Chu Khứ Phi trong *Lĩnh ngoại đại đáp* cho Đại Việt thời Lý đại thể có 5 phủ là: 1. *Phủ Đô hộ*: đồng bằng Bắc Bộ; 2. *Phủ Phú Lương*: bao gồm các tỉnh Thái Nguyên, Tuyên Quang, Bắc Kạn, Hà Giang, Yên Bái; 3. *Phủ Đại Thông*: bao gồm các tỉnh Sơn Tây, Hưng Hóa, ở phía Tây sông Hồng; 4. *Phủ Bắc Giang*: gồm dải đất về phía Đông, từ Lạng Sơn qua Quảng Ninh đến biển; 5. *Phủ Thanh Hóa*: gồm Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh ngày nay.

(10). Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép là Hà Ân Tuấn, ở đây theo *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*.

(11). Quảng Nguyên: đến đời Mạc Phúc Nguyên (1547-1561) đổi thành Quảng Uyên.

(12). *Đại Việt sử ký toàn thư*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tập 1, tr. 259, 260.

(13). Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép rằng Nùng Trí Cao cùng mẹ là A Nùng chạy thoát. Theo *Tốc Thủy ký văn* của Tư Mã Quang, dẫn lời Tiêu Chú, thì bấy giờ Nùng Trí Cao mới 14 tuổi.

Sách *Tống sử* (Q.495 - *Quảng Nguyên man truyện*) lại chép rằng: Trí Cao không phải là con Nùng Tồn Phúc. Sau khi Tồn Phúc bị bắt, A Nùng lấy một người lái buôn, sinh ra Trí Cao. Năm 13 tuổi, Trí Cao lấy họ Nùng, cùng mẹ chạy về động Lôi Hỏa, mẹ lại lấy Nùng Hạ Khanh ở đạo Đặc Ma. Về sau, Nùng Trí Cao mới cùng mẹ chiếm châu Thảng Do. Theo truyền thuyết của nhân dân Choang vùng Quảng Tây, thì Trí Cao lại xuất thân từ thành phần lao động.

CHÍNH SÁCH ĐỐI XỬ CỦA VIỆT NAM VỚI TÙ, HÀNG BINH ÂU - PHI TRONG KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP (1945-1954)

LÊ VĂN CỬ*

Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954), mặc dù phải chiến đấu trong hoàn cảnh vô cùng khốc liệt, bên cạnh việc giành nhiều thắng lợi vẻ vang là những tổn thất, hi sinh vô bờ bến, nhưng ngay từ đầu cuộc kháng chiến, Đảng, Chính phủ, Quân đội và nhân dân Việt Nam đã xác định và thực hiện nhất quán chính sách đối xử khoan hồng, nhân đạo đối với tù, hàng binh nói chung, tù, hàng binh Âu - Phi nói riêng. Trong bài viết này, tôi muốn đi sâu phân tích làm rõ chính sách đối xử nhân đạo và nhất quán của Việt Nam với tù, hàng binh Âu-Phi được thể hiện trong các chỉ thị, nghị quyết của Đảng, Chính phủ, Tổng Quân ủy và Bộ Tổng tư lệnh Quân đội nhân dân Việt Nam cũng như trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện.

*

Tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, thực dân Pháp đã huy động một lực lượng lớn binh lính Âu - Phi với thành phần khá phức tạp, gồm nhiều quốc tịch

khác nhau như Pháp, Đức, Hi Lạp, Italy, Angiêri, Tuynidi, Maroc (1)... Trong suốt cuộc chiến tranh, lực lượng này có số lượng đông đảo và không ngừng tăng, năm 1945 trên toàn chiến trường Đông Dương, mà chủ yếu là ở chiến trường Việt Nam, có 27.000 người, đến năm 1954 đã tăng lên 124.600 người (2). Vì vậy, cùng với sự phát triển của cuộc kháng chiến, số lượng tù, hàng binh Âu - Phi cũng không ngừng tăng và chính sách đối xử với số tù, hàng binh này trở thành một trong những chính sách lớn và xuyên suốt của Đảng, Nhà nước, Quân đội và nhân dân Việt Nam.

Trước khi kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp bùng nổ, ngày 12-12-1946, Ban Thương vụ Trung ương Đảng ra Chỉ thị *Toàn dân kháng chiến*, nêu một cách tóm tắt nội dung, đường lối và chính sách kháng chiến. Về chính sách đối với tù, hàng binh, chỉ thị nêu rõ: "*Không ngược đãi tù binh*" (3). Đây cũng chính là một trong những lời răn của Đảng đối với Quân đội trong kháng chiến. Tiếp theo, trong *Lời kêu*

* ThS. Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam

gọi gửi đồng bào toàn quốc, nhân dân Pháp, nhân sĩ toàn thế giới, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhấn mạnh: *"Toàn thể quốc dân phải ra sức bảo vệ tính mệnh, tài sản của kiều dân ngoại quốc. Đối với tù binh Pháp, phải tử tế, nhưng phải cẩn thận"* (4).

Khi cả dân tộc ta bước vào cuộc kháng chiến toàn quốc, chính sách đối xử khoan hồng, nhân đạo với tù, hàng binh nói chung, tù, hàng binh Âu - Phi nói riêng tiếp tục được thể hiện trong hàng loạt các văn kiện chỉ đạo kháng chiến của Đảng, Chính phủ và Quân đội ta, trong đó, nội dung cơ bản là việc yêu cầu mọi cá nhân và đơn vị nghiêm túc tuân thủ chính sách tù, hàng binh. Việc đối xử tệ bạc, bạc đãi tù, hàng binh bị tuyệt đối nghiêm cấm. Mọi cá nhân, tổ chức vi phạm chính sách tù, hàng binh sẽ bị nghiêm trị. Nghị quyết của Hội nghị cán bộ Trung ương (họp từ 3-4 đến 6-4-1947) nhấn mạnh: *"Bất cứ trường hợp nào cũng phải biệt đãi tù binh, nên dùng tù binh để giác ngộ kêu gọi lính Pháp và dân Pháp phản chiến"* (5).

Thực hiện chủ trương của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, Nghị quyết Hội nghị quân sự toàn quốc (họp từ ngày 12 đến 16-1-1947) nêu rõ: "Các khu phải giải thích cho bộ đội hiểu giá trị của tù binh (con tin, tin tức...) và phải ra mệnh lệnh:

a) Nếu có thể bắt địch quân làm tù binh thì *phải bắt mang về không được giết*, nếu giết sẽ nghiêm trị.

b) Khi bắt được phải chú ý giữ gìn tài liệu của tù binh.

c) Phải đưa ngay tù binh lên thượng cấp để điều tra và đưa ngay về hậu phương" (6).

Chỉ một ngày sau khi Hội nghị quân sự toàn quốc bế mạc, để chỉ đạo các đơn vị trong toàn quân thực hiện đúng chính sách đối xử với tù, hàng binh, ngày 17-1-1947, Cục Chính trị - Bộ Quốc phòng có *Chỉ thị về*

công tác chính trị ngoài mặt trận gửi chính trị viên các cấp, nêu rõ một trong những khuyết điểm của công tác chính trị ngoài mặt trận của chính trị viên là: Không thực hành triệt để khẩu hiệu ưu đãi tù binh khiến thiệt hại không phải ít..., và yêu cầu: *"Biệt đãi tù binh là một nhiệm vụ công tác chính trị. Phải giải thích cho bộ đội biết công dụng lớn của sự ưu đãi tù binh, nhất là tù binh sĩ quan và nhảy dù. Nghiêm lệnh cho bộ đội không được giết tù binh"* (7).

Cùng với những chỉ thị cho các cấp không được giết tù binh, biệt đãi tù binh, Bộ Tổng chỉ huy còn chỉ thị cho các khu, các trung đoàn và tiểu đoàn độc lập thực hiện việc thả tù binh. Đây là chủ trương mang ý nghĩa tuyên truyền địch vận rất lớn, không chỉ có tác dụng đập tan luận điệu lừa gạt, xuyên tạc của thực dân Pháp đối với binh lính trong đội quân xâm lược về chính sách khoan hồng, nhân đạo của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, mà còn làm cho binh lính địch hiểu rõ chính sách của ta với những việc làm thiết thực, có tác động trực tiếp đến họ. Ngày 1-9-1947, Cục Chính trị - Bộ Quốc phòng ra Chỉ thị số 2898/CT *Về việc thả tù binh*, tiếp theo đó là các công điện số 68/ĐMB và *Chỉ thị bổ sung về việc thả tù binh* (ngày 9-9-1947). Chỉ thị về việc thả tù binh nêu rõ: "Công tác địch vận phải tiến lên trình độ cao hơn là thả tù binh", đồng thời xác định: Thả tù binh là một mệnh lệnh, là một khẩu hiệu nêu ra để giải thích cho bộ đội và dân chúng. Để triển khai thực hiện chủ trương này, Chỉ thị yêu cầu:

"1. Khi bắt được tù binh phải hết sức đối đãi, cho ăn uống tử tế, chỉ tước khí giới mà không đụng đến đồ vật thường của họ.

2. Hỏi ngay lấy tin tức về quân sự của địch (làm tài liệu tuyên truyền, ghi tích về sau). Hỏi họ nếu muốn về thì tức khắc thả

ngay sau khi đã tuyên truyền và tổ chức dân chúng ứ lạo" (8).

Đồng thời, chỉ thị cũng nhấn mạnh thêm một số vấn đề về mục đích và cách thức thả tù binh là: "Thả tù binh là để binh lính địch hiểu rõ chính sách của ta", nhưng "không phải thả tất cả, chỉ thả những người không quan trọng sau khi đã lấy được tin tức. Riêng các cấp chỉ huy của địch thì phải giữ lại"; "khi muốn thả phải hỏi ý kiến của Bộ hoặc Bộ chỉ huy Khu..." (9).

Chủ trương thả tù binh của ta đã gây được trong hàng ngũ địch dư luận là nếu có lọt vào tay quân đội Việt Nam cũng không bị giết mà còn được đối đãi tử tế. Do đó, đã có tác động mạnh mẽ về tinh thần và tâm lý đối với các đối tượng binh lính Âu - Phi, làm cho họ khi ra trận có thể chấp nhận đầu hàng và yên tâm rằng nếu ra trận không đánh Vệ quốc quân thì không bị tiêu diệt, chạy sang theo ta hoặc chịu bị bắt, không chống cự là được sống; đồng thời phản lại luận điệu tuyên truyền xảo trá của bọn sĩ quan chỉ huy, làm cho binh lính địch hiểu rõ Chính phủ và quân đội Việt Nam không giống như lời bọn chỉ huy của họ đã tuyên truyền. Một số tù binh sau khi được thả đã có sự chuyển biến rõ rệt, khi bị chỉ huy Pháp ép tham gia các cuộc càn quét, trong những tình huống buộc phải nổ súng đã bắn lên trời, thậm chí lúc có điều kiện đã ngụy trang lại nắp hầm của cán bộ, du kích ta và im lặng bỏ đi, làm ngơ như không phát hiện được gì.

Đối với lực lượng đào binh hay hàng binh Âu - Phi, ngay từ những ngày đầu Toàn quốc kháng chiến, Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã có chủ trương nghiên cứu để giải quyết vấn đề đãi ngộ, quản lý, sử dụng và từng bước cho họ hồi hương khi có điều kiện. Chính sách của Chính phủ Việt Nam là: *nuôi dưỡng tử tế,*

giáo dục và tổ chức động viên họ tham gia không những vào cuộc kháng chiến tự vệ của Việt Nam mà còn đóng góp vào phong trào hoà bình và dân chủ thế giới (10). Thời gian đầu, công tác này do Mặt trận Việt Minh đảm nhiệm, từ tháng 3 năm 1947, chuyển sang cho quân đội đảm nhiệm, trực tiếp là Phòng Địch vận thuộc Cục Chính trị - Bộ Quốc phòng (từ năm 1950 là Cục Địch vận thuộc Tổng cục Chính trị).

Nhằm mục đích cho đào binh, hàng binh Âu - Phi hiểu rõ chính sách của ta, tháng 10-1947, Phòng Địch vận tổ chức in những bản tin bằng tiếng Pháp và tiếng Đức, in thiệp dùng vào dịp Noel và Tết Dương lịch, thiệp chúc mừng dành cho đối tượng này. Để tỏ rõ chính sách nhân đạo của Chính phủ ta và sự quan tâm của Người đứng đầu Chính phủ đối với công tác tù, hàng binh, nhân dịp Noel năm 1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh có thư gửi tù, hàng binh Pháp. Bức thư có đoạn: "Chúng tôi rất buồn phiền khi thấy các bạn ở trong hoàn cảnh này, các bạn là những người Pháp thật thà mà chúng tôi coi như bè bạn... Tôi mong một ngày sắp tới, nhân dân Pháp và nhân dân Việt Nam cuối cùng có thể hợp tác trong hoà bình và hữu nghị vì hạnh phúc của cả hai dân tộc chúng ta."

Trong khi chờ đợi, chúng tôi sẽ không coi các bạn như tù binh. Các bạn hãy yên tâm dưới sự bảo vệ của chúng tôi cho đến khi các cuộc xung đột chấm dứt. Lúc đó các bạn sẽ được tự do.

Tôi xin chúc tất cả các bạn nhân dịp Noel và chúc mừng năm mới" (11).

Để cụ thể hóa chính sách đối với đối tượng Âu - Phi, tháng 5-1948, Chính phủ ra Sắc lệnh *Quy chế người Âu*; Bộ Tổng tư lệnh ra *Chỉ thị về nguyên tắc dùng người ngoại quốc*, nội dung quy định từ khâu đón tiếp, sử dụng đào binh, hàng binh đến

phân phối vũ khí của họ mang theo khi ra hàng, mở lớp huấn luyện...

Thực hiện chính sách *biệt đãi* của Chính phủ và Quân đội Việt Nam, hàng binh Âu - Phi khi chạy sang ta được lĩnh một số tiền thưởng, sau thời gian ngắn ở đơn vị tiếp nhận, hàng binh được đưa về một chiêu đãi sở. Họ được tổ chức sinh hoạt hàng ngày đều đặn, tham gia các hoạt động giải trí, văn hoá, thể dục thể thao, học tập để hiểu rõ thêm Việt Nam, được chăm sóc sức khoẻ,... ở các chiêu đãi sở, hàng binh được hưởng sinh hoạt phí gấp 4 đến 5 lần sinh hoạt phí của quân nhân Việt Nam, tiêu chuẩn ăn cũng được cao hơn (20 đồng một ngày, hàng tháng được 5 đồng tiêu vật, trong khi mỗi cán bộ Việt Nam chỉ được 7 lạng gạo và 3 đồng một ngày) (12).

Để tăng cường nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền vận động binh sĩ Âu - Phi, đồng thời để giải quyết tốt những vấn đề về quản lý, giáo dục và sử dụng đào binh, hàng binh Âu - Phi trong điều kiện có thể, Bộ Quốc phòng - Tổng chỉ huy đã có nhiều biện pháp, hình thức tổ chức, quản lý khác nhau như: Tổ chức các *chiêu đãi sở hàng binh Âu - Phi* (Directeur adjoint du Foyer d'accueil des Amis de Paix); tổ chức thành lập các đội *Commandos*, đội *Tell* (*Troupes des Européen Léfianire libérés*), gồm những người Âu; đội *DINA* - đội Bắc Phi độc lập (Détachement de l'Indépendance Nord Africaine), gồm những người lính gốc Phi và đội *Việt - Âu*, để quản lý và tổ chức cho đào binh, hàng binh hoạt động. Nhờ được giáo dục và tổ chức chặt chẽ, một số đội đã xuất quân tham gia một số trận chiến đấu, như đội *Commandos* tham gia trận đầu ở miền Đông Bắc với Trung đoàn Lạng Sơn, đội *Tell* tham gia một số trận đánh ở đường số 4, chiến đấu trong Thu - Đông năm 1948... Một số chiến sĩ người Âu có tinh

thần chiến đấu dũng cảm, hoặc bị thương trong chiến đấu đã được Bộ Tổng tư lệnh khen ngợi như đối với những quân nhân Việt Nam.

Đối với những tù binh bị bắt ở mặt trận và dự kiến sẽ thả cũng được đãi ngộ ngang như đào binh, hàng binh. Những tù binh tốt còn được sử dụng vào một số công việc như thư ký, tuyên truyền dịch vận... Trong các trại, lãnh đạo chỉ huy luôn quan tâm, chăm lo đến đời sống tinh thần, vật chất, đưa các hoạt động của hàng binh, đào binh, tù binh vào nền nếp, kỷ cương, đẩy mạnh lao động sản xuất, bố trí công việc phù hợp với từng đối tượng để ai cũng có việc làm, tạo không khí vui tươi, thoải mái cho các trại viên. Các tù, hàng binh đều tỏ ra rất cảm động và ngày càng tin tưởng hơn vào chính sách của ta, những hành động vô kỷ luật, thái độ bất cần lúc đầu đã giảm hẳn.

Từ năm 1950, cuộc kháng chiến của dân tộc ta chuyển sang một bước ngoặt mới trên đà thắng lợi, công tác tù, hàng binh nói chung và tù, hàng binh Âu - Phi nói riêng cũng phát triển lên một bước mới. Năm 1950, cơ quan chuyên trách Âu - Phi được chính thức hóa từ Trung ương đến các Khu và được giao cho quân đội phụ trách. Ở các liên khu đều tổ chức một trại Âu - Phi do Trưởng ban Dịch vận liên khu trực tiếp phụ trách. Chính sách Âu - Phi được phổ biến đến các khu và các đơn vị. Các hội quần chúng trong binh sĩ Âu - Phi được thành lập để tuyên truyền, vận động và tập hợp binh sĩ như "Hội những chiến sĩ ngoại quốc tự do ở Việt Nam", "Ủy ban hoạt động bắt tay huynh đệ với Quân đội nhân dân Việt Nam". Liên khu 3 còn đưa ra hình thức "Chi đội hồi hương". Ở khu đặc biệt Hà Nội đề ra tổ chức "Binh sĩ Âu - Phi giải phóng đoàn"... Với các hình thức, phương pháp phong phú, linh hoạt, công tác tuyên

truyền, vận động và giáo dục binh sĩ Âu - Phi có bước phát triển rõ rệt. Cùng với đó, hệ thống các trại tù, hàng binh Âu - Phi do Cục Dịch vận - Tổng cục Chính trị quản lý được hình thành. Đến tháng 2-1951, Cục đã hoàn thành xây dựng 5 trại và một tổng trại tù, hàng binh, số lượng mỗi trại khoảng 300 tù binh. Tổng trại đặt tại Nà Vương (Quảng Yên, Cao Bằng) (13).

Trong các trại tù, hàng binh Âu - Phi, các vấn đề như đãi ngộ, giáo dục, hồi hương tiếp tục được triển khai chặt chẽ, phù hợp. Về đãi ngộ, ta đề ra quy định cụ thể về chế độ trang bị, lương bổng, quyền lợi tinh thần, vật chất, bổn phận, trách nhiệm đối với từng đối tượng người Âu và người Phi như: chế độ đối với người được sử dụng làm việc trong quân đội và trong các cơ quan của Chính phủ; chế độ đối với những người được hồi hương hoặc không thể hồi hương, những người muốn xin việc làm hoặc muốn trở thành công dân Việt Nam, những người có gia đình, những người bị tàn phế trong khi phục vụ Chính phủ Việt Nam... Về giáo dục, chương trình được nghiên cứu và biên soạn rất chu đáo, từ mục đích, nội dung, phương pháp, hình thức đến thời gian thực hiện, bảo đảm tính toàn diện cả về chính trị, quân sự, xã hội, văn hoá, thể dục thể thao, lịch sử Việt Nam... Ngoài ra, vấn đề tổ chức hoạt động cho những người Âu - Phi được nghiên cứu và tiến hành rất đa dạng, phát huy được khả năng, sở trường của từng đối tượng, trong đó tập trung vào các hoạt động như văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, viết báo, sửa chữa máy móc, may mặc, cắt tóc, khâu giày, làm mộc, y tá, tăng gia sản xuất... Các trại tù, hàng binh được xây dựng và hoạt động không phải là khu vực khép kín kiểu nhà tù cách biệt với thế giới bên ngoài, trái lại ở đó chỉ có một số bộ đội Việt Nam làm nhiệm vụ canh gác, bảo

vệ. Thậm chí, có lúc, tùy điều kiện cụ thể, một số tù, hàng binh còn được sinh hoạt, công tác khá gần gũi với nhân dân tại khu vực trú đóng. Vấn đề cung cấp tiếp tục được chú trọng, thậm chí khá ưu đãi so với bộ đội Việt Nam. Trong nhiều trường hợp, các trại tù binh còn được hưởng chế độ "tự quản", nghĩa là họ được bầu ra đại biểu của mình để chỉ huy, duy trì các sinh hoạt, rèn luyện, học tập, lao động của trại. Tuy nhiên, một số nơi, có lúc do thực hiện máy móc các chỉ thị của cấp trên nên đã quá ưu đãi đối với tù, hàng binh hoặc trong việc lựa chọn đối tượng đứng ra chỉ huy tù binh thực hiện chế độ tự quản không phù hợp với truyền thống trong quân đội của họ, vì vậy kết quả hoạt động bị hạn chế. Điều này đã được phát hiện và chấn chỉnh kịp thời.

Sau khi biên giới Việt - Trung được khai thông (năm 1950), hàng hoá do Trung Quốc, Liên Xô viện trợ cho Việt Nam có số lượng ngày càng lớn, tù, hàng binh Âu - Phi trong các trại còn được đưa tham gia làm đường, bốc xếp hàng hóa vào các kho tàng cùng với lực lượng dân công.

Với chủ trương đúng đắn xuất phát từ tinh thần nhân đạo cao cả, công tác tù, hàng binh của ta đã thu được một số kết quả, tạo được ảnh hưởng tốt đến dư luận quốc tế. Nhiều tù, hàng binh Âu - Phi được giác ngộ đã tham gia kháng chiến ở nhiều nơi, cùng chiến đấu với quân đội ta trong các chiến dịch quan trọng trên các mặt trận từ Nam chí Bắc. Ngoài ra, tù, hàng binh còn tham gia vào công tác dịch vận, gọi loa tuyên truyền, vận động bằng tiếng Đức, tiếng Pháp, tiếng Ả-rập vào các đồn địch, viết thư kêu gọi hoặc hẹn binh sĩ địch ra hàng; tham gia giúp ta tìm hiểu tình hình địch, thảo truyền đơn, làm báo địch vận, huấn luyện tù, hàng binh mới hoặc làm

việc ở các xưởng quân giới, xưởng công nghệ, in báo...

Cùng với sự phát triển của cuộc kháng chiến, số tù, hàng binh Âu - Phi ngày càng tăng. Họ không những không bị ta mổ bụng, moi gan, đánh đập, làm nhục hoặc bị giết hại như thực dân Pháp tuyên truyền bịa đặt, trái lại, họ được đối xử đúng mực, được chữa bệnh, được đọc sách báo bổ ích, được học tập và viết thư về cho gia đình... Tuỳ từng đối tượng và điều kiện, chúng ta đã có nhiều biện pháp để giáo dục cải tạo họ, sau đó có thể sử dụng hoặc tha, cho họ hồi hương.

Thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước, chúng ta đã tổ chức việc hồi hương cho một số người Âu - Phi về các nước dân chủ mới. Trước khi thực hiện, các cơ quan có trách nhiệm tiến hành điều tra, phát hiện, lựa chọn, tổ chức giáo dục, học tập, lo trang bị vật chất, hướng dẫn kê khai, làm đơn và chuẩn bị về tinh thần, tâm lý... cho họ. Về thành phần, tù hàng binh thuộc nhiều quốc tịch khác nhau, châu Âu có Đức, Hunggari, Rumani, Hà Lan, Áo, Thụy Sĩ, Nam Tư, Ba Lan, Tây Ban Nha, Bỉ; châu Phi có Angiêri, Maroc, Sênegan,... với nhiều giai tầng xã hội khác nhau: Tiểu tư sản, công nhân, nông dân, một số không nghề nghiệp,... Họ chạy sang ta vì nhiều lý do như vi phạm kỷ luật, uất ức do bị đối xử thô bạo, không muốn ra trận hoặc lười nhác. Cũng có một số người vì hiểu quân đội kháng chiến Việt Nam có chính sách nhân đạo nên chạy sang. Có người bị bắt trong các trận chiến đấu nhưng đã được giáo dục, giác ngộ. Nhìn chung, phần lớn họ đều có kỷ luật, tuy nhiên cũng có một số lười biếng, lối sống bừa bãi, thái độ bất cần. Vì thế, công tác phân loại và tổ chức học tập, giáo dục cũng khá phức tạp.

Ngày 28-8-1950, sau khi lựa chọn, giáo dục, đoàn tù, hàng binh Âu - Phi đầu tiên được tổ chức hồi hương về các nước dân chủ Đông Âu. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi thư căn dặn, động viên mọi người cố gắng khắc phục khó khăn, chăm nom sức khoẻ, sống có ích cho cuộc đời. Đặc biệt, sau Chiến dịch Biên giới (1950) cả 2 viên quan nam chỉ huy cấp binh đoàn của Pháp là Lepage và Charton đều bị quân ta bắt sống, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đích thân đến nơi giam giữ để gặp gỡ, động viên. Khi giải thích những khó khăn của tù binh Pháp gặp phải, Chủ tịch Hồ Chí Minh, trong vai cố vấn chính trị của Mặt trận, nói: "Các ông biết chiến tranh là chiến tranh. Nhưng quân đội Việt Nam chỉ làm chiến tranh trong các trận đánh thôi. Sau trận đánh, đối với quân đội bại trận, quân đội Việt Nam coi binh sĩ của nó như là nhân dân Pháp. Sự thiếu thốn chỉ là vì hoàn cảnh...". Trong một lần thăm tù binh Pháp, Bác đã cởi tấm áo khoác của mình cho một sĩ quan ốm yếu của đối phương mà người nhận không hề biết rằng người nhường tấm áo rét cho mình là người đứng đầu Việt Minh đang tổ chức kháng chiến. Đó là những hình ảnh tiêu biểu thể hiện lòng nhân ái, sự khoan dung của dân tộc Việt Nam đối với tù, hàng binh đối phương.

Không chỉ nghiêm chỉnh thực hiện chính sách đối xử khoan hồng, nhân đạo đối với tù, hàng binh Âu - Phi khi đã bị bắt và được tập trung trong các trại, mà ngay trong các chiến dịch, các trận đánh, Đảng, Chính phủ và Quân đội Việt Nam cũng đặc biệt nhấn mạnh đến việc thực hiện nghiêm chỉnh sách sách tù, hàng binh cho cán bộ, chiến sĩ các cấp, các đơn vị, trong đó có việc thả tù binh ngay tại mặt trận. Năm 1950, trước khi mở màn Chiến dịch Biên Giới, Đại tướng Tổng tư lệnh Võ Nguyên Giáp đã có *Mệnh lệnh gửi các cấp chỉ huy, toàn thể*

chiến sĩ Vệ quốc quân, bộ đội địa phương, dân quân du kích, trong đó nhấn mạnh “Kỷ luật chiến trường cần được đề cao... tù hàng binh cần được khoan đãi” (14). *Chỉ thị về nhiệm vụ công tác chính trị* của Đảng uỷ mặt trận cũng chỉ rõ: “Phải thực hiện thả tù binh cho kịp thời trong phạm vi không lộ bí mật. Tổ chức trạm tiếp nhận tù binh, hàng binh cho chu đáo”. Thực hiện chủ trương đó, cuối tháng 10-1950, tại Thị trấn Thất Khê (tỉnh Lạng Sơn), ta đã tổ chức trao trả một số lượng lớn tù binh cho phía Pháp. Đây là lần đầu tiên quân đội ta trực tiếp thực hiện trao trả tù binh tại mặt trận cho phía đối phương. Phía Pháp đã cử Giáo sư Huya (Huard) đưa máy bay đến tiếp nhận hơn 100 tù binh, chủ yếu là những tên bị thương theo đúng quy định và hợp đồng của ta. Việc thả tù binh ngay tại trận không chỉ thể hiện đậm nét chính sách nhân đạo, khoan hồng của Đảng, Chính phủ và quân đội ta, mà còn có ý nghĩa chính trị to lớn, làm cho binh lính địch ở những nơi còn chống cự hiểu rõ chính sách và thái độ của ta đối với họ.

Đến Chiến dịch Tây Bắc (từ ngày 14-10 đến 10-12-1952), trước khi mở màn, ngày 19-9-1952, Tổng cục Chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam ra Chỉ thị “Về công tác chính trị Chiến dịch Thu Đông 1952”, nêu rõ 7 nhiệm vụ cụ thể của công tác đảng, công tác chính trị trong chiến dịch. Về chính sách đối xử với tù, hàng binh, chỉ thị nêu rõ: “Hoàn thành công tác nguy vận, làm đúng chính sách tù, hàng binh...” (15). Nghiêm chỉnh chấp hành chỉ thị, công tác tù, hàng binh trong chiến dịch có nhiều tiến bộ. Lần đầu tiên ta sử dụng được đại đa số tù binh là sĩ quan Pháp, Phi, kể cả tù binh nguy viết ra các tài liệu có giá trị, kịp thời phục vụ công tác tuyên truyền địch vận ngay trong chiến dịch. Có thể nói, đây là bước tiến lớn trong việc thực hiện chính

sách tù, hàng binh ngay tại mặt trận của Quân đội nhân dân Việt Nam.

Tiếp theo, chỉ trong vòng hơn một năm (từ tháng 10-1950 đến 5-1952), ta đã chính thức thả 1.544 tù binh là người Pháp và Âu - Phi, trong đó có 227 người tha vào trung tuần tháng 6-1951, được trở về gia đình và quê hương của họ (16). Đó là chưa kể đến những tù binh được ta tha ngay trong hoặc sau các trận đánh của bộ đội ở các địa phương.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện, “việc thi hành chính sách đối với tù, hàng binh ở mặt trận cũng như ở hậu phương còn nhiều khuyết điểm... Trong các trại tù binh Âu - Phi hiện tượng tham ô, lãng phí, quân phiệt còn nặng. Vì còn có cán bộ kể cả bộ đội, công an, dân quân du kích chưa hoàn toàn thi hành đúng chính sách, nên trong binh lính địch còn có những người hoài nghi lẻ tẻ” (17).

Để khắc phục tình trạng trên, *Nghị quyết Hội nghị địch vận toàn quốc* (8-1952) đề ra nhiệm vụ “cần sửa chữa những khuyết điểm trong khi thi hành chính sách tù hàng binh:

- 1- Phổ biến và giáo dục chính sách của Đảng đối với tù hàng binh thật kỹ lưỡng trong Đảng, trong các cán bộ (nhất là cán bộ bộ đội và cán bộ phụ trách các trại tù binh), trong bộ đội chủ lực, địa phương, dân quân du kích và nhân dân.

- 2- Thường xuyên kiểm tra việc giáo dục quản trị các trại tù binh, thưởng phạt những đơn vị và cá nhân trong việc chấp hành chính sách tù hàng binh ở mặt trận hay hậu phương.

- 3- Quy định chế độ cấp dưỡng và quản trị đối với từng loại tù hàng binh, tăng cường và phổ biến kinh nghiệm giáo dục, xem việc giáo dục là việc quan trọng nhất trước khi thả.

4- Đối với tù binh, chú ý khai thác những tài liệu để tuyên truyền, những tài liệu giúp ích cho quân sự, đối với binh lính Âu - Phi hướng dẫn họ tổ chức Ủy ban đòi hoà bình ở Việt Nam và hồi hương quân đội viễn chinh Pháp để giáo dục họ và tập dượt cho họ đấu tranh.

5- Nghiên cứu để giải quyết vấn đề hàng binh Âu - Phi trong việc giáo dục, sử dụng và cấp dưỡng theo hướng vừa cải tạo họ vừa làm bớt gánh nặng của nhân dân, của Chính phủ" (18).

Đến cuối năm 1953, Tổng cục Chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam xây dựng Dự thảo chính sách đối với tù, hàng binh Âu - Phi - ngụy, được áp dụng cho cả hai đối tượng: binh lính Âu - Phi và binh lính người Việt trong quân đội đối phương, gồm 7 điểm chủ yếu là: 1- Bảo vệ tính mạng, đối đãi khoan hồng và đúng mức với tù hàng binh. 2- Tiếp thu và quản lý chu đáo, cẩn mật. 3- Giáo dục, cải tạo tù hàng binh, tranh thủ họ về mình, về phe cách mạng. 4- Giải phóng cho tù hàng binh ngụy về nhà; tù binh, hàng binh Âu - Phi về nước. 5 - Dùng tù, hàng binh để mở rộng công tác địch vận, tuyên truyền mở rộng ảnh hưởng chính trị của ta. 6- Dùng tù hàng binh để phục vụ cho kháng chiến. 7- Khen thưởng những tù hàng binh có công lớn, trừng trị những tù binh, hàng binh có tội nặng (19).

Thực hiện các chủ trương, chính sách trên, công tác tù, hàng binh được chấn chỉnh và phát triển đúng hướng, có hiệu quả. Nhân dịp Quốc khánh Việt Nam năm 1953, để tỏ rõ thiện chí và đẩy mạnh tuyên truyền về cuộc kháng chiến, về chính sách nhân đạo đối với tù, hàng binh, đồng thời góp phần thúc đẩy phong trào chống chiến tranh của nhân dân Pháp và nhân dân nhiều nước trên thế giới, Bộ Tổng tư lệnh đã chỉ đạo trại tù binh sĩ quan Pháp ở Na

Hang (Chiêm Hoá, Tuyên Quang) lựa chọn, giáo dục, chuẩn bị về các mặt và xét duyệt được 9 tù binh Pháp (trong đó có tên quan ba Pháp Chabert Marius) để thả. Đây là những tù binh bị bắt ở Thất Khê trong Chiến dịch Biên Giới năm 1950, có cảm tình với Việt Nam, có nhiều tiến bộ trong quá trình quản lý, giáo dục. Việc thả tù binh đã có tác động rất tích cực đến việc tuyên truyền, vận động binh sĩ Âu - Phi trong quân đội đối phương.

Trước khi bước vào Chiến dịch Điện Biên Phủ, tháng 1-1954, nhất quán về chủ trương như các chiến dịch trước, Đại tướng Tổng tư lệnh Võ Nguyên Giáp đã ban hành *Năm điều kỷ luật chiến trường thi hành trong chiến dịch Đông - Xuân*, trong đó xác định rõ chính sách tù, hàng binh là một nội dung của năm điều kỷ luật đó: "Cán bộ và chiến sĩ người nào, đơn vị nào chấp hành đúng chính sách thương binh tử sĩ, chính sách chiến lợi phẩm, chính sách tù, hàng binh thì được khen thưởng.

Người nào, đơn vị nào không chấp hành đúng chính sách thương binh tử sĩ, huỷ hoại hoặc sử dụng bừa bãi chiến lợi phẩm, bắn giết hành hạ tù binh, thì bị trừng phạt" (20).

Trong quá trình thực hành chiến dịch, cán bộ, chiến sĩ Quân đội nhân dân Việt Nam đã thấm nhuần 5 điều kỷ luật và tự giác chấp hành. Nguyên tắc "tác chiến kết hợp với địch vận", vừa đánh vừa kêu gọi binh sĩ địch đầu hàng nhằm giảm bớt thương vong cho cả hai bên, đã được thực hiện. Điều đó nói lên mặt chủ động, tích cực của chính sách khoan hồng, nhân đạo (không chỉ chờ đợi bắt tù binh) của Đảng, Chính phủ và quân đội ta. Đồng thời, ta tích cực cứu chữa tại chỗ cho những tù, hàng binh địch bị thương, ngừng bắn cho phía Pháp thu dọn chiến trường và cứu

chữa thương binh của họ, chủ động đề nghị phía Pháp đến nhận thương binh, tù binh ngay tại mặt trận...

Sau khi Chiến dịch Điện Biên Phủ kết thúc toàn thắng (tháng 5-1954), ta triển khai cứu chữa gấp cho số tù binh địch bị thương, đồng thời cho phép phía Pháp đến nhận tại mặt trận và chuyên chở về Hà Nội. Lúc này ta phải tiếp nhận một số lượng tù, hàng binh lớn chưa từng có trong lịch sử chiến tranh Đông Dương. Để nuôi dưỡng tù binh, cứu chữa thương binh địch, ta phải san sẻ bớt khẩu phần ăn và cơ sở thuốc men của cán bộ, chiến sĩ ta. Trong bối cảnh cực kỳ khó khăn, thiếu thốn đó, sau 18 ngày đêm cùng với một số tù binh vốn là nhân viên y tế Pháp, ta đã cứu sống cho 1.000 thương binh, trong đó có hàng trăm thương binh nặng của quân Pháp. Bộ Tổng tư lệnh Quân đội nhân dân Việt Nam đã phóng thích và trao trả ngay cho Bộ Tổng chỉ huy quân đội Pháp 858 thương binh gồm 28 quốc tịch, có 624 người Âu, 158 người Phi, 84 người Việt, trong đó có 11 sĩ quan, 183 hạ sĩ quan, 664 lính và một tù binh nữ duy nhất là cứu thương Geneviève de Gallard được Chủ tịch Hồ Chí Minh đặc cách cho thả trước (21).

Ngày 26-5-1954, khi tiếp nhận số thương binh trên, Giáo sư Huya - người bốn năm trước đã đến Thất Khê để nhận thương binh Pháp sau Chiến dịch Biên Giới, Trưởng đoàn đại biểu Bộ Tổng chỉ huy quân đội Pháp ở Đông Dương sau khi ký vào biên bản đã ghi thêm: "Xin bày tỏ lòng kính trọng và khâm phục chính sách khoan hồng của Chủ tịch Hồ Chí Minh, lòng biết ơn đối với nhân dân và Quân đội nhân dân Việt Nam, nhờ đó mà việc mang thương binh đi đã có thể diễn ra trong điều kiện tốt nhất, đặc biệt là đối với các nhân viên y tế Quân đội nhân dân Việt Nam về những

chăm sóc dành cho thương binh quân đội Pháp từ khi Điện Biên Phủ thất thủ đến khi họ ra đi" (22).

Tuy nhiên, hàng trăm tù binh bị thương khác đã được ta cứu chữa tại mặt trận đợt này đã không được phía Pháp tiếp nhận. Trước tình hình đó, Bộ Chỉ huy mặt trận đã cho thành lập ngay một trại tù thương (Caphôpita) ở vùng Tuần Giáo để tiếp tục tổ chức cứu chữa tù binh địch bị thương. Đến tháng 8-1954, số tù binh của trại này được đưa về Tuyên Quang trao trả cho phía Pháp.

Ngoài số tù binh được trao trả tại mặt trận, toàn bộ tù binh ở Điện Biên Phủ sau khi phân loại được tổ chức thành từng đoàn và dẫn giải về Tuyên Quang, Thanh Hoá. Ngoài số tù binh là sĩ quan cấp tá, số bị thương nặng chưa hồi phục và số bệnh binh nặng được vận chuyển bằng xe hơi, số còn lại phải hành quân bộ trên quãng đường dài từ 300 - 400km trong hơn một tháng. Trong quá trình hành quân, một số tù binh Pháp đã bị chết do nhiều nguyên nhân khác nhau như bệnh tật, điều kiện gian khổ, thiếu thốn, tự ý bỏ trốn bị lạc vào rừng sâu hoặc bị chính máy bay Pháp oanh tạc,... Lý giải về điều này, Tướng ba sao M. Bigia (nguyên Trung tá chỉ huy Tiểu đoàn dù số 6 của Pháp, tù binh ở Điện Biên Phủ) đã khẳng định: "Họ không chết vì bị đối xử tàn nhẫn như người ta thường buộc tội cho Việt Minh, họ xỉu đi vì sức lực cạn kiệt qua những cuộc chiến đấu và ăn uống quá thiếu thốn, đồng thời cũng vì trên con đường ở chiến trường phải đi bộ quá xa..." (23).

Trước khi được trao trả cho phía Pháp, tù binh được tập trung ở các trại khoảng 3 tháng. Lúc này, các điều kiện ăn mặc, thuốc men và chỗ ở đã được cải thiện hơn nhiều do cơ quan hậu cần của ta đã đủ sức cung cấp theo tiêu chuẩn ăn, mặc của chiến

sĩ Quân đội nhân dân Việt Nam, việc chăm sóc sức khoẻ cũng được nâng cao. Sau đó, các đợt trao trả lần lượt được tổ chức một cách nghiêm túc theo đúng các điều khoản quy định của Hiệp định Giơnevơ và các nguyên tắc, thể thức, lịch trình đã được thoả thuận tại Hội nghị quân sự Trung Giã. Đợt trao trả thứ nhất bắt đầu từ ngày 15-8-1954 và đợt cuối kết thúc vào hạ tuần tháng 9-1954. Ta đã trao trả toàn bộ số tù, hàng binh bị bắt từ ngày đầu kháng chiến đến khi Hiệp định Giơnevơ được ký kết (21-7-1954), trong đó có 9.247 tù binh Âu - Phi.

Trước chính sách đối xử nhân đạo của ta, nhiều tù binh đã viết thư, sổ lưu niệm gửi lên Chủ tịch Hồ Chí Minh, lãnh đạo Quân đội nhân dân Việt Nam, các trại trưởng, các thanh niên, phụ nữ địa phương mới quen biết để bày tỏ lòng biết ơn và cảm phục. Thư của tù binh Jean Henriot gửi một hộ lý có tên là Hiền viết: "Tôi mong rằng vài dòng chữ này sẽ tỏ bày những tình cảm biết ơn và bè bạn mà cô đã nhen lên trong trái tim tôi - một người tù binh. Những giờ phút hòa bình mà chúng ta sống cùng nhau đã cụ thể hóa tình hữu nghị giữa các dân tộc và đặc biệt hơn là cụ thể hóa sự tận tâm, sự gắn bó của cô với cái công việc vất vả, cực nhọc là săn sóc những người bệnh. Sự ân cần, lòng tốt và nụ cười của cô đã là điều an ủi rất nhiều cho tôi và các bạn tôi" (24).

Bác sĩ Grauwin, Thiếu tá quân y, phụ trách y tế của Pháp ở Điện Biên Phủ, khi bị bắt được chứng kiến sự đối xử khoan hồng của ta, đã tuyên bố: "Ngay trong lúc các lực lượng Pháp ở Điện Biên Phủ đầu hàng, chúng tôi đã rất ngạc nhiên bởi sự đối xử tuyệt vời của các chiến sĩ trong Quân đội nhân dân Việt Nam đối với quân đội Pháp nói chung và đối với thương binh và nhân

viên y tế nói riêng. Họ đã không làm bất cứ một điều thô bạo hoặc một sự lăng nhục nào đối với chúng tôi. Chúng tôi đã đề nghị các nhà chức trách Việt Nam cho phép các bác sĩ và y tá Pháp tiếp tục chăm sóc những thương binh. Đề nghị này ngay lập tức được thoả mãn... Các thương binh và chúng tôi biết ơn sâu sắc Quân đội nhân dân Việt Nam ở Điện Biên Phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh... Chính phủ Pháp cần phải biết đến khát vọng của các dân tộc chỉ mong muốn hợp tác trong tình bạn và hoà bình... Các đại diện của Pháp ở Giơnevơ cần phải thành thực và phải tránh mọi thủ đoạn. Họ cần phải thừa nhận khát vọng chính đáng của các dân tộc Việt Nam, Khơme và Lào. Vì vậy, chúng tôi yêu cầu ngừng bắn ngay lập tức trong tình thân hoà giải với mục đích thực sự hoà bình và bền vững" (25).

Nhờ có chính sách đối xử đúng đắn thể hiện lòng nhân ái, vị tha cùng với sự vận dụng sáng tạo và tổ chức thực hiện tốt chủ trương sử dụng binh sĩ trong quân đội Pháp, trong các đơn vị lê dương, nhiều binh sĩ Âu - Phi đã bỏ hàng ngũ giặc chạy sang phía hàng ngũ kháng chiến. Trong suốt 9 năm kháng chiến chống thực dân Pháp, nhiều người trong số họ đã trực tiếp tham gia chiến đấu, trực tiếp làm công tác binh địch vận và đã có những đóng góp xứng đáng, có người đã anh dũng hi sinh vì sự nghiệp giải phóng dân tộc, giành tự do, độc lập của dân tộc Việt Nam. Nổi bật trong số đó là các "chiến sĩ quốc tế", "người Việt Nam mới" như: người Đức có Lê Chí Nhân (Rudy Schroder), Chiến Sĩ (Erwin Borchers), Hồ Chí Thọ (Georges Wachter), Hồ Chí Cường (Teizt), Nguyễn Đức Việt (Siefrend Wenrel), Lê Xuân Thành (Anton Weiss); người Ba Lan có Hồ Chí Toán (Xtêphen Cubiarse); người Hi Lạp có Nguyễn Văn Lập (Kostas Sarantidis); người Pháp có Lê Thành

(Tarrago Jean), Nguyễn Chiến Đấu (Saloten), Hồng Chi (Stag); người Áo có Nguyễn Dân (Ernest Frey),...

*

Tóm lại, trong suốt 9 năm kháng chiến chống Pháp, Đảng, Nhà nước, Quân đội và nhân dân Việt Nam đã thực hiện nhất quán chính sách khoan hồng, nhân đạo đối với tù, hàng binh Âu - Phi. Trong những điều kiện vô cùng khó khăn, gian khổ, thiếu thốn, lại bị chiến tranh tàn phá nặng nề, khi đối phương tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược phi nghĩa, bạo tàn, gieo rắc biết bao tội ác cho người dân vô tội, càng thấy rõ tình nhân ái, sự bao dung, độ lượng của Đảng, Nhà nước và nhân dân Việt Nam đối với tù, hàng binh, đã làm hết sức mình để bảo vệ tính mạng, tài sản và các điều kiện sinh hoạt, học tập, lao động, rèn luyện cho tù, hàng binh Âu - Phi. Chính sách đó xuất phát trên nền tảng đạo lý truyền thống của dân tộc Việt Nam, là tư tưởng nhân văn Hồ Chí Minh, là quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam phân biệt rõ kẻ chủ mưu xâm lược và những người bị lường gạt, xô đẩy vào một cuộc chiến tranh phi nghĩa. Điều đó càng tô đậm thêm ý nghĩa nhân văn cao cả của cuộc chiến đấu chính nghĩa vì hòa bình và độc lập dân tộc của Việt Nam.

CHÚ THÍCH

(1). Thành phần binh sĩ Âu - Phi tham gia cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam của thực dân Pháp có đến 24 quốc tịch khác nhau. Vì vậy, trong công tác tuyên truyền địch vận, ta phải sử dụng đến 13 thứ tiếng, trong đó chú trọng đối tượng lính Pháp, Đức. Dẫn theo Tổng cục Chính trị - Cục Dân vận và tuyên truyền đặc biệt: *Lịch sử Cục Dân vận và tuyên truyền đặc biệt (1947-2007)*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2008, tr.70.

Ngày nay, lịch sử đã sang trang mới. Toàn thể dân tộc Việt Nam đang nỗ lực hết mình xây dựng và phát triển đất nước. Trong quan hệ quốc tế, Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển, trong đó quan hệ Việt - Pháp đã có bước phát triển mới. Trong chuyến thăm Việt Nam năm 1993, đáp lại những thiện chí hoà bình, hữu nghị và hợp tác của Việt Nam, Tổng thống Pháp Ph. Mitterrand đã khẳng định tại Hà Nội: "Tôi đến đây để khép lại một chương trong lịch sử và để mở ra một chương mới... Tôi gửi đến nhân dân Việt Nam lời chào mừng của nhân dân Pháp. Tôi muốn lời chào đó được đón nhận như lời chào anh em... Để đáp lại những yêu cầu của các bạn và với sự tôn trọng sự lựa chọn của các bạn, tôi có thể nói với các bạn rằng nước Pháp sẵn sàng phát triển một sự hợp tác đầy tham vọng và toàn diện với Việt Nam" (26). Trong sự phát triển mối quan hệ hữu nghị hợp tác tốt đẹp ngày nay đó, chắc hẳn những chính sách đối xử nhân đạo, khoan hồng đối với những người bên kia chiến tuyến năm xưa của Việt Nam đã góp phần đáng kể để hai dân tộc Việt - Pháp khép lại quá khứ và xích lại gần nhau hơn vì sự phát triển và thịnh vượng ở mỗi nước.

(2). Ban Chỉ đạo tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị: *Tổng kết cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp - Thắng lợi và bài học*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 447.

(3), (4), (5). Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 8 (1945-1947), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 153, 159, 198.

(6). *Văn kiện quân sự của Đảng 1945-1950*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1976, tr. 96.

(7), (8). *Tổng cục Chính trị - quá trình hình thành tổ chức và chỉ đạo công tác đảng, công tác chính trị trong quân đội (biên niên sự kiện và tư liệu)*, tập 1 (1944-1954), Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1997, tr. 48, 93-94.

(9), (10), (12), (21). Tổng cục Chính trị - Cục Dân vận và tuyên truyền đặc biệt: *Lịch sử Cục Dân vận và tuyên truyền đặc biệt (1947-2007)*, sdd, tr. 86, 52, 89, 189.

(11). Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước: *Chiến tranh Đông Dương qua tiếng nói của binh lính Pháp*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2004, tr. 5.

(13). Để công tác tù, hàng binh được thực hiện tốt theo đúng chính sách của Đảng, Chính phủ và Quân đội, nhiều đồng chí có kinh nghiệm, giỏi ngoại ngữ được phân công làm công tác quản lý, chỉ huy các trại tù binh. Đồng chí Lưu Thanh làm Tổng trại trưởng, các đồng chí Nguyễn Thúc Đại, Thanh Huệ là Tổng trại phó. Trại số 1 là trại tù binh sĩ quan, do đồng chí Bạch Đàn làm Trại trưởng, đồng chí Nguyễn Hữu Đông (Kỳ Thu) làm trại phó (sau làm Trại trưởng), đặt tại một số bản trên địa bàn huyện Trùng Khánh (Cao Bằng), cuối năm 1952 chuyển về Na Hang (Tuyên Quang). Trại số 2 đặt ở huyện Hà Quảng (Cao Bằng), do đồng chí Trần Chí Đức làm Trại trưởng, đồng chí Nguyễn Đức Chí làm Trại phó; sau này trại bị thực dân Pháp ném bom hủy diệt. Trại số ba đặt tại bản Nà Lèng (Quảng Uyên, Cao Bằng), do đồng chí Hoàng Châu làm Trại trưởng, đồng chí Vũ Đình Dương làm Trại phó. Trại số 4 đặt ở Nà Phặc (Ngân Sơn, Bắc Cạn), quản lý toàn tù binh Bắc Phi, do các đồng chí Lê Thanh Dự làm Trại trưởng, Nguyễn Châm Ngôn làm Trại phó. Trại số 5 đặt tại thị xã Cao Bằng, do đồng chí Lê Phan làm Trại trưởng. Đặc biệt, tại Liên khu 5, có một hàng binh người Hy Lạp trong đội quân lê dương sang theo Việt Minh năm 1947 đã được giao phụ trách Trại

tù binh số 3 của Liên khu (1953-1954), đó là Kotas Sarantidis (tên Việt Nam là Nguyễn Văn Lập).

(14). *Công tác chính trị chiến dịch*, tập 2, Tổng cục Chính trị xuất bản, 1959, tr. 16.

(15). Tổng cục Chính trị - Viện Lịch sử quân sự Việt Nam: *Lịch sử công tác Đảng, công tác chính trị chiến dịch trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ 1945-1975*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1998, tr.136.

(16). Nguyễn Hoài: “Về công tác binh vận trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp (1945-1954)”, *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, số 96 (1967), tr. 16.

(17), (18), (19). *Công tác địch vận*, Tổng cục Chính trị xuất bản, 1959, tr. 53-54, 70, 165-168.

(20). *Điện Biên Phủ - Văn kiện Đảng, Nhà nước*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, tr. 501-502.

(22). Phạm Xuân Phương: “Chính sách đối với tù, hàng binh của quân đội ta trong và sau chiến dịch Điện Biên Phủ”. *Điện Biên Phủ từ góc nhìn của các nhà khoa học Việt - Pháp*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tr. 261.

(23). Trong cuốn sách: *Giáp - Hai cuộc chiến tranh ở Đông Dương*, tác giả P.M.Đônan - nguyên Thiếu tướng Quân đội hoàng gia Anh đã dẫn lại lời khẳng định của tướng ba sao Pháp M.Bigia trong một cuộc phỏng vấn về tù binh Pháp ở Điện Biên Phủ. Dẫn theo Phạm Xuân Phương: “Chính sách đối với tù, hàng binh của quân đội ta trong và sau chiến dịch Điện Biên Phủ”. *Điện Biên Phủ từ góc nhìn của các nhà khoa học Việt - Pháp*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tr.264.

(24), (25). Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước - Trung tâm Lưu trữ quốc gia I: *Chiến tranh Đông Dương qua tiếng nói của binh lính Pháp*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2004, tr. 83, 186-187.

(26). *Báo Nhân Dân*, số ra ngày 2-2-1993.

TÌM HIỂU "KHOÁN HỘ" TRONG NÔNG NGHIỆP Ở VĨNH PHÚC 1966-1968

VŨ THỊ HÒA*

Kinh tế hợp tác xã (HTX) nông nghiệp ở miền Bắc trong thời kỳ 1958-1975 đã có nhiều đóng góp to lớn đối với sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước. Hợp tác xã trong thời kỳ này không chỉ đơn thuần là cơ sở sản xuất nông nghiệp mà còn phải đảm đương tất cả lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, quân sự ở địa phương nhằm xây dựng miền Bắc trở thành hậu phương vững mạnh, làm chỗ dựa cho cả nước đồng thời cũng là tổ chức chủ yếu ở miền Bắc cung cấp nhân lực, vật lực, đáp ứng yêu cầu của tiền tuyến. Tuy nhiên trong quá trình phát triển, kinh tế hợp tác xã đã gặp rất nhiều khó khăn và phát triển thiếu bền vững. Nguyên nhân của tình trạng này chính là ở cơ chế quản lý của hợp tác xã. Cơ chế quản lý của hợp tác xã ngay từ đầu đã bất hợp lý. Đảng, Nhà nước đã có những chủ trương biện pháp để cải tiến cơ chế quản lý kinh tế hợp tác xã nhưng thực tiễn đã có những bước đi nhanh hơn. Khoán hộ ở Vĩnh Phúc từ năm 1966 đến năm 1968 là một trong những sự kiện đó.

1. Quá trình ra đời của khoán hộ

Cuộc vận động cải tiến quản lý, cải tiến kỹ thuật do Đảng phát động vào năm 1963

đã làm cho Vĩnh Phúc được mùa liên tiếp 5 vụ. Một trong những nguyên nhân Vĩnh Phúc được mùa đó là trình độ quản lý ở các hợp tác xã được nâng cao lên một bước, trong đó chế độ "Ba khoán" đã được mở rộng. Đến năm 1964 có 80% hợp tác xã ở Vĩnh Phúc đã thực hiện chế độ "Ba khoán" (1), trong khi đó, đến năm 1969, ở đồng bằng trung du miền Bắc mới có 70% hợp tác xã thực hiện chế độ "3 khoán" cho đội sản xuất (2). Từ quá trình thực hiện chế độ "Ba khoán" ở miền Bắc, một số địa phương đã đi xa hơn chủ trương của Đảng trong việc cải tiến cơ chế quản lý hợp tác xã, đó là thực hiện khoán hộ, khoán dài ngày cho xã viên. Theo Đặng Phong, ngay từ năm 1962, ở một số huyện ở Hải Phòng như Tiên Lãng, An Lão đã bắt đầu khoán hộ với một số cây công nghiệp, hoa mầu. Bí thư Thành ủy Hải Phòng Hoàng Hữu Nhân có ý đề nghị với Trung ương cho mở rộng khoán hộ thành phong trào và áp dụng khoán hộ với cả cây lúa nhưng không được chấp nhận (3).

Ở Vĩnh Phúc, từ năm 1963 đã xuất hiện hình thức khoán hộ. Điều đó được phản ánh rải rác trên báo Vĩnh Phúc từ năm 1963 đến năm 1965. Có thể kể tên một vài

*TS. Khoa Lịch sử - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

bài báo để thấy rõ điều đó. Bài *Văn Quan qua cải tiến quản lý hợp tác xã*: năm 1963, HTX có 18/20 đội sản xuất đã thường xuyên thực hiện được khoán cho nhóm, hộ hay lao động tùy theo tính chất công việc... khoán dài ngày (5); Bài *Nhiều HTX ở Đa Phúc khoán cho hộ xã viên nuôi trâu bò để*: mấy tháng rét đầu năm, Đa Phúc đã giao trâu bò cho học sinh cấp I chăm sóc do đó đã hạn chế được trâu bò gầy, gẻ, chết đói, chết rét. Trước đây số đông HTX thường khoán cho lao động chẵn dất trâu bò, nay nhà này mai nhà khác do đó ít lấy được cho trâu bò. Nay khoán cho từng hộ. HTX có quy chế nuôi trâu bò để. Người nuôi được hưởng từ 50-90% nghé tùy chẵn dất khó hay dễ do đó các hộ chăm sóc trâu bò rất chu đáo (6); Bài *Mở rộng chăn nuôi lập thành tích chào mừng đại hội toàn tỉnh sắp họp* đã nói về HTX Hòa Loan. Ngoài trại chăn nuôi của HTX, các đội sản xuất bắt đầu nuôi lợn. Ngoài giao cho đội, HTX còn giao khoán cho các hộ có kinh nghiệm, có điều kiện chuyên môn. Khi giao khoán cho hộ, HTX khoán chi phí, sản phẩm và giao ruộng đất cho chăn nuôi (7).

Báo *Vĩnh Phúc* năm 1965 cũng đăng bài nói về HTX Tứ Kỳ thực hiện khoán hộ. Năm 1960, HTX được thành lập. Ngoài đất 5%, HTX còn có 10ha đất bãi. Ba năm đầu thành lập, HTX khoán sản lượng cho xã viên trồng rau. Sau đó, HTX bị phê bình là biến tướng của phát canh thu tô và làm phân hóa giàu nghèo. Do đó, năm 1963, HTX thu hồi lại và tổ chức kinh doanh nhưng thất bại (8). Như vậy, từ trước năm 1966, trên đồng ruộng của Vĩnh Phúc cũng đã có nhiều HTX thực hiện khoán hộ, khoán dài ngày trong đó chủ yếu là khoán cho các loại cây trồng ngoài lúa và chăn nuôi. Đây chính là cơ sở thực tiễn ban đầu để hình thành nên chủ trương "khoán hộ"

của Tỉnh ủy Vĩnh Phúc (1966-1968). Như vậy, yếu tố mới đã xuất hiện trong cơ chế quản lý HTX nông nghiệp ở miền Bắc.

Nhưng yếu tố trực tiếp tác động đến sự ra đời của Nghị quyết 68-NQ/TU ngày 10-9-1966 của Ban Chấp hành tỉnh Vĩnh Phúc đưa đến công khai thực hiện khoán hộ là do đế quốc Mỹ đẩy chiến tranh ở Việt Nam lên cao với việc tiến hành chiến tranh cục bộ. Chiến tranh ác liệt diễn ra ở cả hai miền Nam Bắc, đều đòi hỏi nhân lực, vật lực nhiều hơn. Chiến tranh đã dẫn đến thiếu nguồn nhân lực làm ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp của tỉnh Vĩnh Phúc. Sau 5 vụ thắng lợi liên tiếp, đến năm 1966, tình hình sản xuất nông nghiệp của tỉnh Vĩnh Phúc có chiều hướng giảm dần. Trong Báo cáo số 61 ngày 28-3-1967 của Tỉnh ủy đã đánh giá tình hình sản xuất của năm 1966 là: "*Diện tích và sản lượng một số cây trồng không đạt kế hoạch, đặc biệt là cây lương thực bị giảm sút nhiều, nhất là lúa. Tổng sản lượng quy ra thóc bị tụt 37000 tấn. Riêng lúa tụt 32000 tấn so với năm 1965. Do đó mức ăn của nhân dân giảm xuống mỗi người gần 2kg. Phần nghĩa vụ đối với Nhà nước cũng giảm 22000 tấn so với năm 1965*" (9). Trong Báo cáo số 61, Tỉnh ủy đã rút ra nguyên nhân giảm sút trong sản xuất nông nghiệp của Vĩnh Phúc là: về nguyên nhân khách quan là do thiên tai, chủ quan là do đưa HTX lên quy mô quá lớn, chuyển HTX từ bậc thấp lên bậc cao quá nhanh; Công hữu hóa tư liệu sản xuất một cách ồ ạt, tràn lan như cây lưu niên, cây đặc sản, ao hồ của nhân dân dẫn đến quản lý không nổi; Trình độ quản lý ở các HTX kém dẫn đến tình trạng dơ công phóng điểm, tình trạng tham ô lãng phí chèn chén; Thu nhập của xã viên từ kinh tế HTX thấp do đó người dân phải trông vào mảnh

ruộng 5% cho thu nhập 60% tổng thu nhập của hộ xã viên.

Nhưng nguyên nhân chính làm giảm sút nông nghiệp ở Vĩnh Phúc năm 1966 chính là vấn đề lao động. Điều đó thể hiện rõ ở tên Nghị quyết 68-NQ/TU ngày 10-9-1968 *"Về một số vấn đề quản lý lao động nông nghiệp trong hợp tác xã hiện nay"*.

Từ năm 1965, một lực lượng lao động trẻ, khỏe, phần lớn là nam thanh niên rút khỏi nông thôn phục vụ quân đội và các ngành kinh tế khác. Nghị quyết 68-NQ/TU đã nêu rõ: *"Trong mấy năm qua, nhất là năm 1965 và 6 tháng đầu năm 1966, một lực lượng lao động khá lớn rút khỏi nông thôn nhằm đáp ứng các yêu cầu kể trên, phần lớn là lực lượng lao động trẻ, khỏe, nòng cốt, chủ chốt"*. Nghị quyết cũng chỉ rõ: *"Tốc độ tăng về lao động chậm hơn tốc độ tăng về dân số, chậm hơn tốc độ tăng về sản lượng lúa. Sự biến động giảm ngày càng nhanh, đang có xu hướng giảm nhiều và mạnh do yêu cầu của tình hình nhiệm vụ mới đề ra. Điều tra điển hình năm 1965 so với năm 1964, lao động độ tuổi 18-25 tuổi giảm 3%. Hàng năm rút đi một lực lượng thanh niên khá lớn (đa số là nam) nhưng nhiệm vụ sản xuất, xây dựng và chiến đấu ở địa phương ngày càng lớn hơn nhiều"*.

Trong một tài liệu khác, tỉnh cũng nêu vấn đề này. Năm 1965 so với năm 1960, tỉ trọng lao động có xu hướng giảm. Năm 1960, lao động chiếm 53,3%. Năm 1965 chiếm 46,92%. Số lượng tuyệt đối về lao động bổ sung hàng năm xấp xỉ số lượng rút khỏi nông thôn. Cụ thể là cứ 100 lao động trong độ tuổi thì có 4,77 người thoát ly và có 4,57 người vào độ tuổi lao động (10). Trong *Lịch sử Đảng bộ Vĩnh Phúc* cũng viết, từ 1965-1970, Vĩnh Phúc hoàn thành xuất sắc 30 đợt tuyển quân, 84.156 thanh niên nhập ngũ bằng 6,45% dân số (11).

Để chống chiến tranh phá hoại, Vĩnh Phúc còn phải xây dựng một lực lượng dân quân tự vệ mạnh. Năm 1965, lực lượng dân quân tự vệ Vĩnh Phúc chiếm 8,9% dân số; năm 1968 là 13% (12). Vĩnh Phúc còn xây dựng một đại đội bộ đội địa phương và một đại đội công binh; xây dựng trận địa phòng không, sửa chữa sân bay. Ngoài ra, nhân dân Vĩnh Phúc còn bỏ ra rất nhiều công sức để xây dựng hầm, hào, xây dựng trận địa phòng không, đảm bảo giao thông phục vụ chiến đấu, thành lập các đội cứu thương, cứu hỏa, đội bồi sập hầm, đội thông tin, đội vận tải, đội trực chiến...

Trong khi lao động trẻ khỏe, nam giới rút khỏi nông thôn thì công việc ở nông thôn lại tăng lên rất nhiều. Trong sản xuất nông nghiệp, Đảng và Nhà nước chủ trương đẩy mạnh thâm canh, phát triển toàn diện cả lúa, màu, rau, cây công nghiệp, chăn nuôi, xây dựng cơ sở vật chất kĩ thuật đồng thời phát triển các ngành nghề. Phương hướng phát triển như trên buộc phải đầu tư thêm lao động.

Lao động thiếu trầm trọng. Đồng chí Kim Ngọc đã viết: *"Hiện nay ở đâu và đi đến nơi nào ở nông thôn cũng thấy nói đến vấn đề lao động căng thẳng và nhiều nơi trở thành thường xuyên. Có những HTX mỗi năm phải đưa người đi phát triển kinh tế miền núi, hay kế hoạch phát triển chăn nuôi trên 3000 con lợn thì lao động cũng thiếu to"* (13).

Vấn đề lao động đã trở thành vấn đề nóng bỏng, cấp thiết đối với Vĩnh Phúc lúc đó. Để giải quyết khó khăn về lao động, trước hết tỉnh tiến hành điều tra đánh giá lại tình hình lao động của cả tỉnh. Tháng 8 năm 1965, tỉnh tiến hành điều tra ở 12 HTX ở các vùng khác nhau trong tỉnh. Kết quả điều tra cho thấy: Tính đến hết năm 1965, lực lượng lao động trong độ tuổi ở

nông thôn Vĩnh Phúc chiếm 41,4% dân số trong đó nữ chiếm 57%. Lao động từ 16 đến 30 tuổi chiếm 1/3 tổng số lao động của tỉnh (trong đó 2/3 là nữ); Lao động từ 18 đến 35 tuổi chiếm 40%; Lao động từ 36 đến 45 tuổi chiếm 22%. Ngoài ra, số lao động ngoài tuổi có khả năng tham gia lao động chiếm 6% dân số, bằng 20% số lao động.

Phân tích sâu hơn tình hình lao động ở Vĩnh Phúc, Tỉnh ủy đã chỉ ra vẫn còn nhiều khả năng khai thác nguồn lao động của tỉnh. Cụ thể là: Số ngày lao động cho HTX trong tháng, trong năm của các loại lao động còn thấp, bình quân là 202,6 ngày. Số người lao động trong ngày phổ biến là không đủ 8 tiếng; Hiệu suất lao động trong ngày cũng thấp. Giờ chết, giờ phụ, giờ nghỉ tự do phi lý còn nhiều. Tình trạng trên dẫn đến năng suất lao động rất thấp. Một lao động trồng trọt mới làm ra một số sản phẩm lương thực quy ra thóc đủ nuôi sống 3,9 người. Mỗi ngày một lao động sản xuất ra chưa được 10 cân thóc, 20 cân khoai, 2 cân lạc, 1 cân thuốc lá (14). Một tài liệu khác đã phân tích sâu hơn về khả năng lao động của phụ nữ và lao động ngoài tuổi. Phụ nữ ở tuổi sinh đẻ và bận con mọn chiếm 2/3. Họ chỉ đi làm cho HTX được 88,23% (lực lượng này tham gia lao động ít do bận con mọn); Lao động dưới tuổi mới có 46,35% tham gia cho HTX. Lực lượng này nữ gấp đôi nam vì có một số nghỉ học sớm. Lao động trên tuổi nữ nhiều hơn nam nhưng tham gia lao động ít hơn nam vì nam đa số tham gia trồng cây, ngành nghề. Còn nữ đa số ở nhà trông nom gia đình. Số người phi sản xuất nông nghiệp trong độ tuổi lao động chiếm 8,8% - nam nhiều hơn nữ (15).

Từ sự phân tích trên, Nghị quyết rút ra kết luận: Vấn đề là ở chỗ tổ chức và sử dụng lao động như thế nào để có thể huy động được các lực lượng lao động tham gia

sản xuất và nâng cao năng suất lao động. Sau khi nghiên cứu, bàn bạc, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Vĩnh Phúc ra quyết định "Về một số vấn đề quản lý lao động trong nông nghiệp trong HTX hiện nay" số 68-NQ/TU ngày 10-9-1966 cho phép thực hiện chế độ khoán hộ trong các HTX nông nghiệp.

2. Quá trình thực hiện khoán hộ

Để nâng cao năng suất lao động, Nghị quyết 68-NQ/TU đã đề ra hai phương hướng, nhiệm vụ chung là:

Một là, phải tạo mọi điều kiện huy động, sử dụng được hết và tốt mọi khả năng lao động hiện có.

Hai là, phải dùng mọi biện pháp để tăng năng suất lao động trong nông nghiệp, đảm bảo nhiệm vụ trung tâm chính trị là sản xuất và chiến đấu.

Từ hai phương hướng cơ bản trên, Nghị quyết nêu ra 6 biện pháp về quản lý lao động của các HTX, các cấp, các ngành trong 2 năm:

1- Ra sức mở rộng kinh doanh toàn diện, phát triển nhiều ngành nghề trong HTX để tận dụng được hết mọi khả năng lao động, phát triển sản xuất, tăng thu nhập, tăng tích lũy, nâng cao đời sống xã viên.

2- Kiên quyết thực hiện bằng được, đúng và tốt chế độ ba khoán: Khoán việc cho nhóm, cho lao động và cho hộ đảm bảo sử dụng hợp lý, sức lao động và nâng cao năng suất lao động.

3- Tích cực cải tiến công cụ sản xuất, trang bị cơ khí nhỏ nhằm không ngừng xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, sử dụng hợp lý, tiết kiệm sức lao động và tăng năng suất lao động.

4- Phải xác định đúng đắn thái độ lao động, định nghĩa vụ lao động cho từng loại lao động, bảo đảm huy động, sử dụng hết khả năng người, ngày, giờ, kỹ năng lao

động của xã viên phục vụ thâm canh tăng năng suất.

5- Giải quyết một số vấn đề có liên quan đến việc sử dụng hợp lý sức lao động nông nghiệp và tăng năng suất lao động nông nghiệp.

6- Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp đảng ủy, của các ngành đối với công tác quản lý nông nghiệp.

6 biện pháp nêu trên đều nhằm thúc đẩy tăng năng suất lao động và tận dụng sức lao động. Các biện pháp này liên quan, hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình lao động.

Nhưng trong 6 biện pháp trên thì biện pháp thứ 2 là quan trọng nhất vì như Nghị quyết đã chỉ rõ: *"Hình thức khoán việc cho nhóm, cho lao động, cho hộ và giao khoán riêng từng khâu có tác dụng tăng năng suất lao động nhất, phải áp dụng rộng rãi". "Thực hiện tốt được 3 khoán, khoán nhóm, đến khoán từng lao động, từng hộ, từng khâu canh tác và cả vụ sẽ giải quyết được vấn đề tăng năng suất lao động thiết thực, sẽ kích thích được tính tích cực, đẩy mạnh nâng cao năng suất lao động của từng người, từng nhóm, tập thể HTX từ đó sẽ tránh được ỷ lại, dựa dẫm, lười biếng, tự do tùy tiện"*.

Kế hoạch hướng dẫn khoán việc cho lao động, cho hộ, cho nhóm trong HTX sản xuất nông nghiệp của Ban Nông nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc ngày 15-04-1967 nêu rõ hơn về tác dụng của khoán cho lao động và cho hộ:

1. Tận dụng được khả năng lao động: gồm lao động có nghĩa vụ cho tập thể, cán bộ HTX, lao động không chịu sự quản lý của HTX và những người lao động không tích cực (để làm khó bỏ, lười biếng, trốn việc...).

2. Giao việc dài ngày góp phần tăng năng suất lao động vì người lao động chủ

động sắp xếp công việc làm lúc nào thì thích hợp (nắng, mưa, sớm, tối). Họ sẽ tìm cách cải tiến công cụ, tăng thời gian lao động, tận dụng lao động phụ của gia đình.

3. Giao được tiêu chuẩn kỹ thuật cụ thể từng việc, từng khâu đến người trực tiếp lao động sẽ động viên được người làm tốt, giáo dục những người làm ẩu.

4. Cân đối được lao động trong từng thời gian, từng vụ, từng năm để xây dựng kế hoạch sản xuất sát hơn, điều hành được nhân lực lúc thừa lúc thiếu hợp lý.

5. Khoán việc dài ngày sẽ tổ chức phân công công việc hợp lý, từ đó có thể chuyên môn hóa lao động sản xuất.

6. Cán bộ đội sản xuất không phải mất nhiều thời gian phân công lao động, bình điểm hàng ngày để có thời gian đi sâu vào quản lý sản xuất, tính toán cách làm ăn, kiểm tra đôn đốc sản xuất kỹ thuật.

7. Xã viên bớt thời gian học hành hàng tối, có thời gian nghỉ ngơi học tập. Phân công khoán việc cho lao động là thực hiện dân chủ trong quản lý lao động.

Sau Nghị quyết 68, Tỉnh ủy và Ban Nông nghiệp Vĩnh Phúc đã vạch ra kế hoạch triển khai Nghị quyết trong thời gian từ 3-6 tháng với nội dung kiểm điểm tình hình thực hiện công tác quản lý lao động trong các HTX, học tập nghị quyết, triển khai nghị quyết ra các đội sản xuất sau đó sơ kết tổng kết rút ra bài học kinh nghiệm, đánh giá tác động của nghị quyết 68 của cơ sở.

Trong thời gian này, tỉnh đã thực hiện thí điểm cách khoán mới ở một số HTX, đó là HTX Thôn Thượng, xã Tuấn Chính, huyện Vĩnh Tường; các HTX ở Đại Đồng khoán sản phẩm cho hộ từ năm 1966 và sau đó là HTX Đồng Xuân, xã Xuân Hòa, huyện Lập Thạch (16). Từ những thí điểm,

cách làm, cách khoán mới, tỉnh đã triển khai nghị quyết ra toàn tỉnh, nhưng chế độ khoán mới đã vấp phải lực cản lớn và khó đi vào thực tiễn vì nhiều nguyên nhân: Thứ nhất, nó trái với đường lối chủ trương của Đảng, với nguyên tắc quản lý hợp tác xã lúc đó; Thứ hai, cán bộ ngại khó vì tính định mức lao động, xếp bậc công việc, ghi chép số liệu ban đầu rất phức tạp. Do đó cán bộ phải có trình độ văn hóa và phải biết nghiệp vụ; Thứ ba, có một số cán bộ ở cơ sở ít hoặc không tham gia sản xuất nhưng vẫn hưởng công cao và chè chén tiệc tùng. Một số xã viên chây lười, ỷ lại, dựa dẫm người khác.

Có thể thấy rõ những nguyên nhân trên qua bài "*Xây dựng định mức, cuộc đấu tranh tư tưởng gay go*". Bài báo nói về HTX Tiên Hường là một HTX có nhiều ngành nghề. Nếu thực hiện được 3 khoán phải xây dựng định mức lao động. Khi đưa vấn đề ra thảo luận, đã có nhiều ý kiến phản đối. Họ đưa ra ý kiến nhà nông trăm công nghìn việc nên khó định mức. Bà con đang làm ăn tùy tiện bây giờ làm định mức là làm ăn có kỉ luật, có trách nhiệm rất khó. Khi đưa ra xã viên thảo luận, có nhiều ý kiến thắc mắc: ruộng ít góc, ruộng nhiều góc, ruộng rộng, ruộng hẹp; ngày nắng ngày mưa; gánh lúa xa, gần... Kết quả Tiên Hường đã xây dựng được 700 định mức cho 20 ngành nghề. Tuy nhiên bài báo cũng khẳng định: xây dựng định mức vất vả nhưng mới chỉ là bước đầu, quản lý sử dụng duy trì tốt định mức mới là khâu quan trọng (17).

Để đẩy mạnh cách khoán mới, Ban Nông nghiệp Vĩnh Phúc đã đưa ra hai văn bản hướng dẫn cụ thể: Kế hoạch số 116-BHTX-SX/nng ngày 14-04-1967 và kế hoạch số 52-KH về "*Tiến hành khoán việc cho lao động, cho hộ, cho nhóm trong HTX nông nghiệp*" ngày 15-04-1967.

Kết quả, đến tháng 10-1967 đã có 76% số đội sản xuất thực hiện được khoán việc cho lao động (18). Nhưng trong các HTX, chế độ khoán mới chỉ được thực hiện một phần, chủ yếu là khoán với cây màu, rau, cây công nghiệp và chăn nuôi. Bài nói chuyện của đồng chí Trường Chinh ngày 6-11-1968 tại Hội nghị cán bộ tỉnh Vĩnh Phú (19) đã nêu một số điển hình của khoán hộ cho chúng ta thấy rõ điều đó:

1. Trong trồng trọt, khoán hộ làm một khâu hoặc nhiều khâu sản xuất trong một thời gian dài: như HTX Đồng Xuân, xã Xuân Hòa, huyện Lập Thạch chia ruộng khoán cho hộ làm một hoặc nhiều khâu sản xuất trong một thời gian dài chứ không khoán suốt vụ. Ví dụ chia cho mỗi hộ 3 sào Bắc Bộ để làm đất (gồm cày bừa phát bờ vạt góc), cấy (gồm nhổ mạ, gánh mạ, cấy).

2. Khoán cho hộ các khâu suốt vụ dài ngày:

HTX Thôn Thượng, xã Tuân Chính, huyện Vĩnh Tường năm 1967 sau khi cày bừa xong, thì từ việc cấy, chăm sóc đồng ruộng, làm cỏ bón phân, tát nước đến thu hoạch đều giao khoán cho lao động, thực chất là khoán hộ.

3. Khoán sản lượng cho hộ, cho lao động: phổ biến trong các HTX ở huyện Bình Xuyên. Cụ thể ở HTX Yên Lỗ, xã Đạo Đức có 381 hộ, vụ mùa cấy 300 mẫu Bắc Bộ đem khoán 153 mẫu cho 232 hộ, chiếm 51% ruộng đất và 60,9% số hộ.

HTX 3 xã Đại Đồng, huyện Vĩnh Tường có 198 hộ và tổng diện tích canh tác là 284 mẫu. HTX giao khoán cho hộ làm toàn bộ hoa màu, cây công nghiệp trên 37 mẫu, 4 sào chiếm 14% tổng số diện tích canh tác của HTX. Số hộ nhận khoán là 193 hộ chiếm 96% tổng số hộ. Bình quân mỗi hộ nhận 1 sào 14 thước.

4. Khoán trắng diện tích ruộng đất cho hộ. HTX Tân Lập, huyện Lập Thạch chia cho mỗi lao động 5 thước để trồng khoai lang. Toàn xã đã có 423 hộ, 2161 khẩu. Mỗi nhà chia 5 thước bằng 72 mẫu Bắc Bộ.

HTX Kim Thành đã cho xã viên mượn đất làm riêng, kể cả các loại đất ở và đất trồng trọt chiếm gần 20% tổng diện tích của HTX

Như vậy, các HTX mới chỉ thực hiện khoán từ 14 đến 51% diện tích canh tác và chủ yếu là khoán với cây màu, cây công nghiệp.

Về chăn nuôi: HTX Yên Lỗ, huyện Bình Xuyên đem khoán cho hộ xã viên chăn nuôi là chính, cho đội chăn nuôi là phụ. Cụ thể là HTX đem 353 con trong tổng số 471 con (chiếm 79%) khoán cho xã viên nuôi.

Về công cụ: HTX Văn Quán, huyện Yên Lãng mua 126 xe cải tiến giao cho đội sản xuất 28 cái, còn 98 cái bán cho xã viên (77,8%) (20).

Qua bài kiểm điểm trên Tạp chí *Học tập* của đồng chí Kim Ngọc, chúng ta cũng có những số liệu sau:

HTX Phú Nhâm, huyện Phú Minh, HTX Đồng Xuân, huyện Lập Thạch bình quân mỗi hộ nhận khoán gồm 4 sào, có hộ làm đến 2 mẫu. Nhiều HTX vùng đồi núi chỉ mới quản lý kinh doanh cây lúa và một số cây đặc sản trên đồi còn số lớn ruộng đất trồng màu thì cho xã viên mượn đất để sản xuất hoặc quản lý kinh doanh theo kiểu "khoán sản phẩm cho hộ". Như huyện Lập Thạch đã khoán sản lượng 2.816 mẫu cho 7.314 hộ; đất đào ao là 55 mẫu cho 739 hộ; đất cho 467 hộ xã viên lấn chiếm mở rộng thổ cư là 89 mẫu, đất do 261 hộ lấn chiếm trồng màu là 110 mẫu, đất giao khoán cho 1.470 hộ nuôi lợn là 306 mẫu. Tổng cộng là 3.376 mẫu, trong đó khoán sản lượng là 2.816 mẫu chiếm 54%. Điều đó cho thấy

khoán sản lượng chiếm ưu thế trong các loại khoán. Về giao khoán công cụ, tỉnh mới chỉ giao được một phần. Tỉnh có 21.034 xe cải tiến. Đến năm 1969 đã bán lại hoặc cấp trên phân phối rồi bán lại cho xã viên là 11.456 xe (54,46%). Tỉnh có 36.257 cào cỏ, HTX giao cho xã viên 9.739 cào cỏ (26,86%) (21).

Như vậy, trong 2 năm 1967-1968, Nghị quyết 68 của Tỉnh ủy đi vào thực tiễn đã xuất hiện nhiều cách khoán hộ khác nhau: khoán việc dài ngày, khoán nhiều khâu lao động cho hộ, khoán sản lượng cho hộ, khoán trắng một số ruộng đất trồng màu cho hộ, cho mượn đất để trồng màu sau khi HTX làm xong một vụ lúa, khoán cho hộ chăn nuôi. Đi cùng với khoán hộ, các HTX đã giao công cụ sản xuất cho xã viên hoặc bán công cụ sản xuất cho xã viên. Những cách làm này là trái với nguyên tắc quản lý của HTX lúc đó. Theo nguyên tắc của mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung, HTX không được khoán cho hộ xã viên và không được khoán dài ngày. Đội sản xuất dựa vào mức công khoán của HTX để giao việc cho các tổ lao động tạm thời hoặc cho cá nhân trong thời gian từ 5-10 ngày. HTX cũng không được giao ruộng đất, trâu bò, công cụ sản xuất cho hộ xã viên. Trong mô hình HTX phổ biến ở các nước XHCN, tập thể hóa đất đai và tư liệu sản xuất là tiêu chí hàng đầu. Kết quả khoán hộ đã góp phần thúc đẩy nông nghiệp sản xuất ở Vĩnh Phúc. Cụ thể là năm 1965, Vĩnh Phúc có 131 HTX (chiếm 9,4% tổng số HTX) đạt 5 tấn lúa/ha ruộng 2 vụ. Năm 1967 có 248 HTX (chiếm 21,4%). Như vậy, năm 1967 số HTX đạt 5 tấn/ha, tăng hơn 2 lần so với năm 1965. Năm 1967, Vĩnh Phúc đã huy động thóc làm nghĩa vụ chỉ đạt 99,5% kế hoạch nhưng các loại nông sản khác lại vượt mức: như hoa màu, rau xanh làm nghĩa vụ đứng thứ 3 toàn miền Bắc. Thuộc lá thu mua vượt 14%. Thịt bán cho nhà

nước vượt 31,5%. Vĩnh Phúc là một trong 14 đơn vị ở miền Bắc vượt kế hoạch thu mua thịt lợn hơi (22). Điều đó cho thấy rõ tác động của khoán hộ vì trong thời gian này, khoán hộ chủ yếu được thực hiện với hoa màu, rau và chăn nuôi.

Kết quả của khoán hộ cũng được phản ánh một phần nào trên báo Vĩnh Phúc như bài *"Có chế độ hợp lý, biện pháp cụ thể"*. Bài báo viết về HTX Cao Trào (Yên Lập) tăng đàn trâu gấp 3 lần so với năm 1963. Trước đây Cao Trào thường xuyên thiếu sức kéo nên cấy muộn. 4 năm qua, đàn trâu phát triển là do HTX cử cán bộ có kinh nghiệm về thú y sang phụ trách chăn nuôi. HTX bỏ lối trả công chăn nuôi bình quân trước đây mà tính công theo từng loại trâu. Người nuôi trâu gây được trả 100kg thóc/năm; nuôi trâu cái đẻ được 60kg thóc + 80% giá trị con nghé. Nếu nuôi nghé khó khăn thì được hưởng 100%. Do vậy trâu của HTX tăng lên. Năm 1963, HTX có 87 trâu nái; năm 1967 có 170 con (23). Bài *"Có khoán có khác"* nêu lên hai cách làm ăn trước và sau Nghị quyết 68. Cách đây 3 năm, ông đội trưởng đi chia thịt con trâu chết được 5 điểm. Người đeo cái mõ mạ từ ruộng về nhà được 1 điểm. Công việc tính theo công nhật: một công nam là 10 điểm, một công nữ là 9 điểm. HTX ngăn cổng làng không cho về trước giờ quy định. Xã viên không được về thì lên bờ nói chuyện hoặc đi kiếm con cua, con cá cải thiện bữa ăn, đợi cho hết giờ HTX. Ngay sau Nghị quyết 68 của Tỉnh ủy về lao động ban hành, chi bộ, Ban Quản trị HTX Đông Nam nhất trí thực hiện khoán công việc. Lúc đầu một số xã viên, cán bộ không thích vì họ không thể lơ là công việc và phải lao động thực sự mới có công điểm. Kết quả 3 năm khoán, HTX giảm được 186 lao động chính để phục vụ quốc phòng và các ngành kinh

tế khác nhưng HTX vẫn phát triển được thêm 8 ngành nghề, chuyển 133 lao động sang làm ngành nghề và diện tích canh tác tăng thêm 100 mẫu bãi. Máy vụ này Đông Nam cấy hết diện tích và làm nhanh gọn. Năng suất tăng từ 520kg chiêm, 840kg mùa năm 1967 lên 602kg chiêm, 980kg mùa năm 1968 (chiêm tăng 115,8%; mùa tăng 116,6%). Chỉ tính riêng hai trong 8 ngành nghề là trồng rau thả cá, cả năm qua cũng tăng thu nhập cho HTX 52.000 đồng, góp phần nâng cao mức sống xã viên và tích lũy của HTX (24).

Tuy nhiên "khoán hộ" ở Vĩnh Phúc cũng bộc lộ những mặt hạn chế, chưa hoàn thiện, chưa hợp lý như: HTX khoán ruộng đất cho hộ. Xã viên làm được bao nhiêu hưởng bấy nhiêu, không phải nộp bất cứ một khoản nào cho HTX. *"HTX mất ruộng, đóng thuế cho xã viên mà chẳng thu được gì"* (25); Do vẫn tồn tại hai cách khoán nên xã viên chỉ tập trung lao động và phân bón tốt cho ruộng khoán. HTX Yên Lỗ, huyện Bình Xuyên có hiện tượng lúa ruộng khoán tốt, lúa ruộng tập thể xấu do vậy sản lượng thóc của HTX giảm. Năm 1967 giảm hơn năm 1966: 74 tấn, Năm 1968 giảm 15 tấn so với 1967. Do sản lượng thóc giảm nên nghĩa vụ đóng cho Nhà nước giảm, năm 1967 đóng góp 138 tấn; năm 1968: 110 tấn (26). Khoán hộ cũng gây mất đoàn kết do xã viên tranh nhau ruộng tốt, gần nhà; tranh nhau công cụ trâu bò. Những hạn chế trên dần được khắc phục qua khoán 100 và khoán 10 sau này.

Khoán hộ ở Vĩnh Phúc được thực hiện trong hơn 2 năm. Cuối năm 1968, Trung ương phát hiện ra khoán hộ ở Vĩnh Phú. Ngày 6-11-1968, đồng chí Trường Chinh đã lên thăm Vĩnh Phú và có bài nói chuyện tại Hội nghị cán bộ của tỉnh Vĩnh Phú. Bài nói chuyện này sau đó được Tỉnh ủy Vĩnh Phú

sao lại gửi cho các cơ sở trong tỉnh học tập và đến tháng 2-1969, Tạp chí *Học tập* đăng toàn văn. Xã luận báo *Nhân dân* ngày 10-01-1969 cũng đăng bài "*Thực hiện tốt chế độ ba khoán trong các HTX nông nghiệp*" cũng phê phán khoán hộ và ngày 12-12-1968, Ban Bí thư trung ương Đảng ra thông tri số 224-TT/TW về *chấn chỉnh công tác ba khoán và quản lý ruộng đất của HTX sản xuất nông nghiệp ở một số địa phương*. Tháng 6-1969, đồng chí Kim Ngọc - Bí thư Tỉnh ủy Vĩnh Phú đã viết bài: "*Quyết tâm sửa chữa khuyết điểm. Đưa phong trào hợp tác hóa và sản xuất nông nghiệp của tỉnh Vĩnh Phú vững bước tiến lên*" đăng trong Tạp chí *Học tập*. Khoán hộ ở Vĩnh Phú bị phê phán gay gắt, bị quy là sai lập trường quan điểm "*Những lệch lạc, sai lầm trong chế độ ba khoán cũng như công tác quản lý tư liệu sản xuất của HTX ở tỉnh Vĩnh Phú đã có từ năm 1966. Đến nay những sai lầm đó đang trên đà phát triển và tính chất sai lầm lại rất nghiêm trọng vì nó không chỉ thuộc về cách làm, mà thuộc về lập trường quan điểm*" (27).

Khoán hộ còn bị quy là phá vỡ nguyên tắc quản lý XHCN, làm suy yếu kinh tế HTX, phục hồi kinh tế cá thể, kinh tế địa chủ: "*Ba khoán cho hộ*" thực chất là *chia một phần ruộng đất của HTX cho xã viên làm riêng, đem lao động cá thể thay cho lao động tập thể, phá vỡ nguyên tắc quản lý XHCN*" (28). "*Bằng cách khoán sản lượng cho hộ, một số HTX đã tự biến mình thành người "Phát canh thu tô". "Cứ tình hình này thì chỉ trong một thời gian ngắn, các HTX sản xuất nông nghiệp của tỉnh sẽ bị suy yếu dần hoặc bên ngoài là kinh doanh tập thể XHCN, nhưng thực tế là kinh doanh cá thể*" (29).

Sau khi nhận khuyết điểm, tỉnh Vĩnh Phú đã chấn chỉnh lại công tác khoán, tập

trung nâng cao và cải tiến trình độ quản lý trong các HTX trong đó tập trung thực hiện nguyên tắc ba khoán và cách tổ chức khoán việc cho các nhóm lao động. Tuy nhiên, một số nơi ở Vĩnh Phú vẫn thực hiện cách khoán hộ. Đến tháng 9-1979, Ban thường vụ Tỉnh ủy Vĩnh Phú ra Nghị quyết số 13-NQ/TU thực hiện khoán cây màu cho hộ và cho xã viên mượn đất đồng thời khuyến khích xã viên khai hoang phục hóa để mở rộng sản xuất. Khoán hộ trở lại ở Vĩnh Phú nhưng có nét khác với những năm 1966-1968 ở chỗ hình thức khoán chủ yếu là khoán sản lượng và nghị quyết 13-NQ/TU của tỉnh đi nhanh vào thực tế hơn Nghị quyết 68-NQ/TU năm 1966.

3. Kết luận

Từ những vấn đề trình bày ở trên, chúng ta có thể rút ra một số kết luận:

- Khoán hộ ở Vĩnh Phúc ra đời sớm. Ngay từ đầu thập niên 60 của thế kỷ XX ở một số địa phương miền Bắc đã xuất hiện khoán hộ nhưng mang tính tự phát và "khoán chui". Đến năm 1966, khoán hộ ở Vĩnh Phúc thực hiện công khai, do Tỉnh ủy chủ trương và tổ chức thực hiện trên quy mô toàn tỉnh. Do đó quy mô và tác động của khoán hộ ở Vĩnh Phúc lớn hơn rất nhiều so với các địa phương khác. Khoán hộ ở Vĩnh Phúc và sau đó là Vĩnh Phú có thể được coi là sự kiện mở đầu cho quá trình đổi mới cơ chế quản lý trong nông nghiệp ở nước ta.

- Khoán hộ ở Vĩnh Phúc - Vĩnh Phú mới chỉ là bước đầu, mang tính chất thí điểm, thăm dò. Điều đó thể hiện ở chỗ khoán hộ có đến 4 cách khác nhau và thời gian thực hiện là hai năm, nhưng mới có 70% số hộ sản xuất thực hiện khoán và chủ yếu mới khoán trong chăn nuôi, trồng màu và cây công nghiệp. Khoán hộ ở Vĩnh Phúc - Vĩnh Phú

mới chỉ là những bước cải cách đầu tiên nhằm hạn chế những khiếm khuyết trong cơ chế quản lý HTX nông nghiệp.

- Sự gợi mở các hướng đổi mới trong cơ chế quản lý nông nghiệp và những bài học

thành công hoặc chưa thành công của khoán hộ Vĩnh Phúc - Vĩnh Phúc đều là những đóng góp quý giá cho sự đổi mới kinh tế nông nghiệp trong thập niên 80 của thế kỷ XX.

CHÚ THÍCH

(1). Kim Ngọc. *10 năm phấn đấu oanh liệt, vẻ vang của Đảng và nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc 1955-1964*. Báo cáo tổng kết 10 năm của Tỉnh ủy Vĩnh Phúc. Kho lưu trữ Tỉnh ủy Vĩnh Phúc.

(2). *Thực hiện tốt chế độ "Ba khoán" trong hợp tác xã nông nghiệp*. Xã luận báo Nhân dân, ngày 10-01-1969.

(3). Đặng Phong. *"Phá rào" trong kinh tế vào đêm trước đổi mới*. Nxb. Tri thức, Hà Nội, 2009, tr. 197.

(4), (16), (20), (22), (25), (26), (29). Trường Chinh. *Kiên quyết sửa chữa khuyết điểm, phát huy ưu điểm, đưa phong trào HTX nông nghiệp vững bước tiến lên*. Tạp chí Học tập, tháng 2 năm 1969.

(5). *Văn Quan qua cải tiến quản lý HTX*. Báo Vĩnh Phúc, ngày 1-1-1963.

(6). *Nhiều HTX ở Đa Phúc khoán cho hộ xã viên nuôi trâu bò đẻ*. Báo Vĩnh Phúc, ngày 8-5-1963.

(7). *Mở rộng chăn nuôi lập thành tích chào mừng đại hội toàn tỉnh sắp họp*. Báo Vĩnh Phúc, ngày 5-9-1964.

(8). *HTX Tứ Kỳ thực hiện thâm canh lạc*. Báo Vĩnh Phúc, ngày 27-2-1965.

(9). Ban chấp hành Đảng bộ Vĩnh Phú. *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Vĩnh Phú*, tập II (1954-1975), tr. 123.

(10). Kim Ngọc. *Vấn đề lao động nông nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc trước tình hình vừa sản xuất thâm canh đồng thời sẵn sàng chiến đấu chống Mỹ lâu dài*. Ngày 19-09-1966. Kho lưu trữ Tỉnh ủy Vĩnh Phúc.

(11), (12). Ban chấp hành Đảng bộ Vĩnh Phú. *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Vĩnh Phú*, sđd, tr. 155, 113.

(13). Kim Ngọc. *Quán triệt tinh thần, tự lực cánh sinh, giải quyết cho được vấn đề mấu chốt*, ngày 15-11-1966. Kho lưu trữ Tỉnh ủy Vĩnh Phúc.

(14). Nghị quyết 68-NQ/TU "Về một số vấn đề quản lý lao động nông nghiệp trong HTX hiện nay", ngày 10-9-1966.

(15). Kim Ngọc. *Vấn đề lao động nông nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc trước tình hình vừa sản xuất thâm canh đồng thời sẵn sàng chiến đấu chống Mỹ lâu dài*, ngày 19-09-1966. Kho lưu trữ Tỉnh ủy Vĩnh Phúc.

(17). *Xây dựng định mức, cuộc đấu tranh tư tưởng gay go*. Báo Vĩnh Phúc, ngày 25-10-1968.

(18). Báo cáo số 71, ngày 10-10-1967, trích theo Luận văn Thạc sĩ của Vũ Văn Nam: *Chính sách khoán hộ trong nông nghiệp ở Vĩnh Phúc từ 1966-1968*, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 2010, tr. 83.

(19). Ngày 26-1-1968, Vĩnh Phúc và Phú Thọ sáp nhập thành tỉnh Vĩnh Phú theo Nghị quyết Ủy ban thường vụ Quốc hội số 504-NQ/TVQH. Khoán hộ lúc đó được triển khai ra cả tỉnh Phú Thọ cũ).

(21), (27). Kim Ngọc. *Quyết tâm sửa chữa khuyết điểm đưa phong trào hợp tác hóa và sản xuất nông nghiệp của tỉnh Vĩnh Phúc vững bước tiến lên*. Tạp chí Học tập, tháng 6-1969.

(23). *Có chế độ hợp lý, biện pháp cụ thể*. Báo Vĩnh Phú, ngày 21-05-1968.

(24). *Có khoán có khác*. Báo Vĩnh Phú, ngày 25-10-1968.

(28). *Thực hiện tốt chế độ ba khoán trong các HTX nông nghiệp*. Xã luận báo Nhân dân, ngày 10-01-1969.

CHƯƠNG TRÌNH “PHÒNG VỆ XÓM LÀNG” CỦA MỸ Ở ĐẮK LẮK (1961-1962)

TRẦN THỊ LAN*

Theo người Mỹ, vào đầu năm 1961, “tình hình ở nông thôn Nam Việt Nam ngày càng căng thẳng”. Nhằm tìm ra những ý tưởng mới để đấu tranh chống lại mối đe dọa của cộng sản đang ngày càng trở nên nghiêm trọng, Mỹ đã tung người của Cơ quan tình báo C.I.A (Central Intelligence Agency) vào một loạt các chương trình nhằm đương đầu với tình thế một cách cụ thể hơn, thay vì chỉ đơn giản làm cái công việc báo cáo lại những gì đã xảy ra theo như thường lệ. Chương trình “Phòng vệ xóm làng” (Village Defense Program - VDP) được Sở C.I.A Sài Gòn nghiên cứu và cho thực hiện thí điểm ở Buôn Ea Nao, tỉnh Đắk Lắk bắt đầu từ tháng 10-1961.

Để chuẩn bị cho chương trình “Phòng vệ xóm làng”, từ giữa năm 1961, Sở C.I.A ở Sài Gòn đã tìm cách móc nối với các cơ sở ở miền núi Tây Nguyên. Một trong những đầu mối tiếp xúc là một thanh niên người Mỹ - David A. Nuttle làm việc cho cơ quan Tình nguyện quốc tế (International Voluntary Services) một tổ chức từ thiện tư nhân, tiền thân của Đội hòa bình (Peace Corps) của Tổng thống J. Kennedy. Nuttle

đã sống, làm việc giữa một buôn làng Êđê và nhanh chóng nhận thấy “chính quyền và quân đội Sài Gòn rất ít quan tâm đến dân miền núi”, lo ngại rằng “những người dân ấy rất dễ bị cộng sản gây sức ép hay lôi kéo” (1). Nuttle đã thuyết phục W. Colby - Người lãnh đạo Sở C.I.A Sài Gòn: Người Êđê có thể tự bảo vệ mình nếu như họ được tổ chức và trang bị vũ khí. Colby cho “ý tưởng đó có lý” và ông nhận định: *Thứ nhất*, với một lực lượng vũ trang bao gồm sắc dân thiểu số sẽ làm cho chính quyền miền Nam tăng thêm khả năng chống xâm nhập của cộng sản vào những khu vực hẻo lánh; *Thứ hai*, nhóm sắc dân thiểu số đông đảo nhất là người Thượng, họ bị chính quyền miền Nam “không màng đến”, coi như những “công dân hạng ba (hạng bét)”, nên rất dễ bị cộng sản tuyên truyền, xúi dục, và tuyển mộ. Hơn nữa, sự kiểm soát của địch trên vùng Cao nguyên cũng là một điều đáng lưu ý. Colby và cơ quan C.I.A tin rằng, “những người dân miền núi có thể tự bảo vệ được thì điều đó sẽ tước đi mất của cộng sản những căn cứ và sự ủng hộ mà cộng sản rất cần và hy vọng vào đó có thể đứng chân trên vùng núi” (2). Do vậy, Colby đồng

*ThS. Trường Đại học Tây Nguyên

ý xây dựng một chương trình nhằm giúp đồng bào các dân tộc thiểu số Tây Nguyên có khả năng “tự bảo vệ” bằng cách trang bị vũ khí, phương tiện truyền tin, bố phòng buôn làng, huấn luyện quân sự thành lập lực lượng biệt kích và nhân dân chiến đấu.

Rõ ràng một kế hoạch như thế cần phải được đề cập một cách cẩn trọng để không gây nên bất kỳ một sự nghi ngờ nào hay một sự chống đối dù nhỏ nhất của các quan chức Sài Gòn. Đó là lý do giải thích tại sao Colby và các đồng nghiệp của mình không thể áp dụng kế hoạch này bằng con đường thông thường, tức là thông qua chính quyền Ngô Đình Diệm, cũng như không thể đưa nó vào chương trình A.I.D (American International Development - Tổ chức phát triển quốc tế của Mỹ), mà họ thực hiện chương trình “Phòng vệ xóm làng” một cách cẩn thận, khiêm tốn và theo “cách làm việc riêng của C.I.A”. Mặc dù, Colby gọi “Phòng vệ xóm làng” là một chương trình “nhỏ bé” nhưng sự chuẩn bị cho nó lại đòi hỏi khắt khe với những “tiêu chuẩn”: Sự tinh tế về chính trị, sự mềm dẻo trong điều hành quản lý tài trợ về tiền của và hậu cần và sự khéo léo để vận dụng kế hoạch cho phù hợp với những yêu cầu khác nhau của địa hình.

Tháng 10-1961, sau khi mọi chuẩn bị ban đầu đã xong, ngay cả việc báo cáo và chờ sự cho phép của ông cố vấn Ngô Đình Nhu cũng như Đại sứ Mỹ Elbridge Durbrow, một phái đoàn gồm David A. Nuttle, Trung Sĩ Paul F. Campbell - Quân Y Lực lượng Đặc biệt, thuộc Liên Đoàn 1 Lực lượng Đặc biệt Mỹ cùng với mấy thành viên của Lực lượng Đặc biệt Mỹ (giúp cho việc cố vấn và huấn luyện bán quân sự) đến Buôn Ea Nao, tỉnh Đắk Lắk.

Về phía chính quyền tỉnh Đắk Lắk, báo cáo của Tỉnh trưởng - Thiếu tá Nguyễn Văn Bảng gửi Bộ Trưởng Bộ Nội vụ, số

694/NA/CT/I/M ngày 13-3-1962 về “Kế hoạch xây dựng ấp chiến lược Thượng” đã đề cập đến chương trình “Phòng vệ xóm làng” như sau: “Khoảng hạ tuần tháng 10 năm 1961, phái đoàn của cơ quan liên lạc Phủ Tổng thống đã hướng dẫn một số cố vấn Mỹ tới gặp Thiểm Tỉnh để thảo luận về vấn đề huấn luyện và thành lập một lực lượng biệt kích nhân dân người Thượng” (3). Như vậy, rõ ràng mục đích cốt yếu của chương trình “Phòng vệ xóm làng” là nhằm huấn luyện võ trang đồng bào các dân tộc thiểu số, để họ trở thành lực lượng biệt kích, nhân dân chiến đấu chống phá cách mạng trên địa bàn miền núi Tây Nguyên. Tuy nhiên, âm mưu đó không thể công khai, do vậy mà phải được che đậy bởi các hoạt động y tế, giáo dục, cải tiến canh nông. Tỉnh trưởng Nguyễn Văn Bảng đã nói rõ biện pháp thực hiện chương trình này trong báo cáo gửi Bộ trưởng Bộ Nội vụ: “Buôn Ea Nao tọa độ AQ 838.050 được chọn làm địa điểm để thực hiện công tác dưới hình thức che dấu khởi thủy là thực hiện một chương trình cải tiến dân sinh, nặng về vấn đề y tế hương thôn” (4). Ngày 1-10-1961, chương trình “Phòng vệ xóm làng” được thực hiện thí điểm tại Buôn Ea Nao - một buôn của tộc người Êđê ở cách trung tâm Thị xã Buôn Ma Thuột khoảng 10km theo hướng Đông Bắc, gần trục Đường 21 (Nay là Quốc lộ 26 Buôn Ma Thuột đi Ninh Hòa).

Trung sĩ Campbell kể lại lần đầu tiên gặp gỡ những vị già làng trong Buôn Ea Nao: Nuttle giải thích cho họ rằng, chương trình “Phòng vệ xóm làng” nhằm cải thiện đời sống, việc làm rẫy, trồng tía, y tế của đồng bào Thượng. Sau đó, chúng tôi tổ chức huấn luyện và chỉ dẫn việc bảo vệ xóm làng, không cho người lạ vào trong làng, ngăn ngừa Việt cộng và cả quân đội Việt Nam Cộng hòa. Công việc này nhằm tạo

tính "tự lập, tự cường", những người dân làng sẽ có khả năng đứng lên bảo vệ xóm làng của mình.

Sau hai tuần lễ "thương thuyết", và đặc biệt Trung sĩ quân y Campbell biểu diễn tài chữa bệnh cho dân làng rất thành công, những vị già làng ưng thuận và tuyên thệ trung thành với công việc tổ chức phòng vệ xóm làng. Đồng bào Buôn Ea Nao đã làm một hàng rào hai lớp bằng gỗ và tre xung quanh làng (5), đào hầm trú ẩn cho người già, đàn bà và trẻ con, xây dựng công sự chiến đấu, bố phòng chông nhọn ở những nơi không có người qua lại. Họ xây cất một khu huấn luyện (Trung tâm huấn luyện Ea Nao), một bệnh xá và tổ chức đường dây lấy tin tức (theo dõi những sự di chuyển của cộng sản trong khu vực và báo động về sở chỉ huy khi bị tấn công). Họ nhanh chóng học được cách sử dụng những vũ khí cũ kỹ được trang bị và đặc biệt thích thú với chiếc máy bộ đàm.

Khoảng một tháng sau, Buôn Ea Nao được rào kiên cố, Sở C.I.A Sài Gòn gửi lên một số vũ khí, Sở Liên lạc Phủ Tổng thống đưa lên một số cán bộ quân sự người Thượng và số cố vấn Mỹ tăng từ 2 lên 4 người. Nhân viên C.I.A đã thể hiện sự khôn khéo khi "*để khỏi đụng chạm đến tính nhạy cảm của người Việt Nam (những nhà lãnh đạo các cấp của chính quyền Ngô Đình Diệm - tác giả) họ vẫn để trưng cờ Việt Nam (cờ của chính phủ Việt Nam Cộng hòa - tác giả) và lực lượng đặc biệt Việt Nam sẽ cùng chia sẻ trách nhiệm với người Mỹ trong việc huấn luyện và chỉ huy*" (6). Nhờ đó, không ai biết sáng kiến thực sự về chương trình này là của người Mỹ.

Đến giữa tháng 12-1961, "thí nghiệm Buôn Ea Nao" hoàn thành. Vị Tỉnh trưởng Đắk Lắk Nguyễn Văn Bảng cho phép phát triển ra thêm bốn mươi buôn làng Êđê khác

trong khu vực đường bán kính 15km từ tâm điểm Buôn Ea Nao và "ép buộc" các vị già làng, chủ làng, chủ đất phải thụ huấn quân sự. Theo tài liệu "*Lực lượng đặc biệt Mỹ 1961 - 1971*" (U.S. Army Special forces 1961 - 1971) của Ban Nghiên cứu quân đội Hoa Kỳ kết quả của chương trình "*Phòng vệ xóm làng*" ở 40 buôn làng Êđê trong thời gian từ tháng 12-1961 đến tháng 4-1962 như sau: dân số trong các buôn làng được tổ chức phòng vệ là 14.000 người; số dân được trang bị và huấn luyện võ trang trở thành lực lượng biệt kích (Strike forces) là 300 người và lực lượng nhân dân chiến đấu (villagers) là 900 người (7).

Nói về vai trò của lực lượng biệt kích (xung kích) và nhân dân chiến đấu trong chương trình "*Phòng vệ xóm làng*", Phiếu trình Tổng thống của Tỉnh trưởng Đắk Lắk Thiếu tá Nguyễn Thông số 7215/NA/CT/M, ngày 24-8-1962 về "*Hoạt động của Trung tâm Ea Nao*" cho biết: Lực lượng biệt kích thường được tung vào các vùng bất an ninh để tìm, bám sát, tiêu diệt địch (cộng sản) bằng du kích chiến và yểm trợ tiếp viện các buôn, ấp khi bị địch tấn công; còn lực lượng nhân dân chiến đấu hoạt động phản du kích dưới sự chỉ huy, kiểm soát và quản trị của Trung tâm Ea Nao để bảo vệ buôn, chống xâm nhập của phiến cộng (8).

Những thanh niên đồng bào Êđê được tuyển chọn trở thành biệt kích và nhân dân chiến đấu tập trung ở Trung tâm Ea Nao một khóa với thời gian 4 tuần, mỗi ngày 8 giờ. Chương trình huấn luyện quân sự cơ bản các kỹ năng về du kích, tuần tiễu, phục kích; đối với cấp chỉ huy nội dung huấn luyện như trên, nhưng thêm phần tâm lý chiến, nguyên tắc căn bản của người chỉ huy và nguyên tắc căn bản của hành quân phối hợp. Sau khi hoàn tất khóa huấn luyện, số biệt kích này được cấp phát vũ

khí và trở về buôn làng của mình (vũ khí được cấp phát thuộc loại súng trường kiểu 03, tiểu liên Madsen, súng trường Carbine và trung liên Bar) (9).

Khối lượng vũ khí cũng được Mỹ tăng cường trang bị cho Trung tâm Ea Nao qua bảng tổng kết quân dụng vào ngày 20-2-1962 và ngày 8-3-1962 tại Ea Nao (xem bảng 1).

Bảng 1: Số lượng vũ khí tăng cường cho Trung tâm Ea Nao (1962)

Tên vũ khí	Ngày 20-2-1962	Ngày 8-3-1962
Súng trường Carbine	120 khẩu	250 khẩu
Súng trường kiểu 03	-	260 khẩu
Tiểu liên SMG-K	72 khẩu	120 khẩu
Tiểu liên Madsen	-	350 khẩu
Tiểu liên Sten	61 khẩu	61 khẩu
Trung liên Bar	04 khẩu	24 khẩu
Pháo 60 ly	01 quả	05 quả
Lựu đạn M24	150 quả	-
Lựu đạn khói lân tinh WP M34	150 quả	-
Hỏa pháo bẫy M49AI	100 quả	-
Máy truyền tin ARNPC	10 cái	-

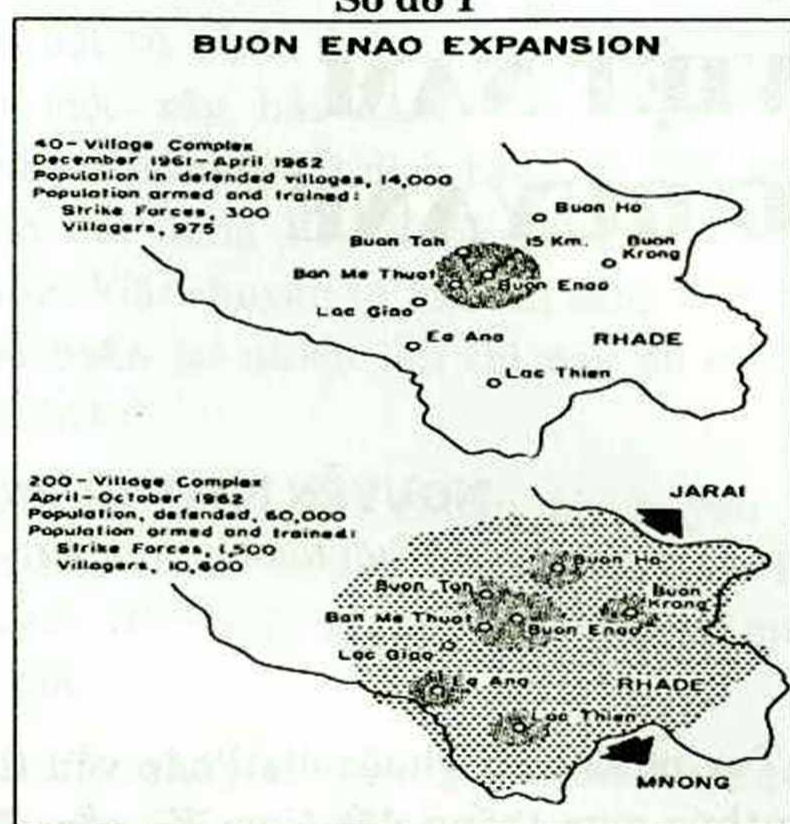
Nguồn: Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, ký hiệu tài liệu Đệ nhất Cộng hòa 7663

Chương trình “Phòng vệ xóm làng” (VDP) phát triển rất nhanh, trong khoảng thời gian từ tháng 4 đến tháng 12-1962, thêm hai trăm buôn Êđê khác được “đoàn ngũ hóa”. Cũng theo tài liệu “*Lực lượng đặc biệt Mỹ 1961-1971*” kết quả của chương trình “Phòng vệ xóm làng” ở 200 buôn làng Êđê tiếp theo (từ tháng 4-1962 đến tháng 12-1962) gồm có: dân số trong các làng phòng vệ là 60.000 người; số dân trong làng được trang bị và huấn luyện võ trang trở thành lực lượng biệt kích là 1.500 người và lực lượng nhân dân chiến đấu là 10.600 người (10). Đến cuối năm 1962, “chuyện làm ăn coi bộ khấm khá”, chính quyền Sài Gòn trao trách nhiệm chương trình này cho vị Tỉnh trưởng Đắk Lắk với chỉ thị huấn luyện thêm những tộc người Jarai và M’nông. Tuy nhiên trên thực tế, chính quyền Đắk Lắk không cho tiếp tục phát

triển chương trình này một cách độc lập mà kết hợp với kế hoạch xây dựng ấp chiến lược Thượng của tỉnh. Như vậy, chương trình “Phòng vệ xóm làng” từ thí nghiệm thành công ở Buôn Ea Nao đã được nhân rộng ra các làng khác để tạo thành một vành đai bảo vệ cho Buôn Ma Thuột - Trung tâm chính trị của Tây Nguyên.

Có thể nhận thấy, chương trình “Phòng vệ xóm làng” là một trong những biện pháp để “hiện thực hóa” ý đồ tác chiến của Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm trên chiến trường Tây Nguyên. Vì chính trong tài liệu “*Dự án kế hoạch tác chiến tại miền Thượng du*”, ngụy quyền đã phải thừa nhận “để thắng địch, điều kiện tiên quyết là phải tranh thủ lại nhân dân trong tay Việt cộng” (11). Do vậy, chúng đặt ra mục tiêu: “làm thế nào tách rời cộng phỉ ra khỏi quảng đại quần chúng, khép chặt nhân dân làm một lực lượng hỗ trợ cho ta” (12). Việc triển khai chương trình “Phòng vệ xóm làng” mà mục tiêu quan trọng nhất nhằm trang bị vũ khí, huấn luyện quân sự cho đồng bào các dân tộc thiểu số Tây Nguyên và chỉ khi làm được như vậy “mới mong tiêu diệt địch (cộng sản) một cách tận gốc và lâu dài” (13).

Sơ đồ 1



Nguồn: <http://www.history.army.mil/books/Vietnam/9023/map2.GIF>

Nói tóm lại, chương trình "Phòng vệ xóm làng" của Mỹ để giải quyết vấn đề an ninh trên những địa bàn miền núi Tây Nguyên - nơi mà chính quyền và quân đội Sài Gòn có nhiều sơ hở. Về phía chính quyền Đắk Lắk, vị Tỉnh trưởng đã tiếp nhận chương trình này với "ngụ ý sâu xa là cố hướng dẫn công tác này trong phạm vi thiết lập buôn chiến lược sau này" (14), để tranh thủ nhận nguồn tiền viện trợ và vũ khí của Mỹ. Do vậy, Tỉnh trưởng Đắk Lắk đã tạo điều kiện thuận lợi cho chương trình phát triển nhanh chóng. Tuy trên thực tế số lượng

buôn làng đồng bào Êđê tham gia chương trình "Phòng vệ xóm làng" đông đảo (200 buôn) nhưng thực chất theo chính sự thừa nhận của W. Colby: "Lý do họ tham gia vào chương trình là ở những lợi ích mà việc giúp đỡ y tế, hỗ trợ nông nghiệp và một số lợi ích vật chất khác đem lại cho họ" (15) chứ không phải về bố phòng buôn làng, trang bị vũ khí hay huấn luyện quân sự, đào tạo biệt kích nhằm chống phá cách mạng như mục tiêu chính, quan trọng của chương trình đã đề ra. Do vậy, ngay từ đầu chương trình "Phòng vệ xóm làng" đã có những yếu tố phát triển không bền vững và không thực hiện đúng mục tiêu cốt lõi của nó.

Đắk Lắk nói riêng, Tây Nguyên nói chung là địa bàn có vai trò chiến lược đặc biệt quan trọng, do vậy Mỹ và chính phủ Việt Nam Cộng hòa cùng với việc triển khai các chiến lược chiến tranh, sử dụng các loại vũ khí tối tân để đàn áp và thủ tiêu phong trào kháng chiến, thì họ còn tiến hành những thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt để tranh thủ "trái tim, khối óc" của người dân Tây Nguyên. Chương trình "Phòng vệ xóm làng" là một trong những biện pháp để thực hiện âm mưu chống phá cách mạng của đế quốc Mỹ trên địa bàn chiến lược này.

CHÚ THÍCH

(1), (2). William Colby, *Một chiến thắng bị bỏ lỡ*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2007, tr. 120, 121.

(3). Báo cáo của Tỉnh trưởng Đắk Lắk số 694/NA/CT/LM ngày 13-3-1962 về việc "Kế hoạch xây dựng ấp chiến lược Thượng", Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, ký hiệu tài liệu Đệ nhất Cộng hòa 7663.

(4), (9), (14). Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, ký hiệu tài liệu Đệ nhất Cộng hòa 7663.

(5). Nhân công sử dụng trong việc rào làng được chương trình trả tiền 20\$00/1 người/ 1 ngày.

(6). William Colby, sđd, tr. 122.

(7), (10). <http://www.history.army.mil/books/Vietnam/90-23/map2.GIF>

(8). Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, ký hiệu tài liệu Đệ nhất Cộng hòa 7274.

(11), (12), (13). Việt Nam Cộng hòa (1960), *Dự án tác chiến miền Thượng du*, TLLT Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Đắk Lắk, ký hiệu: 15-D1-15, tr. 18.

(15). William Colby, sđd, tr. 123.

TÙ KHỔ SAI VIỆT NAM LƯU ĐÀY SANG GUYANE

NGUYỄN PHAN QUANG*
(Sưu tầm, giới thiệu)

TÙ KHỔ SAI VIỆT NAM SANG GUYANE CUỐI THẾ KỶ XIX

Muộn nhất là từ giữa năm 1883, Bộ Thuộc địa Pháp có quyết định chuyển một số tù nhân ở Côn Đảo (chủ yếu là tù chính trị, chịu án khổ sai nhiều năm hoặc chung thân) sang Guyane (1) khai phá rừng rậm làm đồn điền và khai thác khoáng sản. Nhưng lúc này thực dân Pháp ở Nam Kỳ đang huy động toàn bộ tù nhân Côn Đảo để khẩn trương xây dựng ngọn hải đăng ở Hòn Bảy Cạnh (2) nên chưa thể đáp ứng được yêu cầu trên của Bộ Thuộc địa.

Một công văn của Phủ Thống đốc Nam Kỳ gửi về Bộ trưởng Bộ Thuộc địa Pháp (ngày 7-7-1883): “Theo yêu cầu của Ngài, chúng tôi cần phải chuyển một số tù nhân khổ sai sang Guyane cho kịp chuyến tàu tháng 7 này. Nhưng hiện nay việc xây dựng ngọn hải đăng ở Bảy Cạnh phải sử dụng từ 150 đến 200 tù nhân mà vẫn chưa đủ. Mặt khác, việc xây hải đăng này không thể sử dụng nhân công tự do. Dù có trả tiền công rất cao cũng không ai dám đến làm việc ở giữa một hòn đảo chơ vơ, thiếu thốn đủ mọi điều kiện sinh hoạt; vậy nên chỉ có thể sử dụng tù nhân”.

Tuy nhiên, Bộ Thuộc địa Pháp vẫn tiếp tục thúc giục thống đốc Nam Kỳ cần sớm chuyển tù khổ sai sang Guyane, nhất là sau vụ nổi loạn của tù nhân Bảy Cạnh ngày 27-8-1883 (vì theo Bộ Thuộc địa, tốt nhất là “tổng cổ lũ bất trị” này sang Guyane thì sẽ hết nổi loạn ở Côn Đảo). Thế nhưng trong thư đề ngày 15-2-1884, Thống đốc Nam Kỳ vẫn viện lý do để trì hoãn: “Chúng tôi chưa thể chuyển tù sang Guyane trong khi công trình hải đăng Bảy Cạnh còn dang dở. Vả chăng, việc mang vác các loại vật liệu xây dựng (gỗ, đá...) lên tới đỉnh núi chỉ có thể sử dụng tù nhân, không ai có thể thay thế chúng. Thậm chí, ngoài tù khổ sai, chúng tôi đang phải sử dụng tất cả các loại tù nhân khác. Vậy chúng tôi xin Ngài bộ trưởng cho phép gia hạn chuyển tù khổ sai sang Guyane vào cuối năm nay, hy vọng lúc đó công trình hải đăng Bảy Cạnh có thể cơ bản hoàn thành”.

Ngày 2-7-1884, Phủ Thống đốc Nam Kỳ lại có thư gửi Bộ trưởng Thuộc địa Pháp: “Thời gian qua, ngài Toàn quyền Guyane liên tục gửi thư cho tôi yêu cầu chuyển gấp tù khổ sai sang Cayenne (3) [thủ phủ Guyane]. Rất tiếc là mấy năm qua ở Nam

*PGS. TS. Trường Đại học Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh

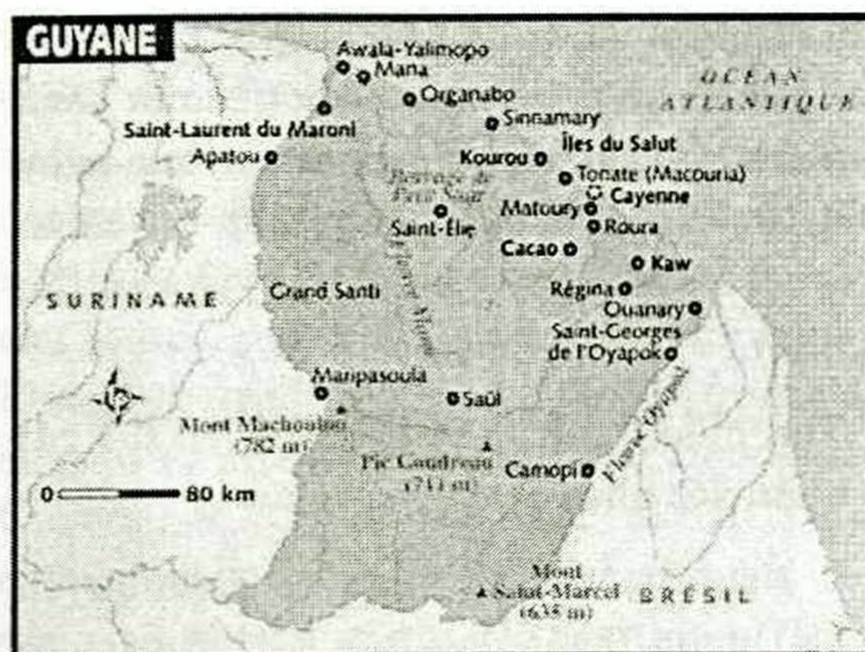
Kỳ xảy ra nhiều vụ dịch bệnh, mất khác hầu hết tù nhân ở Côn Đảo đều sử dụng vào việc xây hải đăng Bảy Cạnh. Thế nhưng hiện nay thì dịch bệnh đã hết, công trình hải đăng Bảy Cạnh cũng sắp hoàn thành. Việc chuyển tù khổ sai sang Guyane phải hoãn lại nhiều lần thì nay đã có thể thực hiện”.

Nhưng trước khi chuẩn bị chuyển tù Côn Đảo sang Guyane, Thống đốc Nam Kỳ yêu cầu Bộ Thuộc địa cho biết rõ thêm mấy chi tiết:

1. Việc chuyển tù sang Guyane được quy định như thế nào? Theo công văn ngày 25-4-1882 thì mỗi năm nhà nước chỉ có một chiếc tàu thủy chuyển tù khổ sai đi Guyane, khởi hành ngày 15 tháng 9. Như vậy thì không thể chở hết tù nhân. Số tù khổ sai hiện nay ở Nam Kỳ là gần 300 tù nhân, và trung bình mỗi năm có khoảng 130 tù nhân. Như vậy, khi bắt đầu tiến hành việc chuyển tù nhân, cần phải có ít nhất 2 tàu thủy thì mới chở hết số tù khổ sai hiện nay ở Nam Kỳ.

2. Nếu mỗi năm chỉ có một chuyến tàu thủy, thì trong khi chờ đợi chuyến tàu tiếp theo, chúng tôi buộc phải lưu lại một số tù nhân và phải chi phí cho chúng ăn ở trong một thời gian khá dài. Khoản chi phí này chưa được Bộ Thuộc địa tính đến. Theo như công văn ngày 2-5-1882, thì chi phí cho hành trình tù nhân từ Nam Kỳ đến cảng Toulon (Pháp) là do ngân sách Nam Kỳ thanh toán. Như vậy là chưa thỏa đáng, mong Ngài Bộ trưởng xem xét kỹ khoản chi phí này. Đó là chưa tính đến chi phí cho vợ con tù nhân đi theo sang Guyane (4).

Ngày 25-10-1884, Bộ Hải quân và Thuộc địa Pháp trả lời Thống đốc Nam Kỳ, xác định rõ mấy chi tiết như sau:



1. Từ năm 1885, mỗi năm chỉ có một chuyến tàu thủy đi Guyane và Antilles. Như vậy, tù khổ sai An Nam cần được chuyển sang Pháp vào tháng đầu mỗi năm, nghĩa là vào thời điểm ít xảy ra dịch bệnh ở Nam Kỳ, để đưa lên chiếc tàu thủy dành riêng cho việc chuyển tù nhân sẽ rời cảng Toulon trong tháng 3-1885.

2. Vậy đề nghị Ngài chuẩn bị tập trung tù nhân ở Sài Gòn, kịp chuyển lên tàu “Biên Hoà” đi sang cảng Toulon đúng thời gian tàu “Orne” đón tù nhân tại cảng này để chuyển sang Guyane trong tháng 3-1885. Chuyến tàu này có thể chứa 300 tù nhân, và cũng có thể chứa thêm 40 hoặc 50 vợ con các tù nhân. Tôi cần biết Ngài đã chuẩn bị như thế nào để bảo đảm kế hoạch này (5). Bộ trưởng Thuộc địa cũng chỉ thị cho Thống đốc Nam Kỳ phải trang trải mọi chi phí chuyển tù nhân khổ sai Đông Dương sang Guyane.

*

Chúng tôi chưa tìm thấy tư liệu về danh sách tù nhân khổ sai Việt Nam (và Đông Dương nói chung) trên chuyến tàu “Bien Hoa” từ Sài Gòn đi Toulon cũng như trên chuyến tàu “Orne” từ Toulon đi Guyane tháng 3-1885. Danh sách này có lẽ còn được bảo quản tại Kho lưu trữ Pháp ở Aix-en-Provence.

Trung tâm Lưu trữ Quốc gia 2 (Tp. Hồ Chí Minh) hiện bảo quản một “danh sách tù nhân khổ sai Việt Nam” đi Guyane ngày 20-4-1910. Danh sách gồm 399 tù nhân (tên họ, số tù, ngày và nơi thụ án, hạn lưu đầy) (6).

Tìm hiểu danh sách nói trên, có thể rút ra nhận xét như sau:

1. Ngoài một số tù nhân do Toàn quyền Đông Dương, Thống sứ Bắc Kỳ hoặc do các toà án binh ra quyết định kết án, hầu hết tù nhân đều do các toà án hỗn hợp (tribunaux mixtes) của các tỉnh Bắc Kỳ và Trung Kỳ xét xử. Họ là tù chính trị trong các cuộc nổi dậy chống thực dân Pháp, nhất là trong thời gian diễn ra phong trào chống thuế ở Trung Kỳ.

2. Trong danh sách 399 tù nhân, có hơn 20 người bị rút khỏi danh sách để mang đi xử chém. Những tù nhân lưu đầy gồm 70 người bị kết án tù chung thân, hơn 80 người bị tù 20 năm, hơn 120 người bị tù từ 10 đến 15 năm. Số còn lại đều bị tù từ 7 đến 10 năm.

TÙ KHỔ SAI VIỆT NAM SANG GUYANE NỬA ĐẦU THẾ KỶ XX

Trước khi trở thành một đơn vị hành chính của nước Pháp Hải ngoại (la France d'Outre-Mer), Guyane nổi tiếng với một hệ thống nhà tù dày đặc. Các tù nhân khổ sai Việt Nam qua các thời kỳ bị giam trong các nhà tù ở Cayenne, Iles du Salut, St Laurent-de-Maroni, La Forestière, Saut Tigre, Kourou, đặc biệt ở Crique Anguille, được mệnh danh là “nhà tù của người An Nam” (bagne des Annamites) thuộc Montsinéry-Tonnégrande.

Từ năm 1922, do nhiều cuộc nổi loạn quyết liệt của tù nhân Côn Đảo, 437 tù

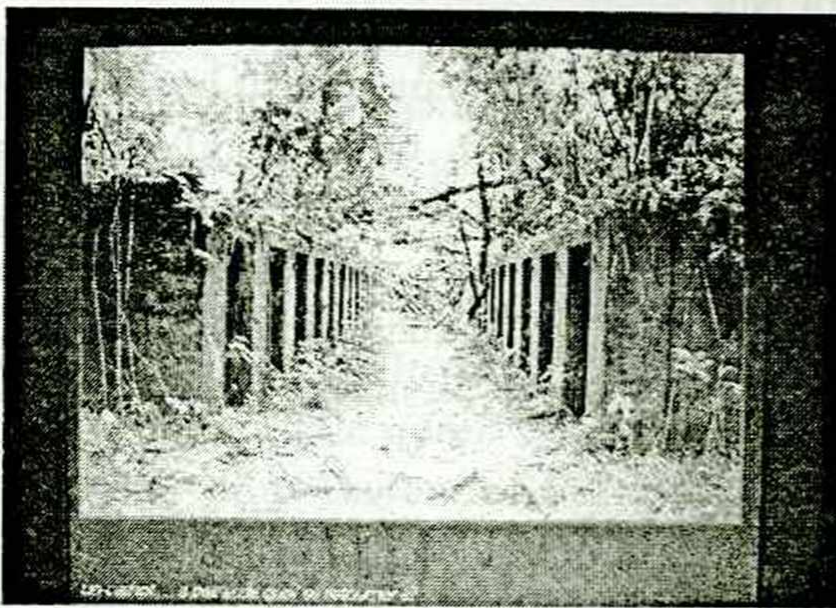
chính trị đã bị chuyển sang Guyane. Sau mấy vụ nổi loạn liên tiếp của tù nhân ở nhà tù Lao Bảo (Trung Kỳ), tháng 1 năm 1930 một phái đoàn thanh tra của bộ Thuộc địa đến Đông Dương và đề nghị “cần lưu đầy viễn xứ những tù nhân này để “ngăn chặn việc tuyên truyền cách mạng ngay trong nhà tù”. Đề nghị này được toàn quyền Đông Dương lập tức hưởng ứng: “Cần khẩn cấp chuyển ngay tù chính trị sang Iles du Salut (7).

Từ sau Khởi nghĩa Yên Bái (10-2-1930), Toàn quyền Pasquier quyết định lưu đầy viễn xứ một bộ phận tù nhân Đông Dương sang Guyane (8): “Sẽ chuyển tù nhân Đông Dương bị kết án khổ sai sang các nhà tù ở Guyane”. Bộ Thuộc địa Pháp tán thành quyết định này: “Rất nên thiết lập ở Inini (9) những trại tù dành riêng cho tù nhân gốc An Nam, hoàn toàn tách biệt với các nhà tù khác”.

Bộ Thuộc địa Pháp dự kiến chuyển ngay sang Inini 1.400 tù khổ sai Việt Nam để nhanh chóng khai thác khu rừng rậm: “Hãy cố gom góp khắp các nhà tù để có đủ số tù khổ sai theo yêu cầu, ít nhất thì chuyến tàu đầu tiên cũng phải chuyển đủ 700 người” (Thư đề ngày 27-4-1931). Thế nhưng trong thực tế, chính quyền Đông Dương chỉ gom được 535 tù nhân đưa lên tàu “La Martinière” sang Inini (Guyane), xuất phát từ Sài Gòn ngày 17-5-1931.

Trong khoảng hơn 3 năm (1931-1934) trên khu vực Inini đã xuất hiện 3 “trại tù đặc biệt”:

1. Trại “Crique Anguille” (10) (Bagne des Annamites), giam giữ 395 tù nhân. Trại tù gồm 7 nhà giam bằng gỗ và nhiều ca-sô (cachots) do chính tù nhân xây dựng. Mục đích của trại này là dùng sức lao động của tù khổ sai để khai phá vùng rừng rậm Inini.



Từ tháng 9-1931, có đến ba phần tư số tù khổ sai Việt Nam chuyển đến Crique Anguille để đào một hệ thống đường hầm vào các địa điểm có mỏ vàng, nhưng cho đến tháng 9-1936, công việc này vẫn dở dang.

2. Trại "Forestière" (ở hữu ngạn sông Maroni),

3. Trại "Saut Tigre" (thuộc Sinnamary).

Từ sau cao trào Xô viết Nghệ - Tĩnh, nhiều tù nhân chính trị bị gom từ các nhà tù ở Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ tập trung về Hà Nội và Sài Gòn để chờ những chuyến tàu định kỳ chở sang Guyane.

Lao động khổ sai của tù nhân Việt Nam đã thực sự biến những khu rừng rậm ở Inini thành đồn điền. Tháng 10-1933 đã có 518 tù khổ sai Việt Nam tại khu trại này

và Toàn quyền Guyane còn muốn tăng thêm, đặc biệt là tù Đông Dương: "Bằng bất cứ giá nào cũng phải tăng số tù nhân ở đây để thuộc địa này có thể đứng vững, nếu không muốn nó đang chết dần". Yêu cầu của chính quyền Guyane được chính phủ Pháp đáp ứng và cấp thêm 50.000 francs để chuyển vợ con các tù nhân Đông Dương đến Guyane, vì "đây là một cách "di dân" có tổ chức, người Đông Dương lại rất giỏi lao động và thông minh. Họ là những "thần dân" vô giá trong việc khai thác vùng đất này" (11).

Tù khổ sai Việt Nam được chở sang Guyane bằng tàu thủy "La Martinière". Tàu này đóng tại Anh năm 1912 rồi qua tay phát xít Đức; dài gần 110m, rộng gần 15m. Sau Chiến tranh thế giới lần thứ Nhất (1919), Pháp chiếm dụng tàu này, coi như "phế thải chiến tranh" và đặt tên tàu là "La Martinière", nhượng cho Công ty La Nantaise kinh doanh, chuyên việc chở tù khổ sai vượt đại dương. Vì vậy, tàu còn được gọi là "Nhà tù Martinière" hoặc "Tàu-chuồng hầm" (bateau-cage), hoặc "Nhà tù nổi" (Bagne flottante)..., có trọng tải 5.000 tấn, chở được tối đa 760 người.

Tàu có thể nhốt được 670 tù nhân và thân nhân của họ trong hầm tàu. Hầm tàu chia làm 8 gian, ngăn cách bằng những tấm lưới thép. Tàu có một hệ thống ống dẫn hơi nóng để xịt vào các ngăn hầm (khi có tù nhân nổi loạn). Tù nhân bị phạt nhẹ phải nằm phơi nắng, cổ chân cùm khóa, bị phạt nặng hơn thì nhốt vào ca-sô trên tàu, hẹp như cũi chó, chỉ có thể ngồi còng lưng (12).

Tàu "La Martinière" chở chuyển tù khổ sai đầu tiên từ Sài Gòn ngày 17-5-1931 và đến Cayenne ngày 30-6-1931 sau hơn một tháng hành trình trên đại dương. "Một đơn

vị vũ trang có nhiệm vụ bảo đảm an ninh trên tàu suốt hành trình từ Côn Đảo đến Cayenne" (*Báo cáo của tướng Billotte, Tổng chỉ huy quân lực Pháp ở Đông Dương*).

Khi mới lên bờ, tù nhân bị tạm giam ở nhà tù "Buzaré" (13) (Iles du Salut), tiếp đó họ được chuyển lên xe camion đến nhà tù trung tâm, tách biệt hẳn với tù nhân từ Pháp và Bắc Phi đến.

Tháng 7-1931, một bộ phận tù khổ sai Việt Nam lại được chuyển đến nhà tù Siant-Laurent (Maroni), cũng tách biệt hẳn với các loại tù nhân khác. Vừa đặt chân lên Guyane, 30 người tù bị bệnh quai bị, 137 người tù bị sưng phổi và đau dạ dày, 6 người tù chết.

Một báo cáo của Phái đoàn thanh tra năm 1933 cho biết: nhiều tù nhân Việt Nam là trí thức (nhà giáo, viên chức ngân hàng, học trò trường Kỹ nghệ thực hành Hà Nội...). Tất cả đều là đội viên các đội "tự vệ đỏ" của Đảng Cộng sản Đông Dương. Cách nói năng và thái độ ứng xử của họ gây được thiện cảm đối với các "bạn tù" khác. Phái đoàn thanh tra còn phát hiện một đường dây liên lạc thường xuyên giữa các tù nhân này với "Tổ chức Hồng thập tự quốc tế".

Theo nhận xét của nhà sử học Danielle Donet-Vincent, "một đặc điểm của tù khổ sai Đông Dương ở Guyane là khả năng thích nghi đề cầm cự trước mọi thủ đoạn khủng bố của chính quyền Pháp". Tuy nhiên sức chịu đựng của họ có hạn. Một cuộc tuyệt thực tháng 7-1931 bị đàn áp dữ dội, một số tù nhân kiệt sức. Thời kỳ Mặt trận Bình dân, một vụ tuyệt thực lớn ở Crique Anguille của 152 tù nhân Việt Nam buộc chính quyền phải nhượng bộ,

chuyển 42 tù nhân kiệt sức về Cayenne điều trị.

Sau những vụ tù nhân nổi loạn, họ lại bị di chuyển đến các nhà tù khác nhau. Từ tháng 9-1931, hơn 100 tù nhân bị chuyển đến nhà tù "Forestière" và hơn 400 tù nhân chuyển về nhà tù "Crique Anguille". Tính chung từ năm 1931 đến 1946, khu trại tù lớn "Montsinéry" đã giam giữ 525 tù khổ sai được chuyển đến từ Sài Gòn và Hà Nội.

Vẫn theo tư liệu của nhà sử học Danielle Donet-Vincent (14), tù nhân khổ sai của các thuộc địa Pháp ở Viễn Đông bị chuyển đến Guyane từ cuối năm 1885 đến năm 1922 là 994 người (bao gồm 437 tù nhân Côn Đảo sau vụ tù nổi dậy tại Côn Đảo năm 1922).

Thời kỳ Mặt trận bình dân, để đối phó với sự phản kháng của dư luận tiến bộ Pháp và của tù nhân (hai lần tù nhân tuyệt thực), chính quyền Guyane chỉ chọn ra 19 người (trong số mấy trăm tù nhân) được gọi là "tù chính trị thực sự" để trả về quê quán, nhưng chỉ có 15 người về đến Đông Dương (qua Marseille và St Nazaire). Đáng chú ý hơn là năm 1937, có hơn 10 người Đông Dương "coi như được tự do" ở các trại Crique Anguille và Saut Tigre, được "trả tự do", chuyển sang trồng trọt, làm đường sá, đánh cá..., nhưng chỉ được di chuyển trong giới hạn cho phép.

Tính chung, trong khoảng các năm 1922-1938 (giữa hai cuộc chiến tranh thế giới), có hơn 7.000 tù khổ sai được chuyển đến Guyane, chủ yếu là tù Đông Dương (bằng tàu "La Martinière"). Nếu tính từ năm 1852 đến năm 1938 (85 năm) thì tổng số là 52.000 tù nhân và 15.600 thân nhân của họ.

DẤU TÍCH “NHÀ TÙ AN NAM” Ở GUYANE

Những người nghiên cứu lịch sử Guyane có câu: “Nói đến Guyane là người ta nghĩ ngay đến các nhà tù”. Một số nhà tù vẫn tồn tại cho đến nay. Riêng dấu tích của “nhà tù An Nam” thì đã bị rừng rậm phủ lấp gần 70 năm qua (từ 1942). Có lẽ những chính sách khai thác lao động khổ sai Việt Nam ở nhà tù này quá khắc nghiệt, cùng với những biện pháp giam cầm, tra tấn tàn bạo còn lưu lại những ấn tượng nặng nề, nên người dân Guyane hôm nay rất muốn xóa mờ hình ảnh “nhà tù An Nam” trong ký ức của họ.

Và phải chăng cũng vì vậy mà nhiều nhà sử học và khách du lịch đã tìm đến nghiên cứu và tham quan “nhà tù An Nam” (cách thủ phủ Cayenne 45km về phía Đông). Qua những ghi chép của họ, dấu tích nhà tù này đã bị rừng rậm phủ kín; tuy không còn là khu rừng nguyên sinh thì cũng là một khu rừng rậm đang biến dần thành rừng hoang dại. Dấu tích “nhà tù An Nam” ngày càng bị thiên nhiên

nghiền nát. Những căn nhà bằng gỗ đã biến mất, chỉ còn lại rải rác những đống cột bằng bê-tông, vài đoạn đường “goòng” đã sứt rỉ, những mảnh bát vỡ; có cả những bát hương thờ cúng bằng sành sứ lăn lóc trong bụi rậm.

Dấu vết duy nhất gần như còn nguyên vẹn là hai dãy ca-sô và những ngăn nhốt tù (cellules) bé tý, lộ thiên. Một khách du lịch mô tả: “Rừng rậm ở đây đang xâm lấn dần vết tích của một thời con người phải chịu đựng sự thù ghét của con người” và ông ta đặt tên là “nhà tù đáng hổ thẹn” (bagne de la honte). Một khách du lịch khác thì cho rằng: “Đây là một nơi người ta từng thể nghiệm không mấy hiệu quả cái gọi là văn minh hải ngoại”.

Năm 2011, nhân “80 năm lịch sử nước Pháp Hải ngoại”, viên đốc lý ở Montsinéry-Tonnégrande (Guyane) có sáng kiến đề xuất việc bảo tồn di tích “Nhà tù An Nam” (Bagne des Annamites), vì theo ông “đây là một dấu tích hiếm có, gợi lại khá rõ nét tính phức tạp của lịch sử thuộc địa Pháp”.

CHÚ THÍCH

(1). Guyane française: thuộc địa Pháp ở Nam Phi. Từ 1946 là một đơn vị hành chính của nước Pháp hải ngoại; 96% diện tích là rừng rậm nhiệt đới. Thủ đô: Cayenne. Năm 1964 thành lập bộ phóng vệ tinh (thay thế bộ phóng ở Sahara).

(2). Xin tham khảo: “Cuộc nổi dậy của tù nhân Côn Đảo tại Hòn Bảy Cạnh (8-1883)”. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 261 (tháng 3, 4-1992).

(3). Nhà tù Cayenne thành lập năm 1863 với ba khu giam riêng biệt (Âu, Phi, Á) gồm 8 trại giam và 77 ngăn hầm.

(4). Trung tâm Lưu trữ Quốc gia 2 - KH: IA.1/084 (1)

(5). Trung tâm Lưu trữ Quốc gia 2 - KH: IA.2/101 (3).

(6). “*Les bagnes des Annamites à Montsinéry*” - Nguồn Internet “Montsinéry Tonnégrande”.

(7). Iles du Salut: là một cụm đảo cách xa bờ biển, đối diện với Kourou, thuộc thành phố Cayenne, gồm 3 hòn đảo (Ile du Diable, Ile Royale và Ile Saint-Joseph), có một nhà tù xây dựng năm 1854, vừa là nơi đón nhận tù khổ sai Việt

Nam trước khi chuyển vào các nhà tù trong đất liền.

(8). Tù nhân được tập trung ở pháo đài Ile de Ré...

(9). Inini: chạy dọc bờ biển Guyane. Sau vụ biểu tình lớn ở Paris phản đối việc đàn áp dẫm máu cuộc khởi nghĩa Yên Bái, ngày 25-5-1930, theo quyết định của Bộ trưởng Thuộc địa Pháp, vùng đất Inini được biến thành trại tù lớn lưu đầy tù khổ sai Việt Nam: “muốn khai thác vùng này thì tù nhân khổ sai Đông Dương sẽ là nguồn nhân lực tốt nhất; vậy cần thiết lập ngay một khu nhà tù đặc biệt ở Inini”.

Phái tả trong Nghị viện Pháp phản đối quyết định này, lấy cớ không được biến tù chính trị thành tù khổ sai. Đối phó với phản ứng này của phái tả, Bộ Thuộc địa căn cứ một điều luật ban hành từ năm 1890 quy định “những người Đông Dương (Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ và Cao Miên) có thể bị lưu đầy ra khỏi Đông Dương”, nên vẫn chuyển tù khổ sai Việt Nam sang Guyane và thành lập một “khu trại tù đặc biệt”: “Vậy thì có thể thành lập ở Inini những “nhà tù đặc biệt” để lưu đầy tù nhân gốc An Nam, hoàn toàn tách biệt và độc lập với bộ máy quản lý nhà tù, chỉ chịu sự giám sát trực tiếp của Toàn quyền Guyane”.

Đó là lý do xuất hiện những “trại tù đặc biệt” dành riêng giam giữ tù khổ sai Việt Nam tại Guyane (Tham khảo Danielle D.Vincent. *Histoire des bagnes de Guyane*, Paris, 2003).

Từ 1930-1946, Inini tách khỏi Guyane thành một đơn vị hành chính riêng, thủ phủ là St Élie. Với diện tích 90.000km², Inini có rất nhiều mỏ quý (đặc biệt là mỏ vàng) chạy dài hàng ngàn km.

(10). Nhà tù Crique Anguille (bagne des Annamites): thành lập năm 1930, đồng thời với nhà tù Forestière và nhà tù Saut Tigre. Tù khổ sai Việt Nam của nhà tù này khai phá vùng Inini, bắt đầu bằng việc làm hệ thống đường xuyên khu rừng rậm. Sau năm 1945, tù Việt Nam được “phóng thích” chuyển về Cayenne lập một làng mới, được mệnh danh là “làng Tàu” (village chinois) (!).

(11). “Ưu điểm” của tù khổ sai Đông Dương được Toàn quyền Guyane hết lời khen ngợi nên được ông tuyển dụng riêng để phục vụ gia đình “mà không phải trả cho họ một xu nhỏ nào”. Ngoài ra ông còn “sử dụng tù khổ sai làm hệ thống đường sá ngang dọc trong khu vực Phủ toàn quyền, cửa xẻ gỗ làm ván sàn cho dinh thự, kể cả mọi việc hầu hạ các quan cai trị” (Danielle D.Vincent, sđd).

(12). Hồi đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp thuê tàu “La Calédonie” (cũng thuộc Công ty La Nantaise) chở tù từ Việt Nam sang Guyane. Sau những chuyến chở tù, tàu này đến Sài Gòn chở gạo, đến Java chở đường và đến Ấn Độ chở lạc.

Năm 1939, tàu “La Martinière” được bán lại cho Hải quân Pháp, biến thành một “xưởng nổi” để sửa chữa tàu ngầm.

(13). Nhà tù Buzare được xây dựng trong nội thành St Martin-de-Ré, Từ 1873 đến 1938, đây là nơi tập trung tù khổ sai trước khi chuyển đến nhà tù Marini ở Cayenne, về sau vẫn là một nhà tù lớn với hơn 400 tù nhân thụ án lâu năm.

(14). Danielle D. Vincent là Tiến sĩ sử học, chuyên gia nghiên cứu lịch sử về tù nhân ở các thuộc địa Pháp, trong đó có tác phẩm “*Histoire des bagnes de Guyane*” Paris, 2003.

HƠN MỘT PHẦN TƯ THẾ KỶ NHẬN THỨC VỀ "NHÀ MẠC VÀ THỜI ĐẠI NHÀ MẠC"

TRẦN THỊ VINH*

Nhà Mạc kéo dài 150 năm (1527-1677), trong đó có 65 năm tồn tại với tư cách là một vương triều (1527-1592), so với các triều đại Lý (1009-1225), Trần (1225-1400) và Lê Sơ (1428-1527), triều Mạc tồn tại ngắn hơn, nhưng hơn nửa thế kỷ chính thức đóng đô ở Thăng Long, triều Mạc đã để lại dấu ấn khá đậm nét trong lịch sử Trung đại Việt Nam. Nhưng trước kia, các sử gia phong kiến cũng như một số nhà nghiên cứu lịch sử ở thập kỷ 70 của thế kỷ XX trở về trước đã viết, đã nhìn nhận và đánh giá về nhà Mạc cũng như vương triều Mạc chưa thật đầy đủ và chưa thật công bằng so với những triều đại khác, thậm chí còn hạ thấp nhà Mạc, không coi nhà Mạc là vương triều chính thức. Trong thời gian qua, nhà Mạc nói chung và vương triều Mạc nói riêng đã dần dần được giới nghiên cứu nhìn nhận và đánh giá lại theo tinh thần mới, khách quan hơn, khoa học hơn, do đó việc nhận thức về nhà Mạc đã có những tiến triển tốt đẹp và nhà Mạc dần dần được trở về đúng với vị trí của mình.

Nhận thức về "Nhà Mạc và thời đại nhà Mạc" trước thập kỷ 80 của thế kỷ XX

Quá trình nhận thức về nhà Mạc diễn ra trong một thời gian dài, lúc đầu không mấy khả quan do những định kiến có sẵn được ghi trong những bộ sử cũ. Dưới ngòi bút của các sử gia phong kiến thì nhà Mạc bị coi là "nhuận triều" nên nhà Mạc đã bị xếp ở phần phụ chương và các vua nhà Mạc bị coi là những kẻ "nghịch thần" hoặc những kẻ "thoán đoạt"... nên nhà Mạc nhìn chung bị coi là có tội và bị lịch sử lên án. Chính từ những thiên kiến như vậy nên nhà Mạc khó lòng có được những nhận xét tốt đẹp từ các sử gia xưa.

Bắt đầu từ những thập kỷ 40-50 của thế kỷ XX, đã có một số tác giả (1) đề cập đến thời đại nhà Mạc trong nghiên cứu về lịch sử dân tộc và xuất hiện những quan điểm hoàn toàn trái ngược nhau khi nhìn nhận về triều đại này. Cụ thể có hai khuynh hướng: *bênh vực* và *lên án* nhà Mạc.

Khuynh hướng *bênh vực*, thân oan cho nhà Mạc, cụ thể thân oan cho Mạc Đăng Dung, đồng thời đề cao tính tích cực nhất định của vương triều Mạc trong bối cảnh xã hội Việt Nam ở thế kỷ XVI, đại diện là các tác giả Lê Văn Hoè và Phạm Văn Sơn trong

*PGS.TS. Viện Sử học

hai tác phẩm *"Hồ Quý Ly - Mạc Đăng Dung"* và *"Việt sử tân biên"*.

Khuynh hướng lên án nhà Mạc và phê phán cá nhân Mạc Đăng Dung, đại biểu là Trần Trọng Kim (2) và Phan Xuân Hoà (3). Các tác giả này nhìn nhận nhà Mạc hoàn toàn dựa theo quan điểm của các sử thần thời Lê-Trịnh và thời Nguyễn trong cuốn *"Đại việt sử ký toàn thư"*, *"Đại Việt thông sử"* và *"Việt sử thông giám cương mục"*.

Nhưng, bên cạnh những dòng chủ lưu lên án nhà Mạc trong những bộ sử cũ do chính các sử thần thời phong kiến biên soạn trên đây, người đọc vẫn tìm thấy những dòng viết đáng lưu ý thừa nhận về diện mạo của một thời kỳ thịnh trị về một triều đại đã từng bị coi là "ngụy triều" như triều Mạc mà khi nhắc tới xã hội Việt Nam thời Mạc không ai là không bỏ qua chi tiết này. Đó là sự kiện được ghi vào niên hiệu Đại Chính (thời Mạc Đăng Doanh): *"người buôn bán và người đi đường đều đi tay không, ban đêm không có trộm cướp, trâu bò thả chăn không phải đem về, chỉ mỗi tháng điểm soát một lần, hoặc có sinh đẻ cũng không thể biết là vật của nhà mình. Trong khoảng vài năm, đường sá không nhứt của rơi, cổng ngoài không đóng, thường được mùa to, trong cõi tạm yên"* (4). Hoặc trong sách *"Đại Việt thông sử"* của Lê Quý Đôn, sử thần thời Lê-Trịnh và bộ *"Việt sử thông giám cương mục"* của Quốc sử quán triều Nguyễn cũng đã ghi lại một thực tế về Mạc Đăng Dung trước khi lên ngôi là *"lòng người đều hướng về Đăng Dung"*.

Chính từ thực tế này cùng với những thành tựu không thể phủ nhận mà nhà Mạc đã để lại trong sự nghiệp giáo dục khoa cử Việt Nam thời phong kiến là tổ chức thành công 22 khoa thi Tiến sĩ chọn người tài với nhiều gương mặt sáng giá như Nguyễn Bình Khiêm, Giáp Hải... trong đó

có cả gương mặt của phụ nữ, đã khiến cho hậu thế phải suy ngẫm khi đọc về một thời "ngụy Mạc" và hậu thế không thể không xem xét lại và nhìn nhận lại cái gọi là "ngụy triều" mà những sử gia phong kiến xưa kia đã gán ghép cho nhà Mạc.

Đó là lý do từ thập kỷ 80 của thế kỷ trước, cùng với công cuộc đổi mới đất nước, nền sử học Việt Nam cũng có những đổi mới về tư duy trong việc nhìn nhận lại, đánh giá lại lịch sử, trong đó lưu ý nhiều tới những triều đại và những nhân vật lịch sử mà trước kia chưa được nhìn nhận và đánh giá một cách thoả đáng. Trong bối cảnh chung đó, nhà Mạc và người khai sáng vương triều Mạc là Mạc Đăng Dung lần lượt được nhận thức theo tinh thần mới, cởi mở hơn và khách quan hơn.

Nhận thức về "Nhà Mạc và thời đại nhà Mạc" từ năm 1985 đến năm 2000

Mốc mở đầu cho sự đổi mới nhận thức về nhà Mạc là từ cuối tháng 12 năm 1985 bằng cuộc *"Hội thảo khoa học nhân kỷ niệm 400 năm ngày mất của danh nhân văn hoá Nguyễn Bình Khiêm"* tổ chức tại Hải Phòng - quê hương của nhà Mạc. Tại diễn đàn này, các nhà khoa học đã đánh giá, khẳng định về công lao của Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm và ghi nhận những đóng góp của Nguyễn Bình Khiêm với thời đại ông đang sống và triều đại mà ông gắn bó là *thời đại nhà Mạc và triều đại nhà Mạc*. Từ việc đánh giá về những đóng góp của Nguyễn Bình Khiêm với thời đại ông đang sống và triều đại ông gắn bó, Hội thảo cũng *ghi nhận những đóng góp tích cực của thời đại nhà Mạc và vương triều Mạc trong lịch sử dân tộc giai đoạn thế kỷ XVI* (5).

Như vậy, bắt đầu từ cuộc Hội thảo khoa học năm 1985, giới khoa học đã có cái nhìn *cởi mở hơn, khách quan hơn khi xem xét vấn đề nhà Mạc*. Họ đã gạt bỏ được những

ấn tượng không tốt đối với nhà Mạc do bị chi phối bởi quan điểm của những người nghiên cứu lớp trước và đã tỏ ra công bằng hơn khi đánh giá về nhà Mạc. Và bắt đầu từ cuộc Hội thảo khoa học này, vai trò của nhà Mạc dần dần được khơi dậy đúng vị trí đích thực của nó. Từ đây, mối quan tâm về nhà Mạc mang tính rộng rãi hơn, toàn diện hơn và sâu sắc hơn.

Năm 1989, tác giả Nguyễn Duy Hình cũng đã phát biểu trên Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* rằng: *"Chúng ta đã không coi nhà Mạc tiến ngôi nhà Lê, nhưng đánh giá cho đúng về nhà Mạc thì chưa đủ"* (6).

Vì vậy, tiếp theo hướng nghiên cứu tích cực về nhà Mạc, vào năm 1991 tại Thành phố Hồ Chí Minh, Viện Khoa học Xã hội và Sở Văn hoá Thông tin Thành phố Hồ Chí Minh đã tổ chức một cuộc *"Hội thảo khoa học kỷ niệm 500 năm sinh Danh nhân Văn hoá Nguyễn Bình Khiêm"*. Kết quả cuộc Hội thảo được in thành kỷ yếu (7), trong đó có một loạt bài viết của các nhà nghiên cứu cũng đã nhìn nhận nhà Mạc theo hướng tích cực giống như tinh thần của cuộc Hội thảo khoa học cuối năm 1985 tại Hải Phòng.

Cùng thời điểm này, Ban Lịch sử Cổ Trung đại thuộc Viện Sử học cũng triển khai chương trình nghiên cứu riêng về nhà Mạc. Kết quả nghiên cứu bước đầu được công bố trên một số chuyên san của Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* vào năm 1991 (8), bao gồm những luận văn về: *Thế chế chính trị, Bang giao, Làng xã, Kinh tế nông nghiệp và ruộng đất, Văn hoá giáo dục...* trong đó một số đóng góp về kinh tế cũng như một số thành tựu về văn hoá nghệ thuật thời Mạc bước đầu đã được đề cập tới.

Như vậy, chỉ trong vòng 5 năm, việc nghiên cứu, tìm hiểu, kết luận và đánh giá về *"Nhà Mạc và thời đại nhà Mạc"* đã đạt được những thành tựu mới trong quá trình

phát hiện và tiếp cận với chân lý lịch sử. Lúc này *"Nhà Mạc và thời đại nhà Mạc"* được đánh dấu như một sự chuyển tiếp quan trọng trong đời sống chính trị, kinh tế, văn hoá và xã hội của đất nước ta ở thế kỷ XVI.

Trong hai năm tiếp theo (1991-1992) vấn đề *"Nhà Mạc và thời đại nhà Mạc"* vẫn đặt trong chương trình nghiên cứu của Ban Lịch sử Cổ Trung đại - Viện Sử học. Kết quả của chương trình nghiên cứu về *"Nhà Mạc và thời đại nhà Mạc"* đã được Nhà xuất bản Khoa học xã hội cho ấn hành cuốn sách *"Vương triều Mạc (1527-1592)"* (9). Với cuốn sách này, ngoài những đóng góp về kinh tế, văn hoá - xã hội của nhà Mạc vừa được thừa nhận thì vương triều Mạc cũng đã được thừa nhận là một vương triều chính thức tồn tại 65 năm (1527-1592) trong lịch sử Trung đại Việt Nam. Và sự kiện Mạc Đăng Dung phế bỏ triều Lê - một triều đại mà Mạc Đăng Dung từng gửi gắm ba phần tư quãng đời để lập ra triều đại mới của dòng họ Mạc không phải là một điều nghịch lý như nhiều sử thần thời phong kiến gán cho Mạc Đăng Dung. Đến đây, cuốn sách khẳng định thêm về Mạc Đăng Dung (đồng ý kiến với những quan điểm của giới sử học tại hai cuộc Hội thảo khoa học năm 1985 và 1991) là nhìn nhận Mạc Đăng Dung không phải như một kẻ *"nghịch thần"*, đã đến lúc Mạc Đăng Dung và vương triều Mạc phải được trả về đúng vị trí của mình. Nếu coi Mạc Đăng Dung là kẻ *"thoán đoạt"*, là *"nghịch thần"* và coi nhà Mạc là *"ngụy triều"* tức là đã phủ nhận những đóng góp chung của nhà Mạc trên các lĩnh vực kinh tế, văn hoá, giáo dục và nghệ thuật mà nhà Mạc đã làm được cho đất nước vào thế kỷ XVI (10).

Tiếp theo chương trình nghiên cứu của Viện Sử học, Hội Khoa học Lịch sử Việt

Nam phối hợp với Viện Sử học và Hội đồng Lịch sử Thành phố Hải Phòng đã tiến hành thêm một cuộc hội thảo khoa học nữa về nhà Mạc tại huyện Kiến Thụy (Hải Phòng) vào tháng 7 năm 1994. Kết quả của cuộc Hội thảo được công bố trong cuốn sách *"Nhà Mạc và dòng họ Mạc trong lịch sử"* xuất bản vào tháng 6 năm 1996 (sau cuốn *Vương triều Mạc 1527-1592* của Viện Sử học nửa năm). Những vấn đề đặt ra và giải quyết của cuộc Hội thảo khoa học về nhà Mạc lần này vẫn là sự tiếp tục của dòng mạch đã và đang thu hút sự quan tâm của giới nghiên cứu về nhà Mạc lúc đó. Đặc biệt cuộc Hội thảo này đã tập hợp được khá đông đảo và khá rộng rãi các nhà khoa học đến từ nhiều cơ quan và các trường đại học (11) nhưng lại có chung một tiếng nói trong việc đánh giá và nhìn nhận về *"Nhà Mạc và vương triều Mạc"*. Cuộc Hội thảo đã thu được kết quả là đi tới *nhận thức một cách đầy đủ hơn và đánh giá một cách xác đáng hơn* về một giai đoạn lịch sử trong tiến trình phát triển của dân tộc Việt Nam ở nửa cuối thế kỷ XVI với những kết luận hết sức khách quan (12) là:

- Nên xoá bỏ thành kiến và định kiến về nhà Mạc. Nên đối xử với nhà Mạc một cách công bằng như các triều đại khác. Đã đến lúc chúng ta phải thay đổi về cách đánh giá các chính sách đối nội và đối ngoại của nhà Mạc. Không nên đánh giá nặng nề về nhà Mạc như trước đây do nhận thức của một số người nghiên cứu còn hạn chế.

- Nhà Mạc là vương triều ra đời và tồn tại sau nhà Lê. Việc nhà Lê sụp đổ, nhà Mạc lên thay là một hiện tượng có ý nghĩa tiến bộ, được nhiều người ủng hộ. Không nên coi sự việc này là cướp ngôi. Sau khi ra đời và tồn tại, nhà Mạc đã có đóng góp nhất định về mặt văn hoá, về mặt tư tưởng và

một phần nào đó về kinh tế. Hãy trả lại cho nhà Mạc những đóng góp khách quan ấy.

- Về chính sách đối ngoại, ở góc độ nào đó có hạn chế. Nhưng không nên đánh giá nhà Mạc là phản quốc. Dù sao đó cũng chỉ là sự tính toán trong sách lược ứng phó mà thôi. Phải đặt nhà Mạc trong hoàn cảnh lịch sử lúc bấy giờ. Nhà Mạc phải đối phó với nhiều thế lực phong kiến, đòi hỏi phải có sách lược mềm mỏng để tránh chiến tranh và để bảo vệ chủ quyền của đất nước.

Ngoài các cuộc Hội thảo, các chương trình nghiên cứu trong một thập kỷ (1985-1994) đã giúp cho nhận thức về nhà Mạc tiến gần tới chân lý khách quan của lịch sử thì việc nghiên cứu về nhà Mạc còn được sự hỗ trợ thêm bởi hàng loạt những chứng tích về vật chất của thời đại mà trước kia ít người quan tâm tới. Đó là những kiến trúc đặc sắc về ngôi đình Tây Đằng cổ nhất Việt Nam được xây dựng dưới thời Mạc (13), rồi hệ thống thành quách của nhà Mạc hãy còn hiện hữu tại nhiều địa phương cũng như những đồ gốm sứ hoa lam tuyệt đẹp sản xuất vào thời Mạc đã vượt ra cả bên ngoài biên giới (14) được tìm thấy trên vùng đất Dương Kinh thời Mạc tại di chỉ Chu Đậu và đặc biệt hơn là với hơn trăm tấm bia Mạc (15) được tìm thấy trên khắp đất nước trong đó có nhiều tấm còn hiện hữu tại vùng Dương Kinh đã thông tin cho chúng ta vô số những điều cần thiết để nhận thức lại về *"Nhà Mạc và thời đại nhà Mạc"*.

Nhận thức lại, nhận thức mới, nhận thức khách quan về *"Nhà Mạc và thời đại nhà Mạc"* đến đây tuy chưa kết thúc, nhưng tạm thời lắng xuống do chưa có thêm nguồn sử liệu mới. Mặc dù vậy, những con cháu hậu duệ của dòng họ Mạc đã rất tích cực hướng về cội nguồn, thu thập được khá nhiều phả hệ về các chi họ Mạc ở nhiều nơi kể cả những chi họ đã "cải

tính” sau khi nhà Mạc bị nhà Trịnh đánh bại. Để cung cấp cho người đọc có thêm hiểu biết về *“Nhà Mạc và thời đại nhà Mạc”*, năm 2000, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam cùng Hội Sử học Hải Phòng đã ấn hành thêm cuốn *“Mạc Đăng Dung và Vương triều Mạc”* (16). Ngoài những bài viết bàn về Mạc Đăng Dung và Vương triều Mạc của một số nhà nghiên cứu thuộc các thế hệ khác nhau và ngoài những tư liệu về hợp phả họ Mạc do con cháu hậu duệ nhà Mạc cung cấp thì cuốn sách đã tuyển chọn các nguồn sử liệu trong chính sử và những ý kiến của thế hệ nghiên cứu lớp đầu tiên đánh giá, nhận thức khách quan về nhà Mạc để có ý nhấn mạnh thêm việc nhìn nhận đúng đắn về nhà Mạc.

Nhận thức về *“Nhà Mạc và thời đại nhà Mạc”* từ năm 2000 đến nay

Mười lăm năm trôi qua, tuy không có thêm những đợt nghiên cứu lớn và những cuộc hội thảo riêng về nhà Mạc như ở giai đoạn trước, nhưng rải rác cũng có những bài viết, những cuốn sách (17) về nhà Mạc, những luận văn Cao học (18) về nhà Mạc, đặc biệt từ sau khi khu Hoàng thành Thăng Long được phát lộ (năm 2002), những đóng góp của nhà Mạc với Kinh đô Thăng Long cũng được nhiều nhà nghiên cứu để tâm tới. Dấu ấn của vương triều Mạc đã để lại trong những tầng văn hoá được Khảo cổ học tìm thấy dưới lòng đất, chứng tỏ nhà Mạc cũng là một trong những vương triều đã góp nhiều công sức xây dựng Kinh đô Thăng Long thời kỳ 65 năm trị vì.

Xuất phát từ tinh thần đó và cũng để khẳng định thêm một lần nữa về vị trí, vai trò của *“Nhà Mạc và thời đại nhà Mạc”* trong lịch sử dân tộc, vào tháng 9 năm 2010, trước thêm Đại lễ kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, Văn phòng Ban chỉ đạo

Quốc gia kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội, Trung tâm Bảo tồn khu di tích Cổ Loa-Thành cổ Hà Nội và Hội Sử học Hà Nội đã phối hợp tổ chức một cuộc Hội thảo khoa học *“Vương triều Mạc trong lịch sử Việt Nam”* ngay trên thêm điện Kính Thiên xưa, để tỏ lòng tri ân một vương triều có nhiều đóng góp cho lịch sử dân tộc và cho Thăng Long - Hà Nội. Chính tiêu đề của cuộc Hội thảo đã khẳng định một lần nữa sự *tồn tại chính thức của vương triều Mạc* trong lịch sử dân tộc Việt Nam, một giai đoạn quan trọng trong tiến trình lịch sử dân tộc. Giới khoa học từ mọi miền đất nước tề tựu về đây đã cùng đem tới một tiếng nói chung *xác đáng hơn, công bằng hơn khi nhìn nhận, đánh giá về vương triều Mạc, thể hiện cách ứng xử công bằng của giới sử học ngày nay với nhà Mạc, coi triều Mạc giống như các vương triều khác trong lịch sử đất nước* (19).

Sau đó, vào tháng 6 năm 2011 tại Cao Bằng một cuộc Hội thảo khoa học nữa về *“Vương triều Mạc thời kỳ ở Cao Bằng”* đã được tiến hành do Trung tâm Bảo trợ văn hoá, kỹ thuật truyền thống và Hội khoa học Lịch sử Việt Nam kết hợp với Ủy ban nhân dân và Sở Khoa học Công nghệ tỉnh Cao Bằng tổ chức. Với gần 30 bản tham luận, cuộc Hội thảo đã tập trung đánh giá một cách khách quan về vai trò lịch sử và những đóng góp của nhà Mạc trong công cuộc bảo vệ đất nước, mở mang bờ cõi thời kỳ nhà Mạc đóng ở Cao Bằng từ năm 1592 đến năm 1677.

Tiếp nối những nhận thức đúng đắn khách quan của cuộc Hội thảo khoa học về *“Vương triều Mạc trong lịch sử Việt Nam”* (tháng 9 năm 2010) và cuộc Hội thảo về *“Vương triều Mạc thời kỳ ở Cao Bằng”* (tháng 6 năm 2011), trong năm 2011 đã có thêm những xuất bản phẩm mới về nhà Mạc, góp phần vào những nhận thức mới

vừa được giới Sử học khẳng định tại hai cuộc Hội thảo. Đó là cuốn *"Nhà Mạc và họ Mạc, ý chí và mục tiêu chiến lược"* (20) của nhà xuất bản Dân Trí (năm 2011). Đặc biệt trên Tạp chí *"Xưa và Nay"*, cơ quan ngôn luận của Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, số 385 (tháng 8 năm 2011) đã giành riêng một phụ trương viết về *"Nhà Mạc và tiếp cận Sử học"* nhân dịp kỷ niệm 470 năm ngày Thái tổ Mạc Đăng Dung băng hà (1541-2011). Phụ trương đã đăng tải 15 luận văn của những tác giả đã nhiều năm quan tâm nghiên cứu về nhà Mạc, được tập trung đánh giá về những đóng góp của Mạc Đăng Dung và vương triều Mạc trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá và xã hội theo tinh thần của những nhận thức mới. Tiếp theo, vào số 392 (tháng 11 năm 2011), Tạp chí *"Xưa và Nay"* lại công bố thêm một bài nghiên cứu nữa về *"Hoạt động sách phong và triều cống thời Mạc, hệ quả và thực chất"*. Với bài nghiên cứu này vấn đề ngoại giao của nhà Mạc cũng đã được nhìn nhận theo tinh thần mới, cởi mở hơn (21).

Cũng trong năm 2011, đã có thêm nhiều luận văn Thạc sĩ lịch sử nghiên cứu về *"Nhà Mạc và thời đại nhà Mạc"* được bảo vệ

thành công. Đó là những luận văn nghiên cứu về *Thành lũy, Giáo dục khoa cử và Kinh tế thời Mạc*, như: *"Thành Bàu và thành nhà Mạc ở Tuyên Quang thời phong kiến"*, *"Giáo dục, khoa cử thời Mạc từ năm 1527 đến năm 1592"* và *"Kinh tế Đại Việt thời Mạc (1527-1592)"* (22). Chắc chắn trong thời gian tới sẽ tiếp tục có thêm những luận văn Thạc sĩ và Tiến sĩ lịch sử được bảo vệ về thời đại nhà Mạc.

*

Nhìn lại chặng đường hơn một phần tư thế kỷ qua (1985-2011), việc nghiên cứu, nhận thức về *"Nhà Mạc và thời đại nhà Mạc"* đã có những bước tiến triển tốt đẹp, vương triều Mạc đã được trở về đúng với vị trí đích thực của mình, một *vương triều tồn tại chính thức và có nhiều đóng góp trong tiến trình lịch sử dân tộc*. Chính vì thế, cho đến ngày hôm nay, việc nghiên cứu về nhà Mạc chưa thấy có dấu hiệu dừng lại, có lẽ các nhà nghiên cứu vẫn còn nhiều điều chưa khám phá hết về triều đại lịch sử này. Hy vọng, trong tương lai *"Nhà Mạc và thời đại nhà Mạc"* sẽ tiếp tục được nghiên cứu, được nhận thức và được đánh giá sâu sắc hơn, xác đáng hơn của giới khoa học khi có thêm những nguồn sử liệu mới.

CHÚ THÍCH

(1). Trần Trọng Kim với tác phẩm *"Việt Nam sử lược"* (năm 1949); Phan Xuân Hòa với tác phẩm *"Lịch sử Việt Nam"* (1952); Lê Văn Hòe với tác phẩm *"Hồ Quý Ly-Mạc Đăng Dung"* (năm 1952), Phạm Văn Sơn với tác phẩm *"Việt sử tân biên"* (năm 1959)...

(2). Xem: Trần Trọng Kim. *Việt Nam sử lược*, 1949.

(3). Xem: Phan Xuân Hòa. *Lịch sử Việt Nam*, Nxb. Vĩnh Thịnh, 1952.

(4). Xem: *Đại việt sử ký toàn thư*, Tập IV, Bản dịch Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1970, tr. 126.

(5). Xem: Phan Huy Lê. "Nguyễn Bình Khiêm và thời đại của ông" và Trần Quốc Vương "Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm trong bối cảnh văn hoá Việt Nam thế kỷ XVI", trong sách *"Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm"*, Hội đồng lịch sử Hải Phòng, Viện Văn học (Kỷ yếu Hội thảo khoa học nhân 400 mất), Hải Phòng, 1991.

(6). Xem: Nguyễn Duy Hình. "Suy nghĩ về nhà Tây Sơn", Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 1 (244), năm 1989.

(7). Tên cuốn Kỷ yếu là "Hội thảo khoa học kỷ niệm 500 năm sinh danh nhân văn hoá Nguyễn Bình Khiêm", Tp. Hồ Chí Minh, 1991.

(8). Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 6 (259), năm 1991.

(9). Trung tâm khoa học Xã hội và Nhân văn, Viện Sử học: "Vương triều Mạc (1527-1592)", Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996.

(10). Xem: "Vương triều Mạc (1527-1592)", sđd, tr. 26-27, 48.

(11). Các tác giả đến từ Viện Sử học, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Viện Văn hoá Dân gian, Viện Mỹ thuật, Khoa Lịch sử của Trường Đại học Tổng hợp, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, các nhà nghiên cứu của Thành phố Hải Phòng...

(12). Xem: Phan Huy Lê. "Tổng kết Hội thảo", trong sách "Nhà Mạc và dòng họ Mạc trong lịch sử", Hà Nội, 1996.

(13). Xem: "Mỹ thuật thời Mạc" của Nguyễn Tiến Cảnh, Nguyễn Du Chi, Trần Lâm, Nguyễn Bá Văn, Viện Mỹ thuật xuất bản, Hà Nội, 1993.

Xem: "Di tích thời Mạc vùng Dương Kinh" (Hải Phòng) (Luận án Tiến sĩ Khảo cổ học của Nguyễn Văn Sơn, bảo vệ năm 1996 tại Viện Khảo cổ học).

(14). Đồ gốm sứ thời Mạc đã được trưng bày tại Bảo tàng Istambus (Thổ Nhĩ Kỳ).

(15). Xem: "Văn bia thời Mạc" (Đinh Khắc Thuân sưu tập, khảo cứu và dịch chú), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996; "Văn bia thời mạc và đóng góp của nó trong nghiên cứu Lịch sử Việt Nam thế kỷ XVI" (Luận án Tiến sĩ Ngữ văn của Đinh Khắc Thuân, bảo vệ năm 1997 và "Lịch sử triều Mạc qua thư tịch và văn bia" của Đinh Khắc Thuân, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2001.

(16). Hội khoa học lịch sử Việt Nam, Hội sử học

Hải Phòng. "Mạc Đăng Dung và vương triều Mạc", Hà Nội, 2000.

(17). Xem: Mạc Đường. "Góp phần đổi mới quan điểm đánh giá Vương triều Mạc", Nxb. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh, 2005.

(18). Xem: Tống Thanh Bình. "Nhà Mạc với công cuộc ổn định xã hội Đại Việt từ năm 1527 đến năm 1546", Luận văn Thạc sĩ Lịch sử, bảo vệ tại Khoa Lịch sử, Trường Đại học Vinh, năm 2009.

(19). Xem: Kỷ yếu Hội thảo khoa học "Vương triều Mạc trong lịch sử Việt Nam", Trung tâm bảo tồn khu di tích Cổ Loa-Thành cổ Hà Nội, Văn phòng Ban Chỉ đạo Quốc gia 1000 năm Thăng Long, Hội Sử học Hà Nội, Hà Nội, 9-2010.

Một số kết quả của Hội thảo đã được đăng trên Tạp chí Khoa học chuyên ngành, như bài: "Kinh tế công thương thời Mạc" của Nguyễn Văn Kim, số 12 (416) năm 2010, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử.

(20). Xem: Phan Đăng Nhật: "Nhà Mạc và họ Mạc, ý chí và mục tiêu chiến lược", Nxb. Dân Trí, Hà Nội, 2011.

(21). Xem: Nguyễn Thị Mỹ Hạnh. "Hoạt động sách phong và triều cống thời Mạc, hệ quả và thực chất", Tạp chí "Xưa và Nay", số 392 (tháng 11-2011).

(22). Đó là: Luận văn về "Thành Bàu và thành nhà Mạc ở Tuyên Quang thời phong kiến" của Hoàng Mai Lan, bảo vệ tại Khoa Lịch sử Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, tháng 11 năm 2011; "Nhà Mạc với công cuộc ổn định xã hội Đại Việt từ 1527 đến 1546" của Tống Thanh bình, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Vinh, tháng 1 năm 2011; "Giáo dục, khoa cử thời Mạc từ năm 1527 đến năm 1592" của Tô Ngọc Hằng, bảo vệ tại Khoa Lịch sử Trường Đại học Vinh, tháng 12 năm 2011. Luận văn về "Kinh tế Đại Việt thời Mạc (1527-1592)" của Phan Đăng Thuận, bảo vệ tại Khoa Lịch sử trường Đại học Vinh, tháng 12 năm 2011.

THÔNG TIN

Hội thảo khoa học “Bác Hồ với Thái Nguyên”

Ngày 19-5-2012, tại Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh ủy, UBND tỉnh Thái Nguyên, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia - Sự thật, Viện Hồ Chí Minh & các lãnh tụ của Đảng và Bảo tàng Hồ Chí Minh phối hợp tổ chức Hội thảo khoa học “Bác Hồ với Thái Nguyên”.

Hội thảo là hoạt động hưởng ứng Kỷ niệm 65 năm Ngày Bác Hồ về ATK Định Hóa-Thái Nguyên, 122 năm Ngày sinh của Người, đồng thời thiết thực phục vụ cho công tác tuyên truyền việc học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh của Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên.

Gần 50 tham luận đã tập trung vào các nội dung chính: vị thế, vai trò của ATK Định Hóa và Thái Nguyên trong cách mạng giải phóng dân tộc và trong cuộc kháng chiến trường kỳ chống thực dân Pháp xâm lược; hoạt động của Chủ tịch Hồ Chí Minh và các cơ quan Trung ương tại ATK Định Hóa và Thái Nguyên, cũng như ý nghĩa lịch sử của những hoạt động đó đối với vận mệnh của cuộc kháng chiến, vận mệnh của dân tộc; nhân dân các dân tộc tỉnh Thái Nguyên làm theo lời Bác...

Hội thảo cũng thảo luận về công tác nghiên cứu, bảo quản, tôn tạo và phát huy các di tích gắn với Chủ tịch Hồ Chí Minh, di tích cách mạng và kháng chiến ở Thái Nguyên; phát triển nội lực, tăng gia sản xuất phát triển kinh tế theo tư tưởng Hồ Chí Minh; tư tưởng Hồ Chí Minh về phê bình và tự phê bình

P.V

Hội thảo khoa học “Trường Quốc Tử giám Thăng Long với các trung tâm giáo dục Nho học Việt Nam”

Ngày 4-5-2012, tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám Hà Nội, Trung tâm hoạt động Văn hóa Khoa học Văn Miếu - Quốc Tử Giám đã tổ chức Hội thảo khoa học: “Trường Quốc Tử giám Thăng Long với các trung tâm giáo dục Nho học Việt Nam”. Hội thảo đã nhận được 23

báo cáo và tập trung vào hai nội dung chính: Hoạt động, vai trò và mối liên hệ giữa Trường Quốc Tử Giám với một số trung tâm giáo dục Nho học truyền thống như Nghệ An, Nam Định, Ninh Bình, Bắc Ninh, Hải Dương...; Hiện trạng và phương hướng bảo tồn các di sản Nho học, di sản Hán Nôm tại một số địa phương. Hội thảo đã khẳng định Quốc Tử Giám Hà Nội từng là trung tâm giáo dục Nho học hàng đầu của đất nước trong suốt một thời gian dài của lịch sử dân tộc.

Tiến Đức

Thuyết trình khoa học: “Nạn đói năm 1945 ở Việt Nam - Những chứng tích lịch sử”

Ngày 7-5-2012 tại Trường Đại học KHXH&NV-ĐHQGHN, GS. Furuta Motoo (Đại học Quốc gia Tokyo - Nhật Bản) đã có buổi thuyết trình về chủ đề: “Nạn đói năm 1945 ở Việt Nam - Những chứng tích lịch sử”.

Công trình nghiên cứu “Nạn đói năm 1945 ở Việt Nam - Những chứng tích lịch sử” đã được Viện Sử học xuất bản năm 1995, GS. Văn Tạo và GS. Furuta Motoo đồng chủ biên cùng 14 tác giả khác là cán bộ nghiên cứu của Viện Sử học. Công trình đã được trao Giải thưởng Nhà nước về Khoa học và Công nghệ đột năm 2010. Tại buổi thuyết trình GS Furuta Motoo tập trung đề cập đến nạn đói năm 1945 - một thảm kịch diễn ra trong thời kì quân đội Nhật Bản chiếm đóng Việt Nam, người Việt Nam đều biết đến sự kiện này và mức độ thảm kịch ghê gớm của nó. Tuy nhiên, ở Nhật Bản trước khi cuốn sách được công bố thì chỉ có ít người biết đến nạn đói 1945 ở Việt Nam hoặc có người biết đến nhưng lại không tin mức độ tàn khốc của thảm kịch này.

GS. Furuta Motoo cho biết, bằng phương pháp nghiên cứu thực chứng và tư liệu lịch sử điều tra trên quy mô từng làng, từ Quảng Trị trở ra Bắc, công trình nghiên cứu này đã chọn ra 23 làng, đối với từng làng điều tra tổng dân số vào thời điểm năm 1945, phân chia các hộ gia đình và làm rõ số người bị chết bởi nạn đói

ở từng hộ. Qua đó đã đưa ra chứng cứ cụ thể về mức độ thiệt hại tương đương giữa nạn đói năm 1945 ở Việt Nam với nạn đói cuối thế kỷ XVIII ở Nhật Bản.

Hiện tại, ở Nhật Bản dù vẫn còn nhiều ý kiến khác nhau về quy mô, số người bị chết đói, nhưng đại đa số các nhà khoa học quan tâm đến Việt Nam nhất trí nhận định một nạn đói rất tàn khốc đã xảy ra vào năm 1945 ở Việt Nam. Một số sách giáo khoa Lịch sử Nhật Bản mới cũng đã đề cập đến nạn đói năm 1945 tại Việt Nam.

Tại buổi thuyết trình, giảng viên và sinh viên Trường ĐHKHXH&NV đã có những trao đổi, thảo luận về phương pháp nghiên cứu thực chứng và tư liệu kí ức đã được sử dụng trong công trình nghiên cứu. Theo GS. Furuta Motoo thì phương pháp nghiên cứu thực chứng này có thể vận dụng trong nhiều nghiên cứu khác của lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn.

P.V (Theo: ussh.vnu.edu.vn)

Tọa đàm khoa học quốc tế “Giao lưu văn hoá Việt Nam - Đông Á: Nhìn từ góc độ lịch sử xã hội và nhân học”

Trong 3 ngày 15-17/5/2012, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (Đại học Quốc gia Hà Nội), Viện Harvard Yenching (Đại học Havard, Mỹ) và Đại học Trung văn Hồng Kông đã tổ chức Tọa đàm khoa học quốc tế “Giao lưu văn hoá Việt Nam - Đông Á: Nhìn từ góc độ lịch sử xã hội và nhân học”. Gần 70 đại biểu đã tham dự và thảo luận 21 báo cáo (12 báo cáo của học giả quốc tế và 9 báo cáo của các nhà nghiên cứu Việt Nam).

Hội thảo tập trung vào các nội dung: Tình hình kinh tế - xã hội ở Việt Nam thời cổ trung đại; Tiếp nhận kĩ thuật, tôn giáo, tư tưởng và văn hoá ở Việt Nam qua giao lưu khu vực; Tư duy hướng biển của người Việt trong lịch sử quan qua nghiên cứu các công trình tiêu biểu; Tư tưởng cải cách ở Việt Nam trong bối cảnh khu vực Đông Á; Vị trí của Việt Nam trong

các dòng chảy văn hoá tộc người ở khu vực Đông Á; Vấn đề tôn giáo - tín ngưỡng ở Việt Nam trong bối cảnh khu vực Đông Á

C.Tin

Mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm được công nhận là Di sản ký ức thế giới khu vực châu Á-Thái Bình Dương năm 2012

Ngày 16-5-2012, tại Hội nghị của UNESCO khu vực châu Á - Thái Bình Dương diễn ra tại Bangkok - Thái Lan, Mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm được công nhận là Di sản ký ức thế giới khu vực châu Á-Thái bình Dương năm 2012.

Được lưu giữ tại chùa Vĩnh Nghiêm, những mộc bản này được khắc vào nhiều thời điểm khác nhau, là tư liệu phản ánh những tư tưởng quan trọng trong triết lý Phật giáo Việt Nam. Các mộc bản có kích thước không đồng đều. Bản khắc lớn nhất có chiều dài hơn 1m, rộng 40-50cm. Bản nhỏ nhất khoảng 15 x 20cm. Một số ván in có những hoa văn và hình chạm khắc đặc biệt thể hiện triết lý Phật giáo.

Mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm có tất cả 3.050 bản khắc gỗ với 9 đầu sách lớn thuộc hai loại kinh, sách chính: Loại kinh sách có nguồn gốc từ Trung Hoa, Ấn Độ được các Phật tử Thiên phái Trúc Lâm kế truyền, chú dẫn theo tư tưởng Việt Nam và loại kinh sách của các Tổ sư Thiên phái Trúc Lâm sáng tác truyền lại.

Tất cả các mộc bản này đều do nhiều nghệ nhân khu vực đồng bằng sông Hồng khắc vào giai đoạn từ thời vua Tự Đức đến đời vua Bảo Đại. Chùa Vĩnh Nghiêm thuộc huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang từng là một trung tâm Phật giáo, nơi phát tích Tam tổ phái Thiên Trúc Lâm của Phật giáo Việt Nam.

P.V (Theo nhandan.org.vn)

Triển lãm Di sản văn hóa biển Việt Nam

Ngày 18-5-2012, tại 25 Tông Đản (Hà Nội) đã diễn ra triển lãm chuyên đề về Di sản văn hóa biển Việt Nam. Triển lãm này do Bảo

tàng Lịch sử Quốc gia phối hợp với Ủy ban Biên giới Quốc gia, Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An và một số bảo tàng thuộc các tỉnh, thành phố trong cả nước cùng một số nhà sưu tập cổ vật thực hiện. Đây cũng là hoạt động nhân kỷ niệm 122 năm Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh và Ngày Quốc tế Bảo tàng 18-5.

Triển lãm trưng bày nhiều tài liệu, hiện vật, hình ảnh sinh động, giới thiệu, quảng bá về những di sản, tiềm năng văn hóa biển phong phú, đồng thời khẳng định chủ quyền lãnh hải và biển đảo Việt Nam.

P.V

Hội thảo khoa học: “Nhìn lại phong trào đấu tranh yêu nước của thanh niên, học sinh, sinh viên, trí thức và văn nghệ sỹ tại các thành thị miền Nam Việt Nam giai đoạn 1954-1975”

Trong hai ngày 19 và 20-5-2012 tại Đà Nẵng, Trường Đại học Duy Tân và Ban liên lạc phong trào học sinh, sinh viên miền Nam trước năm 1975 đã phối hợp tổ chức Hội thảo khoa học: *“Nhìn lại phong trào đấu tranh yêu nước của thanh niên, học sinh, sinh viên, trí thức và văn nghệ sỹ tại các thành thị miền Nam Việt Nam giai đoạn 1954-1975”*.

60 tham luận của Hội thảo đã làm rõ những đóng góp của các lực lượng thanh niên, học sinh, sinh viên, trí thức giai đoạn 1945-1975; Sự lãnh đạo của cách mạng đối với phong trào yêu nước; Đại hội sinh viên thế giới tại Sài Gòn năm 1972; Phong trào đấu tranh yêu nước của giới Công giáo miền Nam và báo chí, văn nghệ tiến bộ. Hội thảo đã góp phần phục dựng bức tranh sống động về phong trào đấu tranh gian khổ ở thành thị miền Nam Việt Nam trước năm 1975. Hội thảo cũng mở ra triển vọng tổ chức diễn đàn Sống đẹp, trên tinh thần đào tạo “lấy nhân văn làm nền tảng” khởi đầu ở Trường Đại học Duy Tân, Đà Nẵng.

Mai Thị Huyền

Kính báo

Thời gian qua, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* đã nhận được bài của các tác giả: Đặng Văn Chi, Kim Văn Chiến, Nguyễn Văn Chung, Nguyễn Văn Dũng, Đinh Thị Duyệt, Nguyễn Hữu Đạo, Chu Xuân Giao, Nguyễn Thị Mỹ Hạnh, Vũ Phương Hậu, Phạm Lê Huy, Khắc Huỳnh, Dương Văn Huy, Trần Thị Phương Hoa, Nguyễn Thừa Hỷ, Nguyễn Văn Kim, Tạ Quốc Khánh, Nguyễn Văn Khoan, Nguyễn Đình Lê, Đinh Xuân Lý, Vũ Duy Mền, Hoàng Khắc Nam, Vũ Dương Ninh, Phan Đăng Nhật, Trần Viết Nghĩa, Lê Văn Phong, Ngô Thị Lan Phương, Lê Thời Tân, Hoàng Anh Tuấn, Lê Huy Tuấn, Đào Tuấn Thành, Đỗ Thị Hương Thảo, Tạ Thị Thúy, Nguyễn Thị Thu Thủy, Đào Đức Thuận, Nguyễn Quốc Vương (Hà Nội); Lê Cao Vinh (Hưng Yên); Nguyễn Thị Thanh Hoa (Hải Dương); Đàm Thị Uyên, Hoàng Xuân Trường (Thái Nguyên); Thào Suân Sùng (Sơn La); Nông Danh (Cao Bằng); Vũ Quý Thu (Thanh Hóa); Chu Trọng Huyền, Trần Văn Thúc (Vinh); Phạm Quang Ái (Hà Tĩnh); Huỳnh Thị Vân Anh, Nguyễn Văn Nghệ, Nguyễn Minh Phương, Nguyễn Văn Toàn (Huế); Đoàn Triệu Long, Nguyễn Văn Tuấn (Đà Nẵng); Lê Huỳnh Hoa, Vũ Trọng Hùng, Trần Đức Liêm, Trần Nam Tiến, Dương Tô Quốc Thái, Nguyễn Thị Thiêm, Trần Thị Vui, Sakaya (Trương Văn Món) (Tp. Hồ Chí Minh); Nguyễn Văn Công, Vũ Văn Long (Đồng Nai); Nguyễn Lục Gia (Phú Yên); Trần Thành Trung, Nguyễn Phúc Nghiệp (Tiền Giang), Đỗ Thị Hà Thơ (Đồng Tháp). Tạp chí NCLS rất mong tiếp tục nhận được bài viết của các quý vị. Các tác giả có thể gửi bài qua địa chỉ: *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, 38 Hàng Chuối, Hà Nội* hoặc địa chỉ Email: *tapchincls@gmail.com*.

Xin chân thành cảm ơn và mong tiếp tục cộng tác.

Tạp chí NCLS

Territorial and Border Issues between Vietnam and Cambodia in Annam in the Second Half of the Nineteenth Century

Assoc. Prof. Dr. Le Trung Dung

Institute of History, VASS

The Vietnamese and Cambodian border in Annam was the border line marked at the crossroads of the Laotian, Cambodian and Vietnamese frontiers covering regions of the present-day Kon Tum, Gia Lai, Dak Lak and Dak Nong provinces.

In history, by the second half of the nineteenth century, the Vietnam's border and territory between Annam and Cambodia were ambiguous as for various causes. This created a number of Cambodia's claims on frontier in 1960s. This article attempts to deal with these issues in the second half of the nineteenth century.

Nguyen Lords and Land Opening in Southeast Cochinchina in the Seventeenth Century

Le Quynh Nga, MA

Service of S&T, Ba Ria Vung Tau Province

The opening of Southeast Cochinchinese lands proceeded with two main forms of possessions and transfers. This was the important modes of "*silkworm-eats-leaves*" which relied on diplomatic ways and supports of military forces in order to acquire legitimately and reasonably over Southwestern Cochichina. Various ways as noted above helped Cochinchina strengthen, defend the Kingdom in front of threats from the outsiders and make pressures over other regional powers, which then paid tribute.

Policies for Ethnic Minorities at Northern Border Areas under the Ly dynasty

Assoc. Prof. Dr. Nguyen Minh Tuong

Institute of History, VASS

Under the Ly Dynasty, Ly kings paid much attention to northern mountainous regions in order to protect the homeland. To strengthen Dai Viet national unity, the Ly dynasty must make every effort to enlist chiefdoms, as through them, it helped to tighten the great national solidarity, and to expand its imperial influences over the Mountainous powers. The main reasons were included: i) Placating chiefdoms; ii) Punishments and extinguishments of their separated wills.

Policy on European and African Prisoners and Defeatists in the Resistance War against the French colonialism (1945-54)

Le Van Cu, MA

Vietnam Institute of Military History

In the resistance war against French colonialists (1945-54), the Party, Government and the People's army of Vietnam have defined the policies of dealing with clemently and humanly prisoners and defeatists in general, European and African soldiers in particular. During the war time, the number of those had well treatment and education, the repatriation was deployed in conformity with the guided spirit. Through them, it was pointed out that the right guidelines of the Party obtained significant results, created good international opinions much more justifying the Vietnam's struggle for peace, justice and national independence.

"Khoan ho" in Agriculture in Vinh Phuc, 1966-68

Dr. Vu Thi Hoa

Hanoi National University of Education

The founding and development of the agricultural economic cooperation in Vietnam witnessed different changes and reforms. "Khoan ho" (Household contract) in Vinh Phuc was considered a reform example in the first process of the agricultural management. Though it was unsanctioned in the 1960s, "Khoan ho" bequeathed precious lessons for the agricultural management and innovations during the years of Vietnam's reforms.

"Village Defense Program" of the US in Dak Lak (1961-62)

Tran Thi Lan, MA

Tay Nguyen University

"Village Defense Program - VDP" was developed and then put forward the polit implementation by CIA Saigon in Buon Ea Nao, Dak Lak province by January 10th 1961. This aimed to provide new insights to fight against Communist threats. However, in the earlier program, VDP remained unsustainable in developmental elements and reached not result as it had been targeted.

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

Vietnamese Hard-Laboring Prisons Exiled in Guyane

Collected and Introduced by **Assoc. Prof. Dr. Nguyen Phan Quang**

Ho Chi Minh City National University of Education

This article aims at introducing materials relating to Vietnamese prisons who were exiled in Guyane in the late nineteenth century and first half of the twentieth century. Generally, between 1922-1938 (between the two World Wars), more than 7,000 prisoners were moved to Guyane, mainly including from Indochina (on the ship "La Martinière"). Nevertheless, from 1852 to 1938 (85 years), 52,000 prisoners and their 15,600 relatives in total were calculated.

OPINIONS EXCHANGE

A More Quarter-Century in Retrospect on "Mac Dynasty and Mac Time"

Assoc. Prof. Dr. Tran Thi Vinh

Institute of History, VASS

The Mac time existed within 150 years (1527-1677), considering as a dynasty during 65 years (1527-1592). There have had many evaluations by imperial historians and researchers in the 1970s, which remain unjust on this family as compared to other dynasties. Since a more quarter-century, researchers have developed their reevaluations and rethinks of "Mac time and Mac dynasty" with new interpretation and understandings. In this article, the author seeks to review the periods of judgment of this dynasty during history.

Thẻ lệ gửi bài

Để nâng cao chất lượng và hình thức Tạp chí theo hướng quy chuẩn và hiện đại, Tạp chí rất mong các cộng tác viên gửi bài theo thẻ lệ sau đây:

- Bài viết được soạn trên máy vi tính, gửi theo bản tóm tắt tiếng Việt (hoặc tiếng Anh).
- Bài viết được trình bày theo thứ tự sau: Tên bài báo, tác giả (học hàm, học vị), tóm tắt, nội dung bài báo, tài liệu tham khảo. Cuối trang nhất ghi đầy đủ địa chỉ cơ quan, E-mail, số điện thoại của tác giả.

- Chú thích tài liệu được đánh số theo thứ tự xuất hiện trong bài báo theo quy cách sau:

+ Đối với các tài liệu là bài tạp chí: tên tác giả, tên bài báo, tên tạp chí (*in nghiêng*), tập, năm xuất bản (để trong ngoặc đơn), số trang. Thí dụ:

(1). Shawn McHale, "Texts and Bodies: Refashioning the Disturbing Past of Tran Vietnam (1225-1400)", *Journal of Economic and Social History of the Orient*, No.42, Vol.4, (1999), pp. 495-516.

+ Đối với các tài liệu là sách: tên tác giả, tên sách (*in nghiêng*), nhà xuất bản, nơi xuất bản, năm xuất bản, trang. Thí dụ:

(1). Đào Duy Anh: *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1964, tr. 38.

- Toà soạn không trả lại bản thảo nếu bài không được đăng.
- Bài viết gửi qua đường bưu điện hoặc qua E-mail theo địa chỉ:

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

38 phố Hàng Chuối, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Tel.: 04. 38 212 569

E-mail: tapchincls@gmail.com

Thông báo

Theo quy định về thuế thu nhập cá nhân, đề nghị tác giả hoặc đồng tác giả khi gửi bài kèm theo các thông tin sau:

- Họ tên tác giả (đồng tác giả)
- Mã số thuế (nếu có)
- Số CMT (hộ chiếu), ngày cấp, nơi cấp
- Địa chỉ liên hệ

Nhằm đáp ứng nhu cầu của độc giả, Tạp chí NCLS xin thông báo địa điểm phát hành Tạp chí ngoài các bưu điện trong cả nước:

- Tại Hà Nội: 38 phố hàng Chuối, quận Hai Bà Trưng, ĐT: 04. 38 212 569

**Tòa soạn
Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử**

HISTORICAL STUDIES

Editor in Chief

VO KIM CUONG

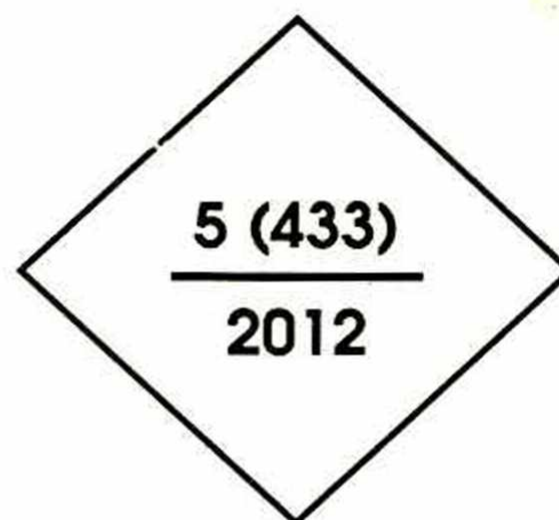
Vice Editor in Chief

NGUYEN THI PHUONG CHI

Address: 38 Hang Chuoi Street, Hanoi

Tel - N° 38 212 569 - 39 717 217

E-mail: tapchincls@gmail.com



CONTENTS

LE TRUNG DUNG	Territorial and Border Issues between Vietnam and Cambodia in Annam in the Second Half of the Nineteenth Century	3
DO QUYNH NGÀ	Nguyen Lords and Land Opening in Southeast Cochinchina in the Seventeenth Century	14
NGUYEN MINH TUONG	Policies for Ethnic Minorities at Northern Border Areas under the Ly dynasty	24
LE VAN CU	Policy on European and African Prisoners and Defeatists in the Resistance War against the French colonialism (1945-54)	33
VU THI HOA	"Khoan ho" in Agriculture in Vinh Phuc, 1966-68	45
TRAN THI LAN	"Village Defense Program" of the US in Dak Lak (1961-62)	55

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

NGUYEN PHAN QUANG	Vietnamese Hard-Laboring Prisons Exiled in Guyane	60
-------------------	---	----

OPINIONS EXCHANGE

TRAN THI VINH	A More Quarter-Century in Retrospect on "Mac Dynasty and Mac Time"	67
---------------	--	----

INFORMATION

74

SUMMARIES

77

Giấy phép số 102/GP - Bộ Văn hóa - Thông tin cấp ngày 23-6-2006.
Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Công ty Cổ phần in Khoa học Công nghệ Mới

Giá: 25.000 đ